

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02295

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch sử dụng đất đai CB (209305) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 11/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124011	HUỖNH THÚY	ÁI	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	1.0	1.0	6.5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10124005	LÊ NGỌC	ANH	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10124014	HUỖNH CÔNG	ÂN	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10124023	VŨ HOÀNG	DIỆM	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10124032	TRẦN TIẾN	DŨNG	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10124033	TRẦN VĂN	DŨNG	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10124031	NGUYỄN THỊ KIM	DUYÊN	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10124037	VŨ PHẠM NGỌC	ĐẠT	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	09135090	TRẦN SƠN	ĐÔNG	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	0	1.0	2.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10135021	HOÀNG THỊ THANH	GIANG	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10124043	LÊ THỊ THU	HÀ	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10151010	PHAN BÙI THANH	HÀI	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	5.0	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10124049	VŨ THỊ THU	HÀNG	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10151012	LÊ CÔNG	HIỆP	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	5.0	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10135035	NGUYỄN TRỌNG	HIẾU	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	4.0	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10124066	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10124067	TRẦN ĐĂNG NGỌC	HUYỀN	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10124078	DƯƠNG MINH	HỮU	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 32; Số tờ: 32

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signatures]

[Signature]

[Signature]
Phan Văn Tự

Hoc Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02292

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124196	ĐẶNG THỊ BÍCH	THỦY	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10424080	NGUYỄN THANH	THỨC	LT10QL	1		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10124201	LÃ VĂN	THƯƠNG	DH10QL	1		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10124202	TRỊNH THỊ	THƯƠNG	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10124203	NGUYỄN THỊ THÙY	TIỀN	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10124205	PHẠM NGỌC	TIỀN	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10124214	NGUYỄN LÊ ĐÀI	TRANG	DH10QL	2		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10124217	PHÙNG THỊ KIỀU	TRANG	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10135122	NGUYỄN THỊ THANH	TRÂM	DH10TB	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10124220	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRÂM	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10124221	HUỖNH TẤN	TRIỀU	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10124224	LÊ THỊ ÁI	TRÌNH	DH10QL	1		10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10124226	HUỖNH CHÍ	TRUNG	DH10QL	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10124227	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10124229	LÊ THỊ ANH	TRÚT	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10124232	TRẦN HUỖNH NHẬT	TRƯỜNG	DH10QL	1		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10124236	NGUYỄN NGỌC	TUYỀN	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 60; Số tờ: 60

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng

Nguyễn Thị Hồng Hân

Nguyễn Thị Long Hoàng

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02292

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124163	TRƯƠNG HOÀNG SANG	DH10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124164	TRẦN THỊ THANH SÁNG	DH10QL	1		10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124167	TRẦN ANH TÀI	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124168	LÊ THỊ TÂM	DH10QL	1		10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124170	HỒ MINH TÂN	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124171	NGUYỄN VĂN TÂN	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124172	HUỖNH HOÀNG THAO	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124176	LÊ THỊ THẢO	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG	DH10QL	1		10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124178	TRẦN THẠCH THẢO	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124179	TRẦN THỊ THU THẢO	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124182	LÊ CHÍ THẨM	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124183	ĐÌNH THỊ THE	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124184	TRẦN LƯU VĨNH THI	DH10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124189	HOÀNG THỊ THOA	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124192	LÊ HOÀI THU	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124193	NGUYỄN HOÀI THU	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 60; Số tờ: 61

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Thị Hồng Thanh

Nguyễn Thị Long Hưng

ThS. Trần Duy Hùng

Trần Hùng Thiệu

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02292

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm tổng (%)	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124135	NGUYỄN YẾN NHÂN	DH10QL	1		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124137	HÀ VĂN NHẬT	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124139	NGUYỄN NGỌC NHI	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124143	LÂM QUỲNH NHƯ	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	DH10QL	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124147	LÊ THANH PHONG	DH10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124149	LÊ VĂN PHÚ	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124151	LA THỊ THANH PHÚC	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10424054	TRẦN THỊ KIM PHÚC	LT10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124154	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124153	NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10424057	PHÙNG VĂN PHƯƠNG	LT10QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124156	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	DH10QL	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124158	ĐẶNG HẢI QUANG	DH10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10424061	CHUNG BẢO QUỐC	LT10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09135046	TĂNG THỊ QUỐC	DH09TB	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124161	PHẠM NHƯ QUỲNH	DH10QL	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124162	LÂM THỊ THU SANG	DH10QL	1		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 60; Số tờ: 61

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 03030

Trang 3/3

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124114	ĐINH NGỌC MINH	DH10QL	1		6	6	6	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10124115	TRẦN THỊ MINH	DH10QL	1		7	7	7	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10124116	NGUYỄN THỊ DIỄM	DH10QL	1		7	7	7	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10124122	HOÀNG THỊ NGÀ	DH10QL	1		7	7	7	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10124127	NGUYỄN THẢO NGÂN	DH10QL	1		9	9	9	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10424048	VÕ THỊ TUYẾT NGÂN	LT10QL	1		7	7	7	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10124129	PHẠM THỊ NGỌC	DH10QL	1		6	6	6	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10124131	DƯƠNG THỊ NHƯ NGUYỆT	DH10QL	1		8	8	8	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10124134	NGUYỄN VĂN NHÂN	DH10QL	1		8	8	8	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	08141900	NGUYỄN TÀI TÚ	DH08QL	2		5	5	5	5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 46; Số W: 48

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

ThS. Trần Duy Hùng

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 03030

Trang 2/3

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135037	NGUYỄN THỊ HOA	DH10TB	1		7	7	7	7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124062	NGUYỄN THỊ NGỌC	DH10QL	2		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124061	NGUYỄN THANH	DH10QL	3		9	9	9	9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH	DH10QL	4		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124078	DƯƠNG MINH	DH10QL	5		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10424034	TRẦN VĂN	LT10QL	6		5	5	5	5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ	DH10QL	7		7	7	7	7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124086	NGUYỄN THANH	DH10QL	8		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG	DH10QL	9		7	7	7	7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124091	ĐẶNG THỊ	DH10QL	10		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124092	HUYỀN THỊ THÚY	DH10QL	11		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124093	NGÔ DUY	DH10QL	12		7	7	7	7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124096	NGUYỄN THỊ	DH10QL	13		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124099	DƯƠNG THÚY	DH10QL	14		7	7	7	7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124101	PHẠM THỊ BÍCH	DH10QL	15		8	8	8	8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124104	PHẠM PHƯỚC	DH10QL	16		7	7	7	7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124105	LÊ NGỌC	DH10QL	17		5	5	5	5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124113	ĐẶNG ĐO THANH	DH10QL	18		7	7	7	7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 46.....; Số tờ: 48.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 03030

Trang 1/3

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV302

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124014	HUYỀN CÔNG	AN	DH10QL	1		10	10	10		
2	10124015	BÙI QUỐC	BẢO	DH10QL	1		7	7	7		
3	10424002	LÊ	BÀ	LT10QL	1		6	6	6		
4	10124019	PHẠM THANH	CHÂU	DH10QL	1		6	6	6		
5	10124021	TRẦN VĂN	CƯỜNG	DH10QL	1		6	6	6		
6	10124024	NGUYỄN VĂN	DỰ	DH10QL	1		7	7	7		
7	10124029	TRƯƠNG NHẬT	DUY	DH10QL	1		6	6	6		
8	10124031	NGUYỄN THỊ KIM	DUYÊN	DH10QL	1		8	8	8		
9	10124039	ĐẶNG HỒNG	ĐỨC	DH10QL	1		7	7	7		
10	10124040	ĐINH VĂN	ĐỨC	DH10QL	1		7	7	7		
11	10124043	LÊ THỊ THU	HA	DH10QL	1		7	7	7		
12	10124047	TRƯƠNG VĂN	HÀNH	DH10QL	1		7	7	7		
13	10124048	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀNG	DH10QL	1		7	7	7		
14	10424019	NGUYỄN THỊ	HIỀN	LT10QL	1		7	7	7		
15	10124054	PHAN THỊ THÚY	HIỀN	DH10QL	1		8	8	8		
16	10124055	BÙI ĐỨC	HIỀN	DH10QL	1		8	8	8		
17	10124056	CAO VĂN	HIẾU	DH10QL	1		7	7	7		
18	10124057	LÊ THỊ	HOA	DH10QL	1		7	7	7		

Số bài: 4; Số tờ: 48

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

ThS. Trần Duy Hùng

ThS. Trần Duy Hùng

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02290

Trang 1/1

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD106

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135123	TRẦN NGUYỄN THIÊN	NGÂN	DH09TB	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135124	NGUYỄN	NGO	DH09TB	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09135125	THIỀU HỒNG	NGOC	DH09TB	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135044	TRẦN THỊ THẢO	NGUYỄN	DH09TB	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135131	ĐOÀN THỊ HỒNG	NHUNG	DH09TB	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124274	LÊ ĐÌNH	PHÚC	DH10QL	1		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10424059	NGUYỄN HOÀNG	QUÂN	LT10QL	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09135045	PHAN MẠNH	QUÂN	DH09TB	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09135139	PHẠM THỊ ÁNH	QUYÊN	DH09TB	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09124075	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	DH09QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09135049	MAI ĐO MINH	TÂM	DH09TB	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09135050	NGUYỄN NHỰT	TẤN	DH09TB	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135142	NGUYỄN VĂN	THANH	DH09TB	1		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09124085	VÕ BÁCH	THẢO	DH09QL	2		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135146	CHÂU THỊ	THẨM	DH09TB	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09124088	PHẠM QUANG	THIỆN	DH09QL	1		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	07124114	TRẦN ĐÌNH	THỦ	DH08QL	1		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10424073	HUỲNH THỊ LIÊN	THƯ	LT10QL	1		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 34

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Trung Quyết
Nguyễn Văn Đức Phi Hùng

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Hùng Thuận

Ngày 22 tháng 01 năm 2013

Trang 3/3

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 03053

Trang 2/3

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10424025	PHẠM THỊ KIM HỒNG	LT10QL							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	09135106	VŨ THỊ MINH HUỆ	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	10124070	TRẦN MẠNH HÙNG	DH10QL							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	09135108	ĐỖ THỊ HƯƠNG	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	09135023	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	09135111	TRẦN THỊ HOÀNG KHÁNH	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	09135112	LÊ TUẤN KIẾT	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	08124106	ĐINH LÊ TRỌNG LÂN	DH08QL							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	09135029	LÊ NGỌC LINH	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	09135033	LÊ VĂN LỘC	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	10124107	LÊ THỊ LUYA	DH10QL							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	10124111	VŨ ĐỨC MẾN	DH10QL							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	09135121	NGUYỄN THỊ MINH	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	07124072	TRƯƠNG CÔNG NAM	DH08QL							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	10424045	PHAN THỊ THÚY NGÀ	LT10QL							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	09135041	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	DH09TB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	09124063	PHÙNG THỊ ĐAN NGỌC	DH09QL		<i>Đan Ngọc</i>		8	8	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	09124084	LÊ THỊ THU THẢO	DH09QL		<i>Thu Thảo</i>		8	8	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài:; Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ng T. Chí Tâm
Ng Ngọc Mỹ Tiên

ThS. Trần Duy Hùng

Phạm Hùng Thiện

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 03053

Trang 1/3

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135070	CAO MAI ANH	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	09135072	NGUYỄN THỊ MAI ANH	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	10124275	A DUY BẢO	DH10QL							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	09135074	NGUYỄN THANH BÂY	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	09135079	HỒ THỊ KIM CHI	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	10424004	LÊ THỊ LAN CHI	LT10QL							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	09135081	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	09135082	ĐOÀN NGỌC DANH	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	09135084	ĐỖ THANH ĐIỀU	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	09135009	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	09124011	NGUYỄN THỊ BÍCH ĐÀO	DH09QL							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	09113212	HUỖNH NGỌC ĐỊNH	DH09QL							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	09135093	CAO THỊ HÀ	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	09135095	LÃ THỊ VIỆT HÀ	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	09135098	LÊ THỊ HẠNG	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	09135099	LÊ NGỌC HÂN	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	09135017	LÊ THỊ THU HIỀN	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	09135019	ĐƯƠNG THỊ HỒNG HOA	DH09TB							V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài:.....; Số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02289

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD105

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10424025	PHẠM THỊ KIM HỒNG	LT10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09135106	VŨ THỊ MINH HUỆ	DH09TB	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124070	TRẦN MẠNH HÙNG	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09135108	ĐỖ THỊ HƯƠNG	DH09TB	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09135023	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH09TB	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	09135111	TRẦN THỊ HOÀNG KHÁNH	DH09TB	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09135112	LÊ TUẤN KIẾT	DH09TB	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	08124106	ĐÌNH LÊ TRỌNG LÂN	DH08QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09135029	LÊ NGỌC LINH	DH09TB	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09135033	LÊ VĂN LỘC	DH09TB	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124107	LÊ THỊ LỰA	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124111	VÕ ĐỨC MẾN	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135121	NGUYỄN THỊ MINH	DH09TB	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	07124072	TRƯƠNG CÔNG NAM	DH08QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10424045	PHAN THỊ THÚY NGÀ	LT10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09135041	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	DH09TB	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02289

Trang 1/1

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín-Chức: 2

Ngày Thi :

22/01/13

Giờ thi: 09g30 -

phút

Phòng thi RD105

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135070	CAO MAI ANH	DH09TB	1	M. Anh		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135072	NGUYỄN THỊ MAI ANH	DH09TB	1	Anh		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124275	A DUY BẢO	DH10QL	1	Anh		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135074	NGUYỄN THANH BÀ	DH09TB	1	M. Thanh		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135079	HỒ THỊ KIM CHI	DH09TB	1	Chi		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10424004	LÊ THỊ LAN CHI	LT10QL							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09135081	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	DH09TB	1	C. Cường		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09135082	ĐOÀN NGỌC DANH	DH09TB	1	D. Danh		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09135084	ĐỖ THANH DIỆU	DH09TB	1	D. Diệu		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09135009	NGUYỄN TIẾN ĐŨNG	DH09TB	1	D. Dũng		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09124011	NGUYỄN THỊ BÍCH ĐÀO	DH09QL	1	D. Bích		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09113212	HUỖNH NGỌC ĐÌNH	DH09QL	1	H. Đình		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135093	CAO THỊ HÀ	DH09TB	1	H. Cao		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135095	LÃ THỊ VIỆT HÀ	DH09TB	1	H. Việt		8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135098	LÊ THỊ HẰNG	DH09TB	1	L. Hằng		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09135099	LÊ NGỌC HÂN	DH09TB	1	L. Hân		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09135017	LÊ THỊ THU HIỀN	DH09TB	1	L. Hiền		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09135019	DƯƠNG THỊ HỒNG HOA	DH09TB	1	D. Hoa		9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Cán bộ coi thi 1&2

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02294

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09124087	TRẦN MINH THIẾT	DH09QL	1	<i>Minh Thiết</i>	8	8	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124190	TRƯƠNG HỮU THO	DH10QL	1	<i>Tho</i>	8	8	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10135100	NGÔ THỊ THU	DH10TB	1	<i>Thu</i>	8	8	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09124095	NGÔ THANH THỦY	DH09QL	1	<i>Thanh Thủy</i>	8	8	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124194	NGUYỄN THỊ THU THỦY	DH10QL	1	<i>Thu Thủy</i>	7	7	7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135105	NGUYỄN PHẠM ANH THƯ	DH10TB	1	<i>Anh Thư</i>	7	7	7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333043	NGUYỄN MINH TOÀN	CD10CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333095	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	CD10CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124216	PHẠM THỊ MỸ TRANG	DH10QL	1	<i>Mỹ Trang</i>	7	7	7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124218	TRẦN THỊ THANH TRANG	DH10QL	1	<i>Thanh Trang</i>	7	7	7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10333144	NGUYỄN NGỌC TRÂM	CD10CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10135123	VÕ THỊ NGỌC TRINH	DH10TB	1	<i>Ngọc Trinh</i>	10	10	10		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10333103	NGUYỄN PHẠM XUÂN TRƯỜNG	CD10CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	08141154	NGUYỄN TÀI TÚ	DH08NY							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124233	BÙI NGỌC ANH TUẤN	DH10QL	1	<i>Anh Tuấn</i>	8	8	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124235	VŨ TRẦN ANH TUẤN	DH10QL		<i>Anh Tuấn</i>	7	7	7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10424084	PHẠM LÊ BÍCH TUYỀN	LT10QL	1	<i>Bích Tuyền</i>	7	7	7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124241	TRẦN THỊ TUYẾT	DH10QL	1	<i>Tuyết</i>	8	8	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 35; Số tờ: 35

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Cán bộ coi thi 1&2
Trần Văn Đông

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Trần Duy Hùng
ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Hùng Thiện

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02294

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi RD104

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10424047	NGUYỄN THỊ THU	NGÂN	LT10QL	1	ngt	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09124061	TRẦN THỊ	NGOAN	DH09QL	1	Trần	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10333130	NGUYỄN THỊ THÙY	NGỌC	CD10CQ	1	Thuy	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333185	PHAN THỊ THẢO	NGUYỄN	CD11CQ						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333114	ĐÌNH THỊ	NHÀI	CD11CQ	1	Nhài	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124138	NGUYỄN HỒNG	NHẬT	DH10QL	1	Hồng	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135080	NGÔ THỊ KIỀU	OANH	DH10TB	1	Kieu	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09124074	PHẠM THỊ	PHƯƠNG	DH09QL	1	Phạm	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10424060	NGUYỄN NGỌC	QUÂN	LT10QL	1	Quân	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10135088	PHẠM HOÀNG KIM	QUÝ	DH10TB	1	Kim	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124159	NGUYỄN THỊ LÊ	QUYÊN	DH10QL	1	Lê	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10333077	NGUYỄN TIẾN	SỸ	CD10CQ	1	Tiến	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09124078	HỒ THANH	TÂM	DH09QL	1	Thanh	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09118033	TRIỆU THANH	TÂM	DH09QL	1	Thanh	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124180	LÊ HỒNG	THÁI	DH10QL	1	Hồng	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09124082	LÊ THỊ NGỌC	THANH	DH09QL	1	Ngọc	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124185	TRẦN VĂN	THI	DH10QL	1	Văn	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135098	HOÀNG CHÍ	THIỆN	DH10TB	1	Chi	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 35; Số tờ: 35

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Văn Trung
Trần Văn Trung

Trần Duy Hùng
Trần Duy Hùng

Phạm Hùng Thuận
Phạm Hùng Thuận

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02293

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thành (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135033	VƯƠNG THỊ HIỀN	DH10TB	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10135035	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DH10TB	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09124026	PHAN VIỆT HỒNG	DH09QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09124027	LÊ VĂN HUẤN	DH09QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135046	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	DH10TB	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124080	TRẦN QUANG KHÁI	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10424029	NGUYỄN TIẾN KHÁNH	LT10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10424030	NGUYỄN TUẤN KIẾT	LT10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124084	NGUYỄN LÊ THANH LAM	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10135050	NGUYỄN NGỌC LÂM	DH10TB	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10424032	NGUYỄN THÁI LÂM	LT10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124087	ĐẶNG THỊ THÙY LIÊN	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124088	NGÔ THỊ BÍCH LIÊN	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333048	LÊ THÀNH LINH	CD10CQ	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09124047	VŨ HOÀNG LINH	DH09QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09124050	NGUYỄN TRUNG LỘC	DH09QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124108	HỒ THỊ LY LY	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10424043	NGUYỄN THỊ QUỲNH MAI	LT10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 39; Số tờ: 40

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ta Thi Hiệp
Phản T. Thành Huyền

ThS. Trần Duy Hùng

Phạm Hưng Thiện

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02293

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quy hoạch tổng thể KT-XH (209304) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124011	HUỖNH THÚY ÁI	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	DH10QL	1		10	10	10	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124007	NGUYỄN THỊ MAI	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09124006	HOÀNG VĂN CẢNH	DH09QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	~~11333012~~	~~NGUYỄN TRƯỜNG CHINH~~	~~CD11CQ~~							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09157244	TRẦN THỊ KIM	DH09QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124023	VŨ HOÀNG	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09333022	NGUYỄN VĂN DŨNG	CD09CQ	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09333023	TRẦN HỒ HOÀNG	CD09CQ	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10424012	LÊ HOÀNG	LT10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124035	NGUYỄN VĂN ĐÀI	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	~~10135023~~	~~NGUYỄN VIỆT THU~~	~~DH10TB~~							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09333035	NGUYỄN THỊ MINH	CD09CQ	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10333028	LÊ THANH	CD10CQ	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135025	PHAN THỊ NHẬT	DH10TB	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124017	HỒ THỊ	DH11QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124049	VŨ THỊ THU	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124052	LÊ THỊ THU	DH10QL	1		9	9	9	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 09; Số tờ: 10

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

ThS. Trần Duy Hùng

ThS. Trần Duy Hùng

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ I - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02287

Trang 2/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tin Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD202

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124124	ĐẶNG TRƯƠNG TUYẾT	NGÂN	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124126	HUỖNH THỊ KIM	NGÂN	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333130	NGUYỄN THỊ THỦY	NGỌC	CD10CQ		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124131	DƯƠNG THỊ NHƯ	NGUYỆT	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124134	NGUYỄN VĂN	NHÂN	DH10QL		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124135	NGUYỄN YẾN	NHÂN	DH10QL		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124138	NGUYỄN HỒNG	NHẬT	DH10QL		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124142	CHÂU HUỖNH	NHUNG	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124147	LÊ THANH	PHONG	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10333067	NGUYỄN HOÀNG	PHONG	CD10CQ		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124149	LÊ VĨNH	PHÚ	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124151	LA THỊ THANH	PHÚC	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124154	NGUYỄN NGỌC	PHƯỚC	DH10QL		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124153	NGUYỄN THỊ MỸ	PHƯƠNG	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124156	NGUYỄN THỊ BÍCH	PHƯƠNG	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09333113	TRẦN HỒNG	PHƯƠNG	CD09CQ		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124157	TRẦN THỊ BÍCH	PHƯƠNG	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124158	ĐẶNG HẢI	QUANG	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 35; Số tờ: 35

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huỳnh Thị Thanh Trúc
Trần Thị Thanh Huyền

Phạm Văn Tú

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02287

Trang 1/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD202

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124081	NGUYỄN MINH KHƯƠNG	DH10QL		<i>Phan</i>	0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333018	TRƯƠNG THỊ THÚY	CD11CQ		<i>gato</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124083	LÊ HẠ	DH10QL		<i>Phan</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124276	HOÀNG THANH LIÊM	DH10QL		<i>Phan</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG	DH10QL		<i>Phan</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10424035	CAO NGUYỄN THỊ THÙ	LT10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333049	NGUYỄN THỊ TRÚC	CD10CQ		<i>Phan</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124101	PHẠM THỊ BÍCH	DH10QL		<i>Phan</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124102	LỮ THẾ	DH10QL		<i>Phan</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333070	NGUYỄN THÀNH LỘC	CD11CQ		<i>Phan</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10333101	LÂM QUANG LỢI	CD10CQ		<i>Phan</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10333053	NGUYỄN CÔNG LỰC	CD10CQ		<i>Phan</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333182	LỮ KIM QUỲNH	CD11CQ		<i>Phan</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124113	ĐẶNG ĐỖ THANH MINH	DH10QL		<i>Phan</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333076	ĐẶNG HOÀNG MINH	CD11CQ		<i>Phan</i>	0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124116	NGUYỄN THỊ DIỄM	DH10QL		<i>Phan</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124119	NGUYỄN DUY NAM	DH10QL		<i>Phan</i>	0.5	1.0	4.0	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10333058	NGUYỄN THÀNH NAM	CD10CQ		<i>Phan</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 35; Số tờ: 35

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Thanh Huyền
Nguyễn Thị Thanh Trúc

[Signature]

[Signature]
Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02284

Trang 2/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD204

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124127	NGUYỄN THẢO	NGÂN	DH10QL	1	Ngân	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10124133	HỨA THỊ NGOC	NHÂN	DH10QL	1	Nhân	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10124140	TRẦN MÃN	NHI	DH10QL	1	Mãn	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10333065	LÊ THỊ HỒNG	NHUNG	CD10CQ	1	Hồng	1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10333068	NGUYỄN THANH	PHONG	CD10CQ	1	Thanh	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10333027	TRẦN THANH	PHONG	CD10CQ	1	Thanh	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10424054	TRẦN THỊ KIM	PHÚC	LT10QL	1	Kim	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10333134	NGUYỄN MINH	QUÂN	CD10CQ	1	Minh	0	1.0	3.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	11333145	NGUYỄN THÚY	QUỲNH	CD11CQ	1	Thúy	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10124164	TRẦN THỊ THANH	SÁNG	DH10QL	1	Thanh	0.5	1.0	5.0	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10124170	HỒ MINH	TÂN	DH10QL	1	Minh	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	11333045	LÔ VĂN	TRÌNH	CD11CQ	1	Văn	0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 29; Số tờ: 29

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Chí Lâm
Lê Thị Luận

Duyệt của Trưởng Bộ môn

[Signature]

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
Phan Văn Tự

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02284

Trang 1/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD204

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	AI	DH10QL	1	X	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10424004	LÊ THỊ LAN	CHI	LT10QL	1					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
3	10124027	BÙI QUANG	DUY	DH10QL	1	Q	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124028	NGUYỄN ĐỨC	DUY	DH10QL	1	D	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124029	TRƯƠNG NHẬT	DUY	DH10QL	1	N	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10333022	PHẠM VĂN	ĐẾN	CD10CQ	1	P	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10424015	ĐỖ THỊ	HÀ	LT10QL	1	T	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	08124022	NGUYỄN THỊ	HẠNH	DH08QL	1	H	0.5	1.0	4.0	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333005	NGUYỄN	HOÀNG	CD11CQ	1	H	0	1.0	4.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124064	TRƯƠNG THỊ TỔ	HUYỀN	DH10QL	1	T	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124066	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	DH10QL	1	T	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH	HUYỀN	DH10QL	1	T	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124086	NGUYỄN THANH	LIÊM	DH10QL	1	T	0.5	1.0	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124272	HUYỀN VŨ BẢO	LINH	DH10QL	1	H	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124097	NGUYỄN THỊ NGỌC	LINH	DH10QL	1	N	0	1.0	5.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09124047	VŨ HOÀNG	LINH	DH09QL	1	V	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124099	DƯƠNG THÚY	LOAN	DH10QL	1	D	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124105	LÊ NGỌC	LỢI	DH10QL	1	L	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 29; Số tờ: 29

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Phi An
Lê Thị Hương

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Phan Văn Tự

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan Văn Tự

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02285

Trang 2/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chi: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124226	HUỖNH CHÍ	TRUNG	DH10QL	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10333100	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	CD10CQ	1		0	1.0	4.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10124229	LÊ THỊ ANH	TRÚT	DH10QL	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10124230	HUỖNH TRỌNG	TRƯỜNG	DH10QL	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10124234	LÊ TRỌNG	TUẤN	DH10QL	1		1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10124241	TRẦN THỊ	TUYẾT	DH10QL	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10124243	NGUYỄN MẠNH	TƯỜNG	DH10QL	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10124244	HUỖNH VĂN	TƯỜNG	DH10QL	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	08124096	NGUYỄN HOÀNG	TỶ	DH08QL						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124249	TRẦN THÚY	VI	DH10QL	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10124250	NGUYỄN THÀNH	VINH	DH10QL	1		0	1.0	4.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 08; Số tờ: 28

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Văn Hùng

Phan Văn Tự

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02285

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124172	HUỖNH HOÀNG THAO	DH10QL	1		0	1.0	5.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124174	HUỖNH THỊ PHƯƠNG	DH10QL	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124178	TRẦN THẠCH	DH10QL	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10333153	VÕ VĂN	CD10CQ	1		0	1.0	5.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124189	HOÀNG THỊ	DH10QL	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10333086	NGÔ THỊ NGỌC	CD10CQ	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124198	ĐẶNG NGUYỄN THANH	DH10QL	1		1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124201	LÃ VĂN	DH10QL	1		1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124202	TRỊNH THỊ	DH10QL	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124205	PHẠM NGỌC	DH10QL	1		0.5	1.0	5.0	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10333091	ĐINH THỊ THÚY	CD10CQ	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124211	LÊ THỊ	DH10QL	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333206	LÊ THỊ THÙY	CD11CQ	1		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124213	NGUYỄN HOÀNG KIỀU	DH10QL	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333107	LÝ MINH	CD11CQ	1		0.5	1.0	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124223	LÊ MINH	DH10QL	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124221	HUỖNH TẤN	DH10QL	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124228	TRẦN THỊ THANH	DH10QL	1		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 28

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huỳnh Thanh Hiền

Nguyễn Văn Tự

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02286

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD201

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124043	LÊ THỊ THU HÀ	DH10QL			1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10333028	LÊ THANH HẢI	CD10CQ			0	1.0	2.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124045	LÊ THỊ MỸ HANH	DH10QL			0.5	1.0	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10333120	PHAN THỊ MỸ HANH	CD10CQ			0.5	1.0	4.0	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124048	NGUYỄN THỊ NGỌC HẰNG	DH10QL			1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124051	TRẦN VŨ HẠNH	DH10QL			1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333050	LÊ NGỌC HIỀN	CD11CQ			0.5	1.0	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333123	NGUYỄN CHÍ HIẾU	CD10CQ			1.0	1.0	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124059	ĐOÀN MINH HOÀNG	DH10QL			1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124060	HUỖNH CHÍ HOÀNG	DH10QL			1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124063	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	DH10QL			1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124070	TRẦN MẠNH HÙNG	DH10QL			0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333110	TRẦN ĐÌNH HUY	CD11CQ			0	1.0	2.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333015	NGUYỄN NHƯ HUỖNH	CD10CQ			0.5	1.0	5.0	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124073	DƯƠNG MINH QUẾ HƯƠNG	DH10QL			1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124078	DƯƠNG MINH HỮU	DH10QL			1.5	1.0	4.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11333020	TRẦN DUY KHÁNH	CD11CQ			1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	09124039	ĐẶNG HOÀNG KHƯƠNG	CD10CQ			0	1.0	5.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 36; Số tờ: 26

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02286

Trang 1/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD201

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124011	HUỖNH THỦY	ÁT	DH10QL		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124004	LÊ HUỖNH ĐỨC	ANH	DH10QL		1.0	1.0	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10333003	TRẦN THỊ VÂN	ANH	CD10CQ		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333211	LÝ NGỌC	ÁNH	CD11CQ		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124014	HUỖNH CÔNG	ÂN	DH10QL		1.5	1.0	5.5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333007	UNG VĂN	BÀNG	CD11CQ		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124018	NGÔ THỊ KIM	BÌNH	DH10QL		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333014	THÁI THỊ HỒNG	CÚC	CD11CQ		0.5	1.0	5.0	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333015	TRẦN THỊ THU	CÚC	CD11CQ		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124025	CÙ THANH	DUNG	DH10QL		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124031	NGUYỄN THỊ KIM	DUYỀN	DH10QL		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10333017	VÕ NGUYỄN MỸ	DUYỀN	CD10CQ		0.5	1.0	4.0	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124037	VÕ PHẠM NGỌC	ĐẠT	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10333023	NGUYỄN THANH	ĐIÊN	CD10CQ		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124039	ĐẶNG HỒNG	ĐỨC	DH10QL		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333171	PHAN ĐÌNH HỒNG	ĐỨC	CD11CQ		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124042	NGUYỄN HUY	GIANG	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333212	HOÀNG THỊ	HÀ	CD11CQ		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 16; Số tờ: 16

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi; Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Lê Hồng Hạnh
Lê Đình Nguyên

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02288

Trang 2/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD203

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10333095	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	CD10CQ		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124215	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333143	TRỊNH THỊ MỸ	TRANG	CD10CQ		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10333144	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	CD10CQ		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10333051	ĐẶNG THỊ HUỲNH LỆ	TRÌNH	CD10CQ		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124118	ĐÀO DUY THANH	TRÚC	DH11QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333087	VÕ QUỐC	TRUNG	CD11CQ		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333103	NGUYỄN PHẠM XUÂN	TRƯỜNG	CD10CQ		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124231	TIÊU VIỆT	TRƯỜNG	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10333104	NGUYỄN ANH	TUẤN	CD10CQ		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYẾN	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124239	NGUYỄN THỊ KIM	TUYẾN	DH10QL		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124248	PHAN THỊ YẾN	VI	DH10QL		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333147	NGUYỄN ANH	VƯƠNG	CD10CQ						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124254	HỒ ÁI	VY	DH10QL		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10333148	HUỲNH THANH BẢO	YẾN	CD10CQ		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11333137	NGUYỄN THỊ KIM	YẾN	CD11CQ		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33..... Số tờ: 33.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Lê Trọng Linh

Phan Văn Tự

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02288

Trang 1/1

Môn Học : Phân hạng đất (209303) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD203

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10333137	TRẦN THỊ NHƯ	QUỲNH	CD10CQ		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10333149	HUỖNH THANH	SANG	CD10CQ		1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124163	TRƯƠNG HOÀNG	SANG	DH10QL		0.5	1.0	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124165	NGUYỄN VĂN	SƠN	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124169	PHAN THANH	TÂM	DH10QL		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124173	BÙI THỊ THU	THẢO	DH10QL		1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333139	NGUYỄN THỊ NGỌC	THẢO	CD10CQ		1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10333159	TRẦN NGỌC THU	THẢO	CD10CQ		1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124179	TRẦN THỊ THU	THẢO	DH10QL		0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124183	ĐINH THỊ	THE	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124191	TA QUỐC	THÔNG	DH10QL		1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124194	NGUYỄN THỊ THU	THỦY	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09124098	DƯƠNG THỊ THANH	THỦY	DH09QL		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124200	PHẠM LÊ ANH	THƯ	DH10QL		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333118	NGUYỄN KIẾNG	TIẾN	CD11CQ						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333164	TRẦN VĂN	TIẾN	CD11CQ		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11333132	LÊ MINH	TOÀN	CD11CQ		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10333043	NGUYỄN MINH	TOÀN	CD10CQ		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Phan Văn Tự

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

Ngày	tháng	năm
------	-------	-----

Cán bộ chấm thi 1&2

 Ng. D.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02279

Trang 1/1

01/03/13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T5 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	AI	DH10QL	1	3	15	55	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10173047	TRẦN THỊ THÚY	AN	DH10GE	1		20	50	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124004	LÊ HUỖNH ĐỨC	ANH	DH10QL	1			20	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124005	LÊ NGỌC	ANH	DH10QL	1		15	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	D9124004	HUỖNH XUÂN	BÁCH	DH09QL	1	3		4.5	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124275	A DUY	BẢO	DH10QL	1		15	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09124006	HOÀNG VĂN	CẢNH	DH09QL	1		15	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124019	PHẠM THANH	CHÂU	DH10QL	1		15	1.5	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10424004	LÊ THỊ LAN	CHI	LT10QL	1			1	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124021	TRẦN VĂN	CƯỜNG	DH10QL	1		15	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10173021	PHAN VĂN	DIỆN	DH10GE	1	3	15	3	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124024	NGUYỄN VĂN	DU	DH10QL	1		15	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124025	CÙ THANH	DUNG	DH10QL	1		15	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10173005	LÊ THỊ	DUNG	DH10GE	1	3	15	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124032	TRẦN TIẾN	DŨNG	DH10QL	1		15	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124008	VŨ TRẦN TUẤN	DŨNG	DH11QL	1	3	15	5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124027	BÙT QUANG	DUY	DH10QL	1		20	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124028	NGUYỄN ĐỨC	DUY	DH10QL	1		15	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 30

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Cán bộ coi thi 1&2
Nguyễn Thị Chi Lâm

ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2
Nguyễn Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02281

Trang 2/1

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV319

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333187	HOÀNG VĂN NHƯ	CD11CQ	1	<i>Qu</i>	1.5	3.5	5.0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124143	LÂM QUỲNH NHƯ	DH10QL	1	<i>Qu</i>	1.5	3	4.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09124069	VŨ ĐỨC OAI	DH09QL	1	<i>Ch</i>		4	4.0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	DH10QL	1	<i>Ch</i>	1.5	3	4.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	08224091	NGUYỄN TẤN PHÁT	TC08QL	1						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124147	LÊ THANH PHONG	DH10QL	1	<i>Ph</i>	1.5	7	8.8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124149	LÊ VINH PHÚ	DH10QL	1	<i>Ph</i>	1.5	5	6.5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124151	LA THỊ THANH PHÚC	DH10QL	1	<i>Ph</i>	1.5	5.5	7.0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124274	LÊ ĐÌNH PHÚC	DH10QL	1	<i>Phúc</i>	1	3	4.0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 26; Số tờ: 29

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Mạnh Hùng
Ng Ngọc Mỹ Tiên

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02281

Trang 1/1

20/10/2013

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV319

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124110	LÊ ĐỨC MẠNH	DH10QL	2		3	1.5	4	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124111	VÕ ĐỨC MẾN	DH10QL	1		3	1.5	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124113	ĐẶNG ĐO THẠNH	DH10QL	1			1	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124114	ĐINH NGỌC MINH	DH10QL	1				3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124115	TRẦN THỊ MINH	DH10QL	1			1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124116	NGUYỄN THỊ DIỆM	DH10QL	1			1.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124120	NGUYỄN HOÀI NAM	DH10QL	1		3		4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124122	HOÀNG THỊ NGÀ	DH10QL	2			2	6	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10424045	PHAN THỊ THÚY	LT10QL	1				2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10173023	LÊ KIM NGUYỄN	DH10GE	2		3		4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124130	VÕ TẤN NGUYỄN	DH10QL	1			1.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124131	ĐƯƠNG THỊ NHƯ NGUYỆT	DH10QL	1		3	2.0	5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124133	HỨA THỊ NGỌC NHÂN	DH10QL	1		3	2	4	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124134	NGUYỄN VĂN NHÂN	DH10QL	1				3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124135	NGUYỄN YẾN NHÂN	DH10QL	1			1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124136	TRẦN THIÊN NHÂN	DH10QL	1			1	3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124139	NGUYỄN NGỌC NHI	DH10QL	1		3	1.5	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124140	TRẦN MÃN NHƯ	DH10QL	1			1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 26; Số tờ: 29

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02280

Trang 2/1

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T5 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124084	NGUYỄN LÊ THANH LAM	DH10QL	1	Thanh	3	1.5	5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ LÊ	DH10QL	1	Mỹ		1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124276	HOÀNG THANH LIÊM	DH10QL	1	Thanh	3	1.5	3.5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124088	NGÔ THỊ BÍCH LIÊN	DH10QL	1	Bích		1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	DH10QL	1	Hồng	3	1.5	3.5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124272	HUỖNH VŨ BẢO LINH	DH10QL	1	Bảo		1.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333048	LÊ THÀNH LINH	CD10CQ	1	Thành			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124093	NGÔ DUY LINH	DH10QL	1	Duy			2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10173027	NGUYỄN THÙY LINH	DH10GE	2	Thùy		1.5	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124102	LŨ THẾ LONG	DH10QL	1	Thế	3	1	4.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	08224032	NGUYỄN VĂN LONG	TC08QL	1	Văn			2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	08224031	LÊ TẤN LỘC	TC08QL	1	Tấn			2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124108	HỒ THỊ LY LY	DH10QL	1	Ly		2	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124089	PHẠM THỊ TUYẾT MAI	DH11QL	2	Tuyết		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 32; Số tờ: 38

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Cà Chi Hiệp

Trần Duy Hùng
ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02280

Trang 1/1

2013/03/13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T3 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân	
1	11124019	VÕ THỊ BÍCH	HẠNH	DH11QL	1		1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
2	10124048	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀNG	DH10QL	1		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
3	10124054	PHAN THỊ THÚY	HIỀN	DH10QL	2		3	2	4.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124055	BÙI ĐỨC	HIỀN	DH10QL	1		3	1	4	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124056	CAO VĂN	HIẾU	DH10QL	1		1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
6	10124057	LÊ THỊ	HOA	DH10QL	1		2	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
7	10124060	HUỖNH CHÍ	HOÀNG	DH10QL	1		3	2	5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124061	NGUYỄN THANH	HOÀNG	DH10QL	1		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
9	09124026	PHAN VIỆT	HỒNG	DH09QL	1		1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
10	10124063	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	DH10QL	1		3	1.5	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124027	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUỆ	DH11QL	1			4.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
12	10124070	TRẦN MẠNH	HÙNG	DH10QL	1			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
13	10124064	TRƯƠNG THỊ TỔ	HUYỀN	DH10QL	1		1	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
14	10124066	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	DH10QL	2		2	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
15	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH	HUYỀN	DH10QL	2		1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
16	10173018	NGUYỄN ĐẮC	KHA	DH10GE	2		1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
17	09124035	NGUYỄN DUY	KHANG	DH09QL	1		1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
18	10124083	LÊ HÀ	LAM	DH10QL	1		3	1.5	3.5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 32; Số tờ: 38

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
ThS. Trần Duy Hùng

ThS. Trần Duy Hùng

[Signature]

Trang 4/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

Số bài: 55; Số tờ: 61	Cán bộ coi thi 1&2	Duyệt của Trưởng Bộ môn	Cán bộ chấm thi 1&2	Ngày	tháng	năm
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.	 Tr. Trần Văn Phụng	 ThS. Trần Duy Hùng	 Nguyễn Du			

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02283

Trang 3/1

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	1	<i>Thái</i>			2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10124173	BÙI THỊ THU	DH10QL	2	<i>Thu</i>		1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10124178	TRẦN THẠCH	DH10QL	1	<i>Thạch</i>		1.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10124182	LÊ CHÍ	DH10QL	1	<i>Chi</i>			4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10124185	TRẦN VĂN	DH10QL	1	<i>Trần Văn</i>	.3	1.5	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	08224056	HOÀNG VĂN	TC08QL	1	<i>Hoàng Văn</i>			2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	09124089	CAO TRƯỜNG	DH09QL	1	<i>Cao Trường</i>	.3	2	4	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10124189	HOÀNG THỊ	DH10QL	1	<i>Hoàng Thị</i>	.3	1.5	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10124191	TẠ QUỐC	DH10QL	1	<i>Tạ Quốc</i>		1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10424080	NGUYỄN THANH	LT10QL	1	<i>Nguyễn Thanh</i>	.3		4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10124202	TRỊNH THỊ	DH10QL	1	<i>Trịnh Thị</i>		2	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10124205	PHẠM NGỌC	DH10QL	2	<i>Phạm Ngọc</i>			4.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10124215	NGUYỄN THỊ THÙY	DH10QL	1	<i>Nguyễn Thị Thùy</i>	.3	2	5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10124218	TRẦN THỊ THANH	DH10QL	1	<i>Trần Thị Thanh</i>	.3	1.5	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10124222	TRẦN BẢO	DH10QL	1	<i>Trần Bảo</i>			5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10124221	HUỖNH TẤN	DH10QL	2	<i>Huỳnh Tấn</i>		1.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10124229	LÊ THỊ ANH	DH10QL	1	<i>Lê Thị Anh</i>		1.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10424082	HUỖNH NGỌC	LT10QL	1	<i>Huỳnh Ngọc</i>			1	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 55; Số tờ: 61

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cần Văn Công
Lê Hoàng Nguyễn

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Tấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02283

Trang 2/1

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124073	DƯƠNG MINH QUẾ	HƯƠNG	DH10QL	1	<i>Quế</i>	1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124079	HOÀNG VĂN	HỮU	DH10QL	1	<i>Văn</i>		3.	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10424030	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	LT10QL	1	<i>Tuấn</i>		3.	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10424032	NGUYỄN THÁI	LÂM	LT10QL	1	<i>Thái</i>		5.	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10424034	TRẦN VĂN	LÂM	LT10QL	1	<i>Văn</i>		2.	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124086	NGUYỄN THANH	LTÊM	DH10QL	1	<i>Thanh</i>	1.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09124047	VŨ HOÀNG	LINH	DH09QL	1	<i>Hoàng</i>	1.5	5.	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124099	DƯƠNG THÚY	LOAN	DH10QL	1	<i>Thủy</i>	1.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	08224034	DƯƠNG THANH	MÃN	TC08QL	1	<i>Thanh</i>		3.	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11424045	NGUYỄN HỮU	MINH	LT11QL	1	<i>Hữu</i>		4.	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124119	NGUYỄN DUY	NAM	DH10QL	1	<i>Duy</i>	3.	1.	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10173048	LẠI THỊ	NGÂN	DH10GE	1	<i>Ngân</i>	3.	1.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124127	NGUYỄN THẢO	NGÂN	DH10QL	1	<i>Ngân</i>	1.5	4.	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124142	CHÂU HUỖNH	NHUNG	DH10QL	1	<i>Nhung</i>		3.	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10424056	NGUYỄN ĐĂNG	PHƯƠNG	LT10QL	1	<i>Đăng</i>		5.	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	08124061	VŨ QUANG	QUÍ	DH08QL	1	<i>Quang</i>		2.	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	08224070	TRẦN VĂN	TẠO	TC08QL	1	<i>Văn</i>		2.	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10424064	TRẦN VĂN	TÂM	LT10QL						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 55; Số tờ: 20.61

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Văn Đăng
Lê Thành Nguyễn

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02283

Trang 1/1

20/03/13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09124002	TRẦN THỊ TRÂM	ANH	DH09QL	1	1.5	4.5	6.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124015	BÙI QUỐC	BẢO	DH10QL	1	1.5	1.5	3.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10424005	NGUYỄN THỊ KIM	CHI	LT10QL	1	3	3	3.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10135008	HỒ VĂN	CHUNG	DH10TB	1	4.5	2.5	4.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10424007	ĐỖ CÔNG	DANH	LT10QL	1	5	5	5.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124033	TRẦN VĂN	DŨNG	DH10QL	1	1.5	3.5	5.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10424012	LÊ HOÀNG	DUY	LT10QL	1	4	4	4.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124046	TRẦN MỸ	HẠNH	DH10QL	1	4	4	4.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124047	TRƯƠNG VĂN	HẠNH	DH10QL	1	2.5	2.5	2.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124049	VÕ THỊ THU	HẰNG	DH10QL	1	3	1.5	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124051	TRẦN VŨ	HÂN	DH10QL	1	3	1.5	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	08224022	NGUYỄN VĂN	HẬU	TC08QL	1	2	3	5.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124052	LÊ THỊ THU	HIỀN	DH10QL	2	1.5	4.5	6.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11424026	TẠ THỊ THÚY	HOA	LT11QL	1	4.5	4.5	4.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10424022	VÕ AN	HÓA	LT10QL	1	2	2	2.0	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124059	ĐOÀN MINH	HOÀNG	DH10QL	1	1.5	5	6.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124069	LÊ TRƯƠNG QUỐC	HÙNG	DH10QL	1	3	3	3.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124067	TRẦN ĐĂNG NGỌC	HUYỀN	DH10QL	1	3	3	3.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5.5; Số tờ: 1

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Văn Trọng
Lê Thanh Nguyễn

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02282

Trang 3/1

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 004 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân	
37	10173031	PHAN THỊ THANH	TRÚC	DH10GE	1			4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
38	10124226	HUỖNH CHÍ	TRUNG	DH10QL	1		1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
39	10124227	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	DH10QL	2			4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
40	10124231	TIÊU VIỆT	TRƯỜNG	DH10QL	1		1	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
41	11124055	NGUYỄN ANH	TUẤN	DH11QL	1		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
42	08124092	VÕ QUỐC	TUẤN	DH08QL	1			4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
43	10173036	NGÔ THỊ NGỌC	TUYỀN	DH10GE	1		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
44	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	DH10QL	1		2	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
45	10124242	BÙI THỊ	TUỔI	DH10QL	1		3	1.5	2.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10124243	NGUYỄN MẠNH	TƯỜNG	DH10QL	1			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
47	09124115	CHƯƠNG THIẾT	VĂN	DH09QL	1		2	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
48	10124248	PHAN THỊ YẾN	VI	DH10QL	1		3	2	4.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10124249	TRẦN THÚY	VI	DH10QL	2		2	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
50	09124118	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	DH09QL	1		3	1.5	4	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10124251	HOÀNG TRỌNG	VŨ	DH10QL	1		1.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
52	10124252	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	DH10QL	1			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
53	10124254	HỒ ÁI	VY	DH10QL	1		2	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
54	10124256	NGUYỄN THỊ HÀI	YẾN	DH10QL	1		3	2	2.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5/4; Số tờ: 60

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Thanh Huyền

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02282

Trang 2/1

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tin Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 004 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thành (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10173017	THƯƠNG NGỌC THẢO	DH10GE	1	<i>Thảo</i>		1.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124183	ĐÌNH THỊ THE	DH10QL	2	<i>The</i>		2	2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124184	TRẦN LƯU VĨNH	DH10QL	1	<i>Vinh</i>		1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10162007	TRẦN THỊ THI	DH10GE	2	<i>Thi</i>		1.5	7	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09124087	TRẦN MINH THIẾT	DH09QL	1	<i>Thiet</i>			4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	09333146	LÊ PHẠM QUỐC THỊNH	CD09CO	1	<i>Quoc</i>	3	1.5	3.5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124196	ĐẶNG THỊ BÍCH THÚY	DH10QL	1	<i>Bich</i>		2	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124111	HUỖNH TRƯƠNG THANH THÚY	DH11QL	1	<i>Thanh</i>	3	1.5	4	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124195	LÊ THỊ THANH THÚY	DH10QL	1	<i>Thanh</i>	3	1.5	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124198	ĐẶNG NGUYỄN THANH THƯ	DH10QL	1	<i>Thanh</i>		1	3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124203	NGUYỄN THỊ THÚY TIẾN	DH10QL	1	<i>Thuy</i>		2	3	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124207	TRẦN MINH TIẾN	DH10QL	1	<i>Minh</i>			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333164	TRẦN VĂN TIẾN	CD11CO	1	<i>Van</i>		1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124213	NGUYỄN HOÀNG KIỀU TRANG	DH10QL	1	<i>Kieu</i>			5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124214	NGUYỄN LÊ ĐÀI TRANG	DH10QL	2	<i>Trang</i>	3	1.5	4.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124216	PHẠM THỊ MỸ TRANG	DH10QL	1	<i>My</i>		1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11124051	VÔ THỊ HUYỀN TRẦN	DH11QL	1	<i>Huyen</i>	3		4	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124223	LÊ MINH TRIẾT	DH10QL	1	<i>Minh</i>			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5/.....; Số tờ: 60.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thanh Hiền
Trần Thị Thanh Huyền

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02282

Trang 1/1

R-01/03/13

Môn Học : Đánh giá đất đai (209302) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 004 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124153	NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG	DH10QL	1	Phuong		1.5	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10173030	TRẦN PHẠM UYÊN	DH10GE	1	Uyen		1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124157	TRẦN THỊ BÍCH	DH10QL	2	Bich		1.5		7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124158	ĐẶNG HẢI	QUANG	1	Hai		1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11124042	NGUYỄN NHƯ	DH11QL	1	Nhu		1.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124161	PHẠM NHƯ	QUỲNH	1	Nhu			6	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124162	LÂM THỊ THU	SANG	1	Thu		2.0	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124163	TRƯƠNG HOÀNG	SANG	1	Hong		1.0	3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124164	TRẦN THỊ THÀNH	SANG	1	Thanh			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10333077	NGUYỄN TIẾN	SỸ	1	Tien		1.5	1.5	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124168	LÊ THỊ	TÂM	1	Thi		1.5	6	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124169	PHẠM THANH	TÂM	1	Thanh	3	1	3	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124170	HỒ MINH	TÂN	1	Minh		1.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124171	NGUYỄN VĂN	TÂN	1	Van		1.5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124180	LÊ HỒNG	THÁI	1	Hong		1.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124172	HUỖNH HOÀNG	THAO	1	Hong			4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124176	LÊ THỊ	THẢO	1	Thi	3	1.5	3.5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG	THẢO	1	Thao		1.5	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 54.....; Số tờ: 60.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huỳnh Thanh Hiền

Trần Thị Thanh Huyền

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02276

Trang 4/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	11333005	NGUYỄN HOÀNG	CD11CQ	1	<i>Thi</i>	1	1	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	11151003	NGUYỄN QUỐC HỌP	DH11BC							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	11124027	NGUYỄN THỊ NGỌC	DH11QL	1	<i>Ngọc</i>	1	15	55	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	11333048	NGUYỄN BÀ HÙNG	CD11CQ	1	<i>Bà Hùng</i>	1		4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	11333056	LÊ HUY	CD11CQ	1	<i>Huy</i>	1		2.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	11333176	PHẠM THỊ THU HUY	CD11CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	11333110	TRẦN ĐÌNH HUY	CD11CQ	1	<i>Đình Huy</i>			2	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	11333177	DƯƠNG THANH HUYỀN	CD11CQ	1	<i>Thanh Huyền</i>	.5		2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	11333178	HÀ NHƯ HUYỀN	CD11CQ	1	<i>Như Huyền</i>	1		4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	11333179	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	CD11CQ	1	<i>Ngọc Huyền</i>	1	.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	10124066	PHẠM THỊ THU HUYỀN	DH10QL	2	<i>Thu Huyền</i>	1	1	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	11333058	VÕ THỊ NGỌC HUYỀN	CD11CQ	1	<i>Ngọc Huyền</i>	.5		3	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	10333007	PHẠM VĂN HUYỀN	CD10CQ	1	<i>Văn Huyền</i>	1	.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	10124080	TRẦN QUANG KHAI	DH10QL	1	<i>Quang Khai</i>		.5	2	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	11333121	HÀ ĐỨC KHANH	CD11CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	11333060	LÊ HOÀNG KHANH	CD11CQ	1	<i>Hoàng Khanh</i>			2.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	11333057	LÊ TRỌNG KHANH	CD11CQ	1	<i>Trọng Khanh</i>	1	1	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	11124084	NGUYỄN QUANG KHANH	DH11QL	1	<i>Quang Khanh</i>	1	.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 65; Số tờ: 67

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Duy Hùng
Nguyễn Thị Ngọc Hà

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Trần Duy Hùng
ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Du

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02276

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11124015	NGUYỄN THU HÀ	DH11QL	1	<i>Nguyễn Thu Hà</i>		.5	5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11333039	TRẦN THU HÀ	CD11CQ	1	<i>Trần Thu Hà</i>	1	.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11333172	ĐINH THỊ HẠNH	CD11CQ	1	<i>Đinh Thị Hạnh</i>	1	.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11124018	ĐỖ THỊ HẠNH	DH11QL	2	<i>Đỗ Thị Hạnh</i>	1	1	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11135005	VÕ THỊ MỸ HẠNH	DH11TB	1	<i>Võ Thị Mỹ Hạnh</i>	1	1	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11124017	HỒ THỊ HÀO	DH11QL	1	<i>Hồ Thị Hào</i>	1	1	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11333173	HOÀNG THỊ NGỌC HÂN	CD11CQ	1	<i>Hoàng Thị Ngọc Hân</i>	1	.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11333174	NGUYỄN VĂN HẬU	CD11CQ	1	<i>Nguyễn Văn Hậu</i>	1	1	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11333075	ĐỖ THỊ HIỀN	CD11CQ	1	<i>Đỗ Thị Hiền</i>	1	.5	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11333050	LÊ NGỌC HIỀN	CD11CQ	1	<i>Lê Ngọc Hiền</i>	1	1	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11333046	HÀ TUẤN HIỆP	CD11CQ	1	<i>Hà Tuấn Hiệp</i>		.5	3.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	11333131	LÝ THÁI HIỆP	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11333044	NGÔ THƯỢNG HIẾU	CD11CQ	1	<i>Ngô Thượng Hiếu</i>	1		2	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11333047	BÙI THỊ TUYẾT HOA	CD11CQ	1	<i>Bùi Thị Tuyết Hoa</i>	1	.5	2.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11333002	PHẠM THỊ HOA	CD11CQ	1	<i>Phạm Thị Hoa</i>	1	.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10135039	PHẠM THỊ HOÀI	DH10TB	1	<i>Phạm Thị Hoài</i>	1		3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11333152	ĐẶNG MINH HOÀNG	CD11CQ	1	<i>Đặng Minh Hoàng</i>	1	1	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11333049	LƯƠNG MINH HOÀNG	CD11CQ	1	<i>Lương Minh Hoàng</i>	1	.5	6	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 65; Số tờ: 87

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Ngọc Hân
Lê Thị Tuấn
Đặng Thị Ngọc Hân

ThS. Trần Duy Hùng

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02276

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09333022	NGUYỄN VĂN DŨNG	✓ CD09CQ	1	<i>Hay</i>	1	.5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333023	HỒ DƯƠNG DUY	✓ CD11CQ	1	<i>duy</i>			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333024	PHẠM THỊ TRÚC	DUY CD11CQ	1	<i>Trúc</i>	.5	.5	2.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333027	TRẦN QUỐC ĐẠI	CD11CQ	1	<i>Đài</i>	1		1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333170	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD11CQ	1	<i>Thành Đạt</i>	1		4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124012	VŨ TIẾN ĐẠT	DH11QL	1	<i>Đạt</i>	.5	.5	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333130	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG	CD11CQ	1	<i>Đặng</i>	1	1.5	4	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124120	LÊ VĂN PHƯỚC ĐĂNG	DH11QL	1	<i>Phước</i>	1	.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333032	LƯƠNG TRỌNG ĐẾN	CD11CQ	1	<i>Đến</i>	.5	.5	2.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11151001	CHÂU VĂN ĐIỀU	DH11DC	1	<i>Điều</i>	1		4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09135090	TRẦN SƠN ĐÔNG	DH09TB	1	<i>Sơn</i>			4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333171	PHAN ĐÌNH HỒNG ĐỨC	CD11CQ	1	<i>Đức</i>	1		3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11162003	LÊ PHƯƠNG GIANG	✓ DH11TB	1	<i>Phương</i>	1		0	1.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124075	PHAN THỊ NGỌC GIÀU	DH11QL	1	<i>Ngọc</i>	1	.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11333212	HOÀNG THỊ HÀ	CD11CQ	1	<i>Hà</i>	1	.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11333021	LÊ THỊ THU HÀ	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11333165	NGUYỄN THỊ LÊ HÀ	CD11CQ	1	<i>Lê</i>	1	.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11124078	NGUYỄN THỊ THU HÀ	DH11QL	1	<i>Thu Hà</i>	1	2	3.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 6; Số tờ: 12

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Duy Hùng
Trần Thị Tuyết

Trần Duy Hùng

Nguyễn Duy

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02276

Trang 1/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124127	VÕ THỊ THÚY AN	DH11QL	1	<i>Thuy</i>	1	5	3	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11124001	ĐẶNG THỊ ANH	DH11QL	1	<i>Anh</i>	1	5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11333166	NGUYỄN HOÀNG ANH	CD11CQ	1	<i>Anh</i>	1	5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333167	NGUYỄN HOÀNG ANH	CD11CQ	1	<i>Anh</i>	1		3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333007	UNG VĂN BĂNG	CD11CQ	1	<i>Bang</i>	1	5	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333008	LÊ HẠNH BÌNH	CD11CQ	1	<i>Hanh</i>	1	1	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333006	LỮ LÝ BÌNH	CD11CQ	1	<i>Lly</i>	1	5	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124019	PHẠM THANH CHÂU	DH10QL						-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11135038	VÕ NGUYỄN BẢO CHÂU	DH11TB	1	<i>Bao</i>	1	1	7.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11124002	TRẦN NGỌC CHI	DH11QL	1	<i>Ngoc</i>	1		5.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333012	NGUYỄN TRƯỜNG CHINH	CD11CQ						-	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10135008	HỒ VĂN CHUNG	DH10TB	1	<i>Chu</i>			3	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333014	THÁI THỊ HỒNG CÚC	CD11CQ	1	<i>Hong</i>	1	1	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333015	TRẦN THỊ THU CÚC	CD11CQ	1	<i>Thu</i>	1	5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333216	PHẠM CHÍ CƯỜNG	CD11CQ	1	<i>Chuong</i>	1	5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124021	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10QL	1	<i>Chuong</i>	1		5.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10333118	LÝ THỊ THU DIỆM	CD10CQ	1	<i>Thuy</i>	1		6	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124024	NGUYỄN VĂN DU	DH10QL	1	<i>Du</i>	1	1	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 65; Số tờ: 67.

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Thị Thu
Trần Thị Thu

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Trần Duy Hưng

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Du

Ngày 31 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02278

Trang 2/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD305

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (%)	B2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124056	HỒ THỊ CẨM TÚ	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	6	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333041	TRẦN VĂN TÚ	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>		.5	3.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333021	LÊ THANH TÙNG	CD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333129	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333161	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1		3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124243	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	1		3.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11151068	ĐẶNG NGỌC VÂN	DH11DC	1	<i>[Signature]</i>			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333210	TSẦN TIÊU VI	CD11CQ	2	<i>[Signature]</i>	1	1	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124058	NGUYỄN QUỐC VIỆT	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	1	1	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124250	NGUYỄN THÀNH VINH	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>			1.5	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333134	LÊ VŨ	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1		1	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333184	ĐẶNG QUỐC VƯƠNG	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1		2.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10333147	NGUYỄN ANH VƯƠNG	CD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	V	V	V	V	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11333137	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20; Số tờ: 20

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

[Signature]
ThS. Trần Duy Hòa

Duyệt của Trưởng Bộ môn

[Signature]
ThS. Trần Duy Hòa

Cán bộ chấm thi 1&2

[Signature]
Nguyễn Đan

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02278

Trang 1/1

R 02/3/13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD305

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333118	NGUYỄN KHẮC TIẾN	CD11CQ	V	V	V	V	V	V	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333164	TRẦN VĂN TIẾN	CD11CQ	1	1	1	5	5.5	7.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10333043	NGUYỄN MINH TOÀN	CD10CQ	1	1	1		3	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333084	BÙI THANH TÔNG	CD11CQ	V	V	V	V	V	V	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333206	LÊ THỊ THÙY	CD11CQ	1	1		5	4	4.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333207	NGUYỄN THỊ THÙY	CD11CQ	1	1	1	5	5	6.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333156	PHAN THANH KIỀU	CD11CQ	V	V	V	V	V	V	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11135029	DƯƠNG BẢO TRẦN	DH11TB	1	1	1		7	8.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333031	HUỖNH TẤN TRÍ	CD11CQ	1	1	1	5	6.5	8.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333107	LÝ MINH TRÍ	CD11CQ	1	1	1	5	2.5	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124222	TRẦN BẢO TRIỂN	DH10QL	1	1			3.5	3.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124223	LÊ MINH TRIẾT	DH10QL	1	1	1		4	5.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333125	HUỖNH THỊ MAI TRINH	CD11CQ	1	1	1	4	5.5	7.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333159	NGUYỄN VÕ KHÁNH TRINH	CD11CQ	1	1	1	1	2	4.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11151009	HỒ VĂN TRỌNG	DH11DC	1	1	1		2	3.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124118	ĐÀO DUY THANH TRÚC	DH11QL	1	1	1	1	4.5	6.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11333090	ĐẶNG NGUYỄN QUỐC TRUNG	CD11CQ	1	1	1	5	5	5.0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151104	LƯU QUANG TRUNG	DH10DC	1	1			3.5	3.5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 29

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

(Signature)
ThS. Trần Văn Hòa

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Trần Duy Hùng

Cán bộ chấm thi 1&2

(Signature)
Nguyễn Duy

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02271

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11135008	LÊ MINH	HIẾU	DH11TB	1	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10333123	NGUYỄN CHÍ	HIẾU	CD10CQ	1	1.0	1.0	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11135009	NGUYỄN LÊ MINH	HIẾU	DH11TB	1	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10333025	HUỖNH HỮU	HÒA	CD10CQ	1	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135043	LÊ THỊ	HÒA	DH10TB	1	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11151054	NGUYỄN THỊ	HÒA	DH11DC	1	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11151002	PHẠM QUANG	HOÀNG	DH11DC	1	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11151079	TẶNG MỸ	HOÀNG	DH11DC	1	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09153087	TRẦN THÁI	HOÀNG	CD10CQ	1	0.5	1.0	4.0	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 02; Số tờ: 02

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huỳnh Thị Thanh Trúc
Nguyễn Mỹ Tâm

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02271

Trang 1/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124005	LÊ NGỌC ANH	DH10QL	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135032	NGUYỄN CÔNG ANH	DH11TB	1		1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135034	NGUYỄN THỊ VÂN	DH11TB	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09124004	HUỖNH XUÂN	DH09QL	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135036	NGUYỄN LÊ CÔNG BÀNG	DH11TB	1		1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09131008	NGUYỄN MINH CHÂU	CD10CQ	1		1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11151061	ĐẶNG THỊ CƯỜNG	DH11DC	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10333161	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	CD10CQ	1		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124007	TRẦN LÊ DUY	DH11QL	1		0.5	1.0	5.0	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10333023	NGUYỄN THANH ĐIỀN	CD10CQ	1		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11135002	LÊ PHÚC ĐIẾP	DH11TB	1		1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333072	LÊ VĂN ĐÌNH	CD11CQ	1		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11124121	NGUYỄN TOÀN EM	DH11QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11135003	LÊ NGỌC HÀ	DH11TB	1		1.0	1.0	1.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333036	LÊ THỊ HÀ	CD11CQ	1		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10333026	LÊ THANH HẢI	CD10CQ	1		1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11135045	TRẦN THỊ KIM HẰNG	DH11TB	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11135007	PHÍ THỊ KIỀU HÂN	DH11TB	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 26; Số tờ: 26

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huỳnh Thị Thanh Trúc
Ngô Ngọc Tiên

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02272

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV227

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (%)	B2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124091	LÝ THỊ NGÀ	DH11QL	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11151067	TRẦN THỊ KIM NGÂN	DH11DC	1				0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333183	VŨ KIM NGÂN	CD11CQ	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11151019	LÊ MỸ NGỌC	DH11DC	1		1.0	1.0	5.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11135015	TÔN HỒNG NGỌC	DH11TB	1		1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124095	HUỖNH THỊ YẾN NHI	DH11QL	1		1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11151006	HUỖNH TẤN PHONG	DH11DC	1		1.0	1.0	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333099	LÊ NGUYỄN THANH PHƯỚC	CD11CQ	1		1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11151007	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	DH11DC	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333190	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	CD11CQ	1		1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333192	LÊ THỊ KIM QUÂN	CD11CQ	1		1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11151060	CHÂU MINH SƠN	DH11DC	1		1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333102	NGUYỄN THÀNH SƠN	CD11CQ	1		1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30; Số tờ: 50

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02272

Trang 1/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV227

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124122	DƯƠNG THẾ HUY	DH11QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH HUYỀN	DH10QL	1	11h	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135078	LÝ THỊ THANH HƯƠNG	DH11TB	1	11h	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10333030	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	CD10CQ	1	11h	0.5	1.0	6.5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135011	ĐINH LÊ VŨ KHÁNH	DH11TB	1	11h	1.0	1.0	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11151070	HÀ TẤN KHƯƠNG	DH11DC	1	11h	0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11135046	LÂM ĐẢO KIẾT	DH11TB	1	11h	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135049	NGUYỄN VĂN KỶ	DH10TB	1	11h	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124031	TẠ PHƯƠNG LAN	DH11QL	1	11h	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11135047	NGUYỄN THỊ THU LÀNH	DH11TB	1	11h	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11151028	ĐẶNG THỊ BÍCH LIÊU	DH11DC	1	11h	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09151047	NGUYỄN DUY LINH	DH09DC	1	11h	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135048	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	DH11TB	1	11h	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151020	HUỲNH MINH LÝ	DH10DC	1	11h	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135012	HUỲNH THỊ TUYẾT MAI	DH11TB	1	11h	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124089	PHẠM THỊ TUYẾT MAI	DH11QL	1	11h	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124090	TRẦN LÊ NGỌC MAI	DH11QL	1	11h	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11135013	BÙI NHẬT NAM	DH11TB	1	11h	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3.0; Số tờ: 2.0

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thành Nguyên
Phạm Thị Thanh Huyền

Trần Thành Nguyên

Phạm Văn Tr

Phạm Văn Tr

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02273

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11135069	NGUYỄN THỊ THIÊN	TRANG	DH11TB	Thiên	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11151059	NGUYỄN THỦY	TRANG	DH11DC	Thủy	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11135070	PHẠM THỊ ĐOÀN	TRANG	DH11TB	Đoàn	1.0	1.0	7.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂM	CD11CQ	Bảo	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11135031	TRẦN ANH	TRÂM	DH11TB	Trần	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135124	ĐẶNG CÔNG	TRÍ	DH10TB	Trí	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11135071	CAO PHAN DIỄM	TRINH	DH11TB	Diễm	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124055	NGUYỄN ANH	TUẤN	DH11QL	Anh	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333128	TRẦN ANH	TUẤN	CD11CQ	Anh	1.0	1.0	2.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11151018	TRẦN THỊ KIM	VÂN	DH11DC	Kim	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11151011	NGUYỄN MINH	VIỆT	DH11DC	Minh	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11151010	TRƯƠNG QUỐC	VƯƠNG	DH11DC	Quốc	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11124059	LÊ HOÀNG	YẾN	DH11QL	Hoàng	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 50

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02273

Trang 1/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333016	PHẠM THẢO SƯƠNG	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135020	LÂM ĐỨC TÀI	DH11TB		<i>Đức Tài</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135028	TRẦN PHƯỚC TÀI	DH11TB		<i>Phước Tài</i>	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11135058	TRẦN THANH THANH	DH11TB		<i>Thanh Thanh</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124180	LÊ HỒNG THÁI	DH10QL		<i>Hồng Thái</i>	0.5	1.0	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11151015	NGUYỄN THỊ THANH	DH11DC		<i>Thanh</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11135059	NGUYỄN THỊ ÚT	DH11TB		<i>Út</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11151056	VÕ THỊ KIM THOA	DH11DC		<i>Kim Thoa</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11135022	PHẠM THỊ DIỆU THU	DH11TB		<i>Diệu Thu</i>	1.0	1.0	5.6	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11151077	KIỀU DIỆM ĐOAN THÙY	DH11DC		<i>Diễm Đoan</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11135023	NGUYỄN THỊ KIM THÙY	DH11TB		<i>Kim Thùy</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11151057	LƯƠNG THỊ THUYỀN	DH11DC		<i>Thuyền</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135065	LÊ ANH THƯ	DH11TB		<i>Anh Thư</i>	1.0	1.0	8.0	10.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11124129	BÙI THỊ THANH THƯƠNG	DH11QL		<i>Thanh Thương</i>	0.5	1.0	1.5	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124201	LÃ VĂN THƯƠNG	DH10QL		<i>Văn Thương</i>	0.5	1.0	2.0	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10135106	NGUYỄN VŨ THÙY TIỀN	DH10TB		<i>Vũ Thùy Tiên</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11135066	TRẦN THỊ THÙY TIỀN	DH11TB		<i>Thùy Tiên</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11151039	LÊ THANH TỊNH	DH11DC		<i>Thanh Tịnh</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30..... Số tờ: 30.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng

Phạm Văn Tự

Phạm Văn Tự

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

Phạm Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02274

Trang 2/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124162	NGUYỄN VĂN LONG	ÊBAN	DH11QL	1	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11124079	NGUYỄN THU	HÀ	DH11QL	1	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333038	TA THỊ	HÀ	CD11CQ	1	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124044	ĐỖ ĐÌNH MINH	HÀI	DH11QL	1	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11135041	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	HÀI	DH11TB	1	1.0	1.0	7.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124080	PHẠM VĂN	HÀI	DH11QL	1	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11124016	VŨ LONG	HÀI	DH11QL	1	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11135044	ĐỖ THỊ	HÀNH	DH11TB	1	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11143050	NGUYỄN THỊ THANH	HÀNG	DH11QL	1	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11173003	LÊ THỊ THANH	HIỀN	DH11QL	1	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11124021	NGUYỄN THU	HIỀN	DH11QL	1	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11124022	TA ĐÌNH	HIỀN	DH11QL	1	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11135067	TẶNG MINH	HIỆP	DH11TB	1	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124165	CHU THỊ BÍCH	HOA	DH11QL	1	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11124024	NGUYỄN THỊ HỒNG	HOA	DH11QL	1	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11124064	TRẦN THỊ MẠI	HOA	DH11QL	1	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11124025	HUỲNH LÊ ĐIỂM	HỒNG	DH11QL	1	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11124026	NGUYỄN VĂN	HUÂN	DH11QL	1	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40... Số tờ: 40...

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thanh Hiền

Phan Văn Tự

Phan Văn Tự

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02274

Trang 1/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124069	TRẦN HOÀI ANH	DH11QL	1	<i>Hoài</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124015	BÙI QUỐC BẢO	DH10QL	1	<i>Bảo</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11124070	TRẦN MAI CHI	DH11QL	1	<i>Chi</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333013	ĐẶNG CHÍ CÔNG	CD11CQ	1	<i>Con</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11124004	VŨ XUÂN CƯỜNG	DH11QL	1	<i>Xuân</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09333017	NGUYỄN NGỌC DANH	CD09CQ	1	<i>Danh</i>	0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151004	TRẦN THANH DÂN	DH10DC	1	<i>Dân</i>	0.5	1.0	6.0	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124005	DƯƠNG NGỌC DỄ	DH11QL	1	<i>Dễ</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124071	TRINH PHAN NGỌC ĐIỀU	DH11QL	1	<i>Điều</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11124006	HUỖNH LÊ DUY	DH11QL	1	<i>Duy</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124072	KIỀU NGUYỄN KỲ DUYÊN	DH11QL	1	<i>Duyên</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11124009	NGUYỄN THỊ THỦY DƯƠNG	DH11QL	1	<i>Thủy</i>	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135039	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	DH11TB	1	<i>Dương</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11124010	TRẦN THỊ TRANG ĐÀI	DH11QL	1	<i>Trang</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11124013	NGUYỄN THÀNH ĐỒ	DH11QL	1	<i>Đồ</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124014	BÙI VĂN ĐỒNG	DH11QL	1	<i>Đồng</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	08135018	TRƯƠNG MINH ĐỨC	DH08TB	1	<i>Đức</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11124061	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	DH11QL	1	<i>Đương</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40...; Số tờ: 40...

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thanh Hiền

[Signature]

[Signature]

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02275

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10151034	NGUYỄN HỮU THUẬN	DH10DC	1	<i>Phu</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11124110	NGUYỄN THỊ LỆ THÙY	DH11QL	1	<i>Thuy</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11124049	LÊ VĂN THUYẾT	DH11QL	1	<i>Thuyet</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11124050	NGUYỄN THỊ TRÀ	DH11QL	1	<i>Trà</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11124115	THÁI HỒNG XUÂN	DH11QL	1	<i>Hoa</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11124116	TẠ NGỌC BẢO	DH11QL	1	<i>Ba</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11124051	VÕ THỊ HUYỀN	DH11QL	1	<i>Huyen</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11124117	HÀ THỊ MAI	DH11QL	1	<i>Mai</i>	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11124130	NGUYỄN THỊ TUYỀN	DH11QL	1	<i>Tuyen</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11124057	TRẦN THANH TƯỜNG	DH11QL	1	<i>Thanh</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11162002	HOÀNG XUÂN HỒNG	DH11QL	1	<i>Hong</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10135142	LÊ TUẤN	DH10TB	1	<i>Tuan</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11124119	LÊ VÕ NGỌC	DH11QL	1	<i>Ngoc</i>	0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11135027	NGUYỄN THỊ HÒA	DH11TB	1	<i>Hoa</i>	0.5	1.0	2.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 19 Số tờ: 19

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Phu
Thuy
Thuyet
Trà
Hoa
Ba
Huyen
Mai
Tuyen
Thanh
Hong
Tuan
Ngoc
Hoa

Phu

Phu
Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02275

Trang 2/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124102	TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	DH11QL	1	<i>Như</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11124163	DANH THANH PHONG	DH11QL	1	<i>Danh</i>	0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11124104	NGUYỄN THANH PHONG	DH11QL	1	<i>Phong</i>	1.0	1.0	1.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11124067	ĐOÀN VĨNH PHÚ	DH11QL	1	<i>Phú</i>	1.0	1.0	1.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333096	TRẦN THỊ KIM PHƯƠNG	CD11CQ	1	<i>Kim</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124106	NGÔ THỊ KIM PHƯƠNG	DH11QL	1	<i>Kim</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11124107	NGÔ THIẾU QUÂN	DH11QL	1	<i>Thiếu</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124040	HUỖNH VĂN QUÍ	DH11QL	1	<i>Quý</i>	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124041	TRẦN ANH QUỐC	DH11QL	1	<i>Anh</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11124108	VÕ THỊ ÁI QUYÊN	DH11QL	1	<i>Ái</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11124125	NGUYỄN VĂN RASIN	DH11QL	1	<i>Rasin</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11124043	LÊ HOÀNG SANG	DH11QL	1	<i>Sang</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11124045	NGUYỄN THỊ TÂM	DH11QL	1	<i>Tâm</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124164	BÙI VĂN THANH	DH11QL	1	<i>Thanh</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11124046	TRẦN QUỐC THANH	DH11QL	1	<i>Thanh</i>	1.0	1.0	8.0	10.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11124047	VÕ NGUYỄN NHẬT THANH	DH11QL	1	<i>Thanh</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11124068	ĐỖ QUANG THẢO	DH11QL	1	<i>Thảo</i>	1.0	1.0	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11124048	NGÔ HÙNG THỊNH	DH11QL	1	<i>Thịnh</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 49; Số tờ: 49

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ

Ngô Chi Linh Tâm

Ngô Chi Hồng Hương

[Signature]

[Signature]

Phan Văn Tự

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02275

Trang 1/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	D1 (%)	D2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124081	NGUYỄN MINH KHUÔNG	DH10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333018	TRƯƠNG THỊ THÚY LAI	CD11CQ	1	<i>Thuy Lai</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11124086	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG LAN	DH11QL	1	<i>Phuong Lan</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11124087	TÔNG THÀNH LAN	DH11QL	1	<i>Thanh Lan</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135030	TRẦN THỊ ÁI LIÊN	DH11TB	1	<i>Ai Lien</i>	1.0	1.0	5.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11124033	NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	DH11QL	1	<i>Anh Linh</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124101	PHẠM THỊ BÍCH LOAN	DH10QL	1	<i>Bich Loan</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124034	TRẦN XUÂN LỘC	DH11QL	1	<i>Xuan Loc</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10333101	LÂM QUANG LỢI	CD10CQ	1	<i>Quang Loi</i>	1.0	1.0	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333218	LÊ HOÀNG HẢI LY	CD11CQ	1	<i>Hai Ly</i>	1.0	1.0	6.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10135062	LỤC CAO MINH	DH10TB	1	<i>Minh</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333078	TRẦN ĐÌNH NAM	CD11CQ	1	<i>Tram Nam</i>	1.0	1.0	1.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11124092	NGUYỄN THỊ BẢO NGÂN	DH11QL	1	<i>Bao Ngan</i>	1.0	1.0	3.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333080	NGUYỄN HỮU NGHĨA	CD11CQ	1	<i>Huu Nghia</i>	0.5	1.0	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11124123	HUỖNH YẾN NGỌC	DH11QL	1	<i>Yen Ngoc</i>	1.0	1.0	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124094	NGUYỄN ĐÌNH NHÂN	DH11QL	1	<i>Dinh Nhan</i>	1.0	1.0	7.0	9.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11135054	NGUYỄN DƯƠNG NHI	DH11TB	1	<i>Duong Nhi</i>	1.0	1.0	4.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11124097	PHẠM VŨ TUYẾT NHI	DH11QL	1	<i>Vu Thuyet Nhi</i>	1.0	1.0	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 49; Số tờ: 49

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ngô Chi Chi Tâm

Ngô Chi Hồng Hạnh

Trần Văn Tư

Phan Văn Tư

Phan Văn Tư

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02277

Trang 4/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	11333106	NGUYỄN MINH TÂN	CD11CQ							● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	11333028	NGUYỄN THÀNH TÂN	CD11CQ	1	<i>Thành</i>			3.	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	11333117	NGUYỄN HOÀNG THẢO	CD11CQ	1	<i>Hoàng</i>	1	1	6	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	11333153	NGUYỄN THỊ MINH THẢO	CD11CQ	1	<i>Minh</i>	.5		4.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	11333195	NGUYỄN THỊ THU THẢO	CD11CQ	1	<i>Thu</i>			4.	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	11333160	VÕ NGỌC HUỖNH	CD11CQ	1	<i>Huỳnh</i>	1		7	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	11333113	TRẦN VĂN THIÊN	CD11CQ	1	<i>Trần</i>	1	.5	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	11333197	BÙI PHÓ THỊNH	CD11CQ	1	<i>Phó</i>	1	1	6	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	11333111	ĐOÀN HÙNG THỊNH	CD11CQ	1	<i>Hùng</i>			5.	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	11151076	TRẦN THỊ THANH THOA	DH11DC	1	<i>Thanh</i>		1	6.	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	10333088	TRẦN THỊ NGỌC THUÊ	CD10CQ	1	<i>Thư</i>	1		7.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	11333126	NGUYỄN THỊ THỦY	CD11CQ	1	<i>Thủy</i>	1	1	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	11135064	DƯƠNG QUÝ THỦY	DH11TB	1	<i>Quý</i>	1	1	6.	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	11124111	HUỖNH TRƯƠNG THANH THỦY	DH11QL	1	<i>Thanh</i>	1	1	6	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	10333132	TRẦN THỊ KIM THUYỀN	CD10CQ	1	<i>Kim</i>	1	.5	6.5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	11333201	ĐỖ THỊ XUÂN THƯ	CD11CQ	1	<i>Xuân</i>	1	.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	11333162	NGUYỄN VĂN TÍ	CD11CQ	1	<i>Tí</i>	1		2	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	11333202	LƯƠNG THỊ MỸ TIÊN	CD11CQ	1	<i>Mỹ</i>	1	.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	● 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 68; Số tờ: 71

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Du

Nguyễn Du

Nguyễn Du

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02277

Trang 3/1

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tin Chí: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11124105	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	DH11QL	1	<i>Thanh</i>	1	2	6.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11333026	NÔNG THỊ PHƯƠNG	CD11CQ	1	<i>Phuoc</i>		.5	2.5	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	09135137	NGUYỄN VĂN QUANG	DH09TB							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11333140	BÙI TRÚNG QUÂN	CD11CQ	1	<i>Bui</i>	1.5	.5	3.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11333191	NGUYỄN KIM QUỲ	CD11CQ	1	<i>Kim</i>	1		5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11333148	NGUYỄN MINH QUÍ	CD11CQ	2	<i>Nguyen</i>	1.5		4.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11124109	LÊ THỊ QUỲNH	DH11QL	1	<i>Le</i>	1	.5	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11333145	NGUYỄN THÚY QUỲNH	CD11CQ	1	<i>Thuy</i>			5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10333137	TRẦN THỊ NHƯ QUỲNH	CD10CQ	1	<i>Tran</i>			3.5	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10333149	HUỖNH THANH SANG	CD10CQ	1	<i>Sang</i>	1		5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11124044	NGUYỄN NGỌC SANG	DH11QL	1	<i>Sang</i>	1		4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	11333109	VÕ ANH SANG	CD11CQ	1	<i>Sang</i>			4	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11151041	NGUYỄN ĐÌNH SEN	DH11DC	1	<i>Sen</i>	1	.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10151028	NGUYỄN TẤN SIÊU	DH10DC	1	<i>Sieu</i>			5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11333043	NGUYỄN XUÂN SON	CD11CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	11135080	PHẠM TẤN TÀI	DH11TB	1	<i>Tai</i>	.5		2.5	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11151036	PHẠM THỂ TÀI	DH11DC	1	<i>Tai</i>	1	.5	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11333082	VÕ THỊ TÂM	CD11CQ	1	<i>Tam</i>		.5	6.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 68 Số tờ: 71

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn D

Trần Duy Hùng

Nguyễn D

ThS. Trần Duy Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02277

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333085	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	5	2	2.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333114	ĐÌNH THỊ NHÀI	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	1	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333122	ĐỖ THỊ MỸ	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	1	5.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333092	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	CD11CQ						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333088	TRẦN ANH	NHI	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	5	3.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333089	TRẦN NGỌC QUỐC	NHI	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333147	LÊ VĂN NHIEU	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1		4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124099	PHẠM THỊ HỒNG	NHUNG	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	1	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124101	TRẦN LẠI NHƯ	NHƯ	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	1	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10135079	HỒ NGỌC	NƯONG	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	1	5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11135018	LÊ THỊ KIỀU	OANH	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	1	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11124066	HỒ TẤN	PHÁT	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	1	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333095	LÊ THANH	PHONG	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>		2.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11333188	TRƯƠNG THANH	PHONG	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11151045	LÊ HOÀNG	PHÚC	DH11DC	1	<i>[Signature]</i>	1	3.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11333189	LÊ THANH	PHÚC	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11333149	BÙI THỊ THU	PHƯƠNG	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11333093	DANH SỢT	PHƯƠNG	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	5	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 68; Số tờ: 71

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]

[Signature]

[Signature]

ThS. Trần Duy Hùn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02277

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R-24/3/13

Môn Học : Tài nguyên đất đai (209301) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 20/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11151062	PHAN HOÀNG KHÁNH	DH11DC	1	<i>[Signature]</i>	1		4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333020	TRẦN DUY KHÁNH	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	5.5	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11333155	HỒ KHÁNH LINH	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	1	4	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11151069	VŨ THỊ LOAN	DH11DC	1	<i>[Signature]</i>	8		5.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333070	NGUYỄN THÀNH LỘC	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333181	PHAN LÊ BẢO LỘC	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333071	NGUYỄN THỊ MỸ LỢT	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>		.5	3.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11151071	NGUYỄN TẤN LỤC	DH11DC	1	<i>[Signature]</i>	.5		3	3.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333143	NGUYỄN THỊ LÝ	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	.5	4.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333182	LŨ KIM QUỲNH	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1	1	2	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333076	ĐẶNG HOÀNG MINH	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>			4.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09135121	NGUYỄN THỊ MINH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	1		7	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11151027	PHẠM ĐỨC MINH	DH11DC	1	<i>[Signature]</i>			3	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333077	HỒ HOÀI NAM	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1		5.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135014	TRẦN HOÀI NAM	DH11TB	2	<i>[Signature]</i>	1	.5	6.5	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11151014	HÀ TRỌNG NGHĨA	DH11DC	2	<i>[Signature]</i>	1		6	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11333081	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	.5	.5	2	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333083	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	1		4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 68; Số tờ: 77

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 3/ tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]

[Signature]

[Signature]

ThS. Trần Duy Hùng

[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02270

Trang 1/1

Môn Học : Phân tích và thiết kế HTTTNB (209223) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD301

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09151034	DƯƠNG THỊ THU DUNG	DH09DC	1		80	90	90	89	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09151036	TRẦN XUÂN DUY	DH09DC	1		80	90	75	82	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09151038	NGUYỄN THỊ HỒNG GẮM	DH09DC	1		90	90	90	90	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151010	PHAN BÙI THANH HẢI	DH10DC	1		80	85	70	79	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09151041	NGUYỄN THU HIỀN	DH09DC	2		80	90	80	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09151009	NGUYỄN KỲ HƯNG	DH09DC	1		100	90	90	91	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151059	LÊ HOÀNG KIM	DH10DC	1		80	85	45	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09151047	NGUYỄN DUY LINH	DH09DC	2		80	90	90	89	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09151012	LÝ MỘNG NGÂN	DH09DC	1		80	90	80	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151052	THÁI VĂN PHONG	DH10DC	1		80	85	50	67	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151062	LÊ THÀNH TÀI	DH10DC	2		90	85	80	83	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09151065	NGUYỄN NGỌC THÚY	DH09DC	2		80	90	80	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151096	MAI MỘNG TUYỀN	DH10DC	1		80	85	60	72	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09151037	ĐỖ MINH VƯƠNG	DH09DC	1		80	90	80	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 14; Số tờ: 14

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02269

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bồi thường giải phóng mặt bằng (209216) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi :

14/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD101

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135116	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	DH10TB				9	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124217	PHÙNG THỊ KIỀU TRANG	DH10QL				8	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10135125	ĐOÀN NGUYỄN XUÂN TRÍ	DH10TB				8	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124229	LÊ THỊ ANH	DH10QL				8	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10333094	LÊ NGỌC	CD10CC				9	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10333004	NGUYỄN THỊ CẨM	CD10CC				8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333106	TÔ THỊ	CD10CC				9	6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124244	HUỖNH VĂN	DH10QL				8	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10333148	HUỖNH THANH BẢO	CD10CC				9	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124256	NGUYỄN THỊ HẢI	DH10QL				9	8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124258	VÕ THỊ KIM	DH10QL				9	8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Lê Mạnh Tuấn

Lê Hồng Việt

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02269

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R01/3/12

Môn Học : Bồi thường giải phóng mặt bằng (209216) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi :

14/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD101

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - T0 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124032	TRẦN TIẾN DŨNG	DH10QL		<i>Dy</i>		8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10333119	ĐẶNG THỊ THÙY	CD10CQ		<i>Th</i>		9	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124035	NGUYỄN VĂN ĐẠI	DH10QL		<i>Đại</i>		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124039	ĐẶNG HỒNG ĐỨC	DH10QL		<i>Đức</i>		8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10333162	NGUYỄN THỊ MỸ	CD10CQ		<i>Mỹ</i>		9	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124086	NGUYỄN THANH LIÊM	DH10QL		<i>Liêm</i>		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124092	HUỖNH THỊ THÙY	DH10QL		<i>Th</i>		9	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124096	NGUYỄN THỊ LINH	DH10QL		<i>Th</i>		9	6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124108	HỒ THỊ LY	DH10QL		<i>Ly</i>		8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124273	LÊ THỊ NHI	DH10QL		<i>Nhi</i>		8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124161	PHẠM NHƯ QUỲNH	DH10QL		<i>Nh</i>		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151088	ĐỖ KHẮC SƠN	DH10DC		<i>Sơn</i>		9	6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124178	TRẦN THẠCH	DH10QL		<i>Th</i>		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124182	LÊ CHÍ THÂM	DH10QL		<i>Th</i>		8	5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124189	HOÀNG THỊ THOA	DH10QL		<i>Th</i>		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10333141	NGUYỄN THỊ THU	CD10CQ		<i>Thu</i>		8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10135108	NGUYỄN HỮU TIẾN	DH10TB		<i>Th</i>		9	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135111	NGUYỄN THỊ KIM TÍNH	DH10TB		<i>Th</i>		9	8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2
Đỗ Hồng Tiến

Trưởng Bộ môn
Lê Hồng Tiến

Cán bộ chấm thi 1&2
Lê Hồng Tiến

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

Số bài: 55; Số từ: 59

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 22 tháng 7 năm 2012

Cán bộ coi thi 1&2
Nguyễn Đức Thành *na*
Lê Thành Nguyên *ru*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02268

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quản lý dự án đầu tư BDS (209212) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (5%)	Đ2 (5%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	09135053	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	DH09TE		<i>Thanh Thảo</i>	10	5.4	8.9	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	09135055	NGUYỄN VIỆT THẮNG	DH09TE		<i>Việt Thắng</i>	10	6.4	5.3	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	09135178	PHAN QUANG THIÊN	DH09TE		<i>Phan Quang</i>	10	4.2	5.1	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	09135056	NGUYỄN THỊ KIM THOA	DH09TE		<i>Thoa</i>	10	7.8	8.5	8.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	09135147	ĐÀO HỒNG THƠ	DH09TE		<i>Thơ</i>	10	5.4	7.8	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	09135154	TRẦN HOÀI THƯƠNG	DH09TE		<i>Thương</i>	10	6.6	9.1	8.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	09135059	NGUYỄN THỊ CẨM TIẾN	DH09TE		<i>Thị Cẩm</i>	10	7.2	7.5	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	09135060	NGUYỄN KIM TIẾN	DH09TE		<i>Kim Tiến</i>	10	6.6		7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	09135156	NGUYỄN TRUNG TÍNH	DH09TE		<i>Trung Tính</i>	10	2.4	7.7	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	09135157	HUỖNH THANH TOÀN	DH09TE		<i>Thanh Toàn</i>	10	6.8	5.9	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10135114	LÊ THỊ KIỀU TRANG	DH10TE		<i>Le Thi</i>	10	6.6	6.8	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	09135159	NGÔ THỊ HUYỀN TRANG	DH09TE		<i>Ngô Thị</i>	10	6.2	5.8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10135122	NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	DH10TE		<i>Thị Thanh</i>	10	2.6	7.8	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	09135163	TRẦN THỊ THÙY TRÂM	DH09TE		<i>Thị Thùy</i>	10	7.6	8.4	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	09135062	NGÔ THUY KHÁ TRÚC	DH09TE		<i>Ngô Thị</i>	10	7.8	7.2	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	09135064	NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT	DH09TE		<i>Bạch Tuyết</i>	10	7	8.7	8.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10135135	HOÀNG THỊ THẢO UYÊN	DH10TE		<i>Thị Thảo</i>	10	3.9	6.6	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	09135168	NGUYỄN HỮU THỰC UYÊN	DH09TE		<i>Thị Hữu</i>	10	6.2	8.4	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5.5.....; Số tờ: 5.5.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 1

năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Đức Thành
Trần Thị Thanh

Trần Thị Thanh

Nguyễn Đức Thành

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02268

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quản lý dự án đầu tư BDS (209212) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút : Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (15%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09135125	THIỀU HỒNG NGOC	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	7.8	9.8	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09135126	BÙI KIM NGUYỄN	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	6.4	7.9	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09135043	ĐẶNG THẢO NGUYỄN	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	6.4	7.1	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09135044	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	7	8.1	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09135131	ĐOÀN THỊ HỒNG NHUNG	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	7	7.4	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135079	HỒ NGỌC NUONG	DH10TB		<i>[Signature]</i>	10	3	5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09135135	LƯƠNG THẾ PHƯƠNG	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	6.4	4.2	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	09135137	NGUYỄN VĂN QUANG	DH09TB		<i>[Signature]</i>					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09135045	PHAN MẠNH QUÂN	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	4.2	6	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09135046	TẶNG THỊ QUỐC	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	6.4	7.3	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09135047	VÕ THỊ HÀ QUYÊN	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	5.8	6.5	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09135048	BÙI LƯU SƠN	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	6.4	6.4	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135049	MẠI ĐỖ MINH TÂM	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	4.4	5.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	09135050	NGUYỄN NHỰT TÂN	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	6.6	7.2	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09135051	HUỖNH THỊ THANH	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	4.6	7.2	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09135141	NGUYỄN HỮU THANH	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	4	8.7	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	09135142	NGUYỄN VĂN THANH	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	6	8.6	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	09135052	HỒ THỊ THẢO	DH09TB		<i>[Signature]</i>	10	7.2	8.8	8.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 55; Số tờ: 55

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
[Signature]

[Signature]

[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02268

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quản lý dự án đầu tư BDS (209212) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (15%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135023	NGUYỄN THỊ HUƠNG	DH09TB		<i>Huơng</i>	10	6.6	7.8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135024	TRẦN LÊ THIÊN	DH09TB		<i>Thiên</i>	10	5	8.9	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09135111	TRẦN THỊ HOÀNG	DH09TB		<i>Hoàng</i>	10	7.2	8.6	9.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135025	LÊ ANH	DH09TB		<i>Anh</i>	10	6.2	8.5	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135112	LÊ TUẤN	DH09TB		<i>Tuấn</i>	10	7.2	7.7	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09135115	TRANG KIM	DH09TB		<i>Kim</i>	10	6.2	7.8	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09135027	NGO THỊ HỒNG	DH09TB		<i>Hồng</i>	10	6.6	8.5	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135052	NGUYỄN KHÁNH	DH10TB		<i>Khánh</i>	10	6	5.2	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135053	PHẠM THỊ	DH10TB		<i>Phạm</i>	10	6	5.2	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09135028	HOÀNG MỸ	DH09TB		<i>Mỹ</i>	10	8	8.6	8.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09135031	NGUYỄN THỊ HỒNG	DH09TB		<i>Hồng</i>	10	7.6	8.6	8.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09135033	LÊ VĂN	DH09TB		<i>Văn</i>	10	7.5	6.8	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135035	NGUYỄN THỊ THIÊN	DH09TB		<i>Thiên</i>	10	6.8	7.2	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135120	NGUYỄN THỊ NGỌC	DH09TB		<i>Ngọc</i>	10	6.2	7.4	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135036	HOÀNG ĐỨC	DH09TB		<i>Đức</i>	10	5.6	5.3	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09135121	NGUYỄN THỊ	DH09TB		<i>Thị</i>	10	5.2	8.3	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09135123	TRẦN NGUYỄN THIÊN	DH09TB		<i>Thiên</i>	10	5.8	9	8.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09135124	NGUYỄN	DH09TB		<i>Nguyễn</i>	10	7	5.8	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 55; Số tờ: 56

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Đức Thành
Lê Thành Nguyễn

Thao

Nguyễn Đức Thành

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02267

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quản lý dự án đầu tư BDS (209212) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T5 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (15%)	Điểm thi (20%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09135092	PHAN NGUYỄN TRƯỜNG	GIANG	DH09TB	<i>Phan</i>	10	6.4	6.9	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09135093	CAO THỊ	HÀ	DH09TB	<i>Ca</i>	10	7.4	5.8	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09135095	LÃ THỊ VIỆT	HÀ	DH09TB	<i>Lu</i>	10	4.4	6.8	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09135098	LÊ THỊ	HĂNG	DH09TB	<i>Le</i>	10	4.6	8.5	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09135016	NGUYỄN THỊ THU	HĂNG	DH09TB	<i>Nguyen</i>	10	6.8	7.9	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135030	CHUNG NGỌC	HÀN	DH10TB	<i>Chung</i>	10	3	8.4	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09135099	LÊ NGỌC	HÀN	DH09TB	<i>Le</i>	10	5.4	8	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	09135100	NGUYỄN THỊ THANH	HẬU	DH09TB	<i>Nguyen</i>	10	6.4	7.3	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09135017	LÊ THỊ THU	HIỀN	DH09TB	<i>Le</i>	10	6.4	8.5	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09135101	TRẦN THỊ	HIỀN	DH09TB	<i>Tran</i>	10	7	7.9	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09135102	HÀ HOÀNG	HIỂU	DH09TB	<i>Ha</i>	10	7.2	4.4	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09135019	DƯƠNG THỊ HỒNG	HOA	DH09TB	<i>Duong</i>	10	4	7	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135020	PHẠM TRẦN XUÂN	HÒA	DH09TB	<i>Pham</i>	10	7.2	8.2	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	09135106	VŨ THỊ MINH	HUỆ	DH09TB	<i>Hue</i>	10	4	7	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09135107	NGUYỄN HỮU	HƯNG	DH09TB	<i>Lu</i>	10	5.4	5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09135108	ĐỖ THỊ	HƯƠNG	DH09TB	<i>Do</i>	10	6.4	7.7	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2.
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Nguyễn Thị Châu Tâm

Nguyễn Đức Thành

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02267

Trang 1/1

Môn Học : Quản lý dự án đầu tư BDS (209212) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (15%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135070	CAO MAI ANH	DH09TB		<i>M. Anh</i>	10	6.8	7	9.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135071	ĐỖ VĂN ANH	DH09TB		<i>Đ. Văn</i>	10	5.4	5.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09135072	NGUYỄN THỊ MAI ANH	DH09TB		<i>A. Mai</i>	10	6.8	8	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135073	PHAN THỊ PHƯƠNG ANH	DH09TB		<i>P. Phương</i>	10	7	5.3	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135003	NGUYỄN THỊ NGỌC BẢO	DH09TB		<i>N. Ngọc</i>	10	6.8	8.6	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135006	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	DH10TB		<i>T. Bích</i>	10	4.6	8.8	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09135005	NGUYỄN VIỆT THÁI BÌNH	DH09TB		<i>N. Thái</i>	10	6.2	7.4	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09135006	HUỖNH CHÂU	DH09TB		<i>H. Châu</i>	10	7.4	8.9	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09135080	BẠCH THỊ HỒNG CÚC	DH09TB		<i>B. Hồng</i>	10	8	8.9	8.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09135081	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	DH09TB		<i>N. Cường</i>	10	6.6	8.2	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09135082	ĐOÀN NGỌC DANH	DH09TB		<i>D. Danh</i>	10	5.8	6.3	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09135084	ĐỖ THANH DIỆU	DH09TB		<i>Đ. Thanh</i>	10	6.6	6	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10135014	LÊ THỊ THANH DIỆU	DH10TB		<i>L. Thanh</i>	10	6.2	3.5	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135085	PHẠM THỊ PHƯƠNG DUNG	DH09TB		<i>P. Phương</i>	10	7.2	5.3	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135009	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DH09TB		<i>N. Tiến</i>	10	6.4	7.3	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09135008	VŨ KHẮC DUY	DH09TB		<i>V. Khắc</i>	10	4.8	6.6	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	08135016	LÊ TUẤN ĐẠT	DH08TB							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09135091	LÊ KHÁNH GIANG	DH09TB		<i>L. Khanh</i>	10	6.8	8.3	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 21 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Thị Lưu Tâm

Trần Văn

Nguyễn Đức Thành

Nguyễn Đức Thành

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

Số bài: 21; Số tờ: 41

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ngày tháng năm

Trần Thị Việt Hoa
Nguyễn Thị Chi Lâm *HN*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02266

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá bất động sản (209211) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 25/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T6 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (%)	B2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124158	ĐẶNG HẢI QUANG	DH10QL	1		0	0	1	1,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09124079	PHẠM NGỌC MINH TÂM	DH09QL	1		10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09124086	NGUYỄN BỬU THẠCH	DH09QL	1		9	8	5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09124082	LÊ THỊ NGỌC THANH	DH09QL	1		10	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09124087	TRẦN MINH THIẾT	DH09QL	1		9	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135100	NGÔ THỊ THU	DH10TE	1		5	7	5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09124092	NGUYỄN THỊ CẨM	DH09QL	1		10	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	07124114	TRẦN ĐÌNH THỦ	DH08QL	1		0	0	4	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135104	NGUYỄN HOÀI THƯ	DH10TE	1		5	7	6	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10135106	NGUYỄN VŨ THỦY TIỀN	DH10TE	1		10	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135107	ĐẶNG THỊ TIỀN	DH10TE	1		10	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN TOÀN	DH10TE	1		0	8	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10135114	LÊ THỊ KIỀU TRANG	DH10TE	1		10	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	09124111	LÊ THỊ CẨM TÚ	DH09QL	2		10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10135127	LÊ QUANG TUẤN	DH10TE	1		7	7	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10135135	HOÀNG THỊ THẢO UYÊN	DH10TE	2		10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	09124115	CHUÔNG THIẾT VĂN	DH09QL	1		10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10135140	LÊ THỊ TƯỜNG VI	DH10TE	2		9	7	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 37; Số tờ: 44

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02266

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá bất động sản (209211) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 25/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T6 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (50%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09124002	TRẦN THỊ TRÂM ANH	DH09QL	1	anh	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10135006	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	DH10TB	1	Bích	9	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	07135080	NGUYỄN HỮU CHÍ	DH08TB	1	Chi	0	0	4	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10135011	HUYỀN PHÚ CƯỜNG	DH10TB	1	Cường	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135082	ĐOÀN NGỌC DANH	DH09TB	1	Danh	9	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135012	NGUYỄN THỊ THÚY DIỆM	DH10TB	1	Diem	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09124010	NGUYỄN SỸ DŨNG	DH09QL	1	Dung	9	8	5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124033	TRẦN VĂN DŨNG	DH10QL	1	Dung	0	0	4	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135025	PHAN THỊ NHẬT HÀI	DH10TB	1	Hai	10	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124051	TRẦN VŨ HÂN	DH10QL	1	Han	0	0	5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10135032	PHẠM THỊ HOA HẬU	DH10TB	1	Hau	9	7	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10135052	NGUYỄN KHÁNH LÊ	DH10TB	1	Le	10	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124087	ĐẶNG THỊ THUY LIÊN	DH10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09113214	LÝ THỊ KIM LOAN	DH09QL	1	Loan	8	7	6	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135062	LỤC CAO MINH	DH10TB	1	Minh	9	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10135001	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	DH10TB	1	Ngan	9	7	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09124061	TRẦN THỊ NGỎAN	DH09QL	1	Ngan	10	7	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135075	TÔN THỊ MINH NGUYỆT	DH10TB	1	Nguyet	10	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 37; Số tờ: 1.1

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Việt Hoa
Nguyễn Thị Chu Tâm

Trần Thị Việt Hoa

Trần Thị Việt Hoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhân dạng 02264

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá đất đai (209210) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10333120	PHAN THỊ MỸ HẠNH	CD10CQ	1	<i>Mỹ Hạnh</i>	10	7	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10333113	TRẦN THỊ BÍCH HẠNH	CD10CQ	1	<i>Bích Hạnh</i>	10	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10135026	TRẦN THỊ QUỲNH HẠNH	DH10TB	1	<i>Quỳnh Hạnh</i>	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10135029	NGUYỄN THỊ DIỆM HẠNH	DH10TB	1	<i>Diễm Hạnh</i>	7	7	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124049	VÔ THỊ THU HẠNH	DH10QL	1	<i>Thu Hạnh</i>	10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135033	VƯƠNG THỊ HIỀN	DH10TB	1	<i>Hiền</i>	10	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333115	DƯƠNG THỊ HOA	CD10CQ	1	<i>Hoa</i>	10	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333025	HUỲNH HỮU HÒA	CD10CQ	1	<i>Hữu Hòa</i>	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135043	LÊ THỊ HÒA	DH10TB	1	<i>Thị Hòa</i>	10	7	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124062	NGUYỄN THỊ NGỌC HÒA	DH10QL	1	<i>Ngọc Hòa</i>	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135039	PHẠM THỊ HOÀI	DH10TB	1	<i>Thị Hoài</i>	7	7	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10135038	NGUYỄN VĂN HOAN	DH10TB	2	<i>Văn Hoan</i>	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10135042	TRẦN MINH HOÀNG	DH10TB	1	<i>Minh Hoàng</i>	10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333162	NGUYỄN THỊ MỸ HUỆ	CD10CQ	1	<i>Mỹ Huệ</i>	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10333007	PHẠM VĂN HUYỀN	CD10CQ	1	<i>Văn Huyền</i>	10	7	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10333015	NGUYỄN NHƯ HUYNH	CD10CQ	1	<i>Như Huỳnh</i>	10	7	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 40

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Việt Hoa
Nguyễn Thị Chi Lâm

Thầy

Thầy
Trần Thị Việt Hoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02264

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá đất đai (209210) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10333006	NGUYỄN THỊ KIM ANH	CD10CQ	1	<i>Kim Anh</i>	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10135003	NGUYỄN NGỌC ANH	DH10TB	2	<i>Nguyễn Ngọc Anh</i>	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10333005	DƯƠNG HOÀI AN	CD10CQ	1	<i>Dương Hoài An</i>	10	7	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124014	HUỖNH CÔNG AN	DH10QL	1	<i>Huỳnh Công An</i>	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10135006	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	DH10TB	2	<i>Trần Thị Ngọc Bích</i>	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124017	LƯƠNG THỊ BÌNH	DH10QL	1	<i>Lương Thị Bình</i>	10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	07135080	NGUYỄN HỮU CHÍ	DH08TB	2	<i>Nguyễn Hữu Chí</i>	7	0	7	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135009	NGUYỄN THỊ ÁNH CHUNG	DH10TB	1	<i>Nguyễn Thị Ánh Chung</i>	7	8	7	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135011	HUỖNH PHÚ CƯỜNG	DH10TB	1	<i>Huỳnh Phú Cường</i>	10	7	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10135012	NGUYỄN THỊ THÚY DIỆM	DH10TB	1	<i>Nguyễn Thị Thúy Diễm</i>	7	7	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10135014	LÊ THỊ THANH ĐIỀU	DH10TB	2	<i>Lê Thị Thanh Điều</i>	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10135015	ĐẶNG THỊ NGỌC DUNG	DH10TB	1	<i>Đặng Thị Ngọc Dung</i>	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10333022	PHẠM VĂN ĐẾN	CD10CQ	2	<i>Phạm Văn Đến</i>	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10135018	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	DH10TB	1	<i>Trần Thị Ngọc Diệp</i>	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124043	LÊ THỊ THU HÀ	DH10QL	1	<i>Lê Thị Thu Hà</i>	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10135023	NGUYỄN VIỆT THU HÀ	DH10TB							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10333026	LÊ THANH HÀI	CD10CQ	1	<i>Lê Thanh Hải</i>	10	7	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135025	PHAN THỊ NHẬT HÀI	DH10TB	2	<i>Phan Thị Nhật Hải</i>	10	8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 10

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Việt Hà
Nguyễn Thị Chi Lâm

Trần Thị Việt Hà

Trần Thị Việt Hà

Trang 5/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

Số bài: 78; Số tờ: 107
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ngày 09 tháng 01 năm 2012

Can Cầm Dựng
Trần Văn Phú

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02265

Trang 4/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá đất đai (209210) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (10%)	Điểm thi (10%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	10135111	NGUYỄN THỊ KIM	TÍNH	DH10TB	1	Kim	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10333043	NGUYỄN MINH	TOÀN	CD10CQ	1	Minh	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10124211	LÊ THỊ	TRANG	DH10QL	2	Thị	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10135114	LÊ THỊ KIỀU	TRANG	DH10TB	2	Thị Kiều	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10135116	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	DH10TB	1	Thị Kiều	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10151091	TRẦN THỊ HUYỀN	TRANG	DH10TB	1	Thị Huyền	10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10333143	TRỊNH THỊ MỸ	TRANG	CD10CQ	1	Thị Mỹ	10	7	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10333144	NGUYỄN NGỌC	TRÂM	CD10CQ	1	Thị Ngọc	7	8	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10135125	ĐOÀN NGUYỄN XUÂN	TRÍ	DH10TB	1	Thị Xuân	7	7	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10124221	HUỖNH TẤN	TRIỆU	DH10QL	2	Thị Tấn	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
65	10333099	LÊ CHÍ	TRUNG	CD10CQ	1	Thị Chí	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10124230	HUỖNH TRỌNG	TRƯỜNG	DH10QL	1	Thị Trọng	7	7	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10333094	LÊ NGỌC	TÚ	CD10CQ	2	Thị Ngọc	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10124233	BÙI NGỌC ANH	TUẤN	DH10QL	1	Thị Anh	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10333021	LÊ THANH	TÙNG	CD10CQ	1	Thị Thanh	10	6	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10135128	LÊ THỊ THANH	TUYẾN	DH10TB	1	Thị Thanh	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10124239	NGUYỄN THỊ KIM	TUYẾN	DH10QL	2	Thị Kim	10	8	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10124277	SIU	Ú	DH10QL	1	Thị Siu	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 78; Số tờ: 107

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 09 tháng 01 năm 2013

(Chữ ký)
Cán bộ coi thi 1&2

(Chữ ký)
Duyệt của Trường Bộ môn

(Chữ ký)
Cán bộ chấm thi 1&2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02265

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá đất đai (209210) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10333071	LƯƠNG HUYỀN PHƯƠNG	CD10CQ	1	<i>Ái</i>	10	7	2	4,3	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	10124153	NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG	DH10QL	2	<i>Phuong</i>	10	7	8	8,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	10124156	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	DH10QL	2	<i>Bích</i>	10	7	8	8,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	10135088	PHẠM HOÀNG KIM QUÝ	DH10TB	1	<i>Kim</i>	10	7	5	6,1	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	09118033	TRIỆU THANH TÂM	DH09QL	1	<i>Thanh</i>	10	7	6	7,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	10135094	LÊ MINH THÀNH	DH10TB	2	<i>Minh</i>	10	7	7	7,3	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	10135096	NGUYỄN VĂN TRUNG THÀNH	DH10TB	1	<i>Trung</i>	10	7	4	5,5	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	10124176	LÊ THỊ THẢO	DH10QL	1	<i>Thảo</i>	10	7	5	6,1	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	10333139	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	CD10CQ	1	<i>Thảo</i>	10	7	5	6,1	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	10333159	TRẦN NGỌC THU THẢO	CD10CQ	1	<i>Thu</i>	10	7	8	8,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	10333140	LÊ THỊ ÁI THI	CD10CQ	1	<i>Ái</i>	0	1	1	1,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	10333141	NGUYỄN THỊ THU	CD10CQ	1	<i>Thu</i>	10	7	5	6,1	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	10333088	TRẦN THỊ NGỌC THU	CD10CQ	1	<i>Thu</i>	10	8	5	6,4	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	09135150	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	DH09TB	2	<i>Thủy</i>		7	4	5,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	10135102	NGUYỄN THỊ THU THỦY	DH10TB	2	<i>Thu</i>	10	7	6	7,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	10333089	NGUYỄN THỊ THỦY	CD10CQ	2	<i>Thủy</i>	10	7	9	8,5	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	10124202	TRỊNH THỊ THƯƠNG	DH10QL	2	<i>Thương</i>	10	7	8	8,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	10135108	NGUYỄN HỮU TIẾN	DH10TB	1	<i>Tiến</i>	10	7	6	7,0	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 78; Số tờ: 106

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 09 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Đức Phú
Trần Đức Phú

Trần Đức Phú

Trần Đức Phú

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02265

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá đất đai (209210) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135064	NGUYỄN ĐẠI NAM	DH10TB	1		10	7	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124120	NGUYỄN HOÀI NAM	DH10QL	1		10	8	4	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10135065	PHẠM NGUYỄN HOÀI NAM	DH10TB	1		10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124122	HOÀNG THỊ NGÀ	DH10QL	2		10	8	0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124126	HUYỀN THỊ KIM NGÂN	DH10QL	2		10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124127	NGUYỄN THẢO NGÂN	DH10QL	2		10	8	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09124059	NGUYỄN ĐỨC NGHĨA	DH09QL	1			7	6	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333130	NGUYỄN THỊ THUY NGỌC	CD10CC	1		10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124133	HỮA THỊ NGỌC NHÂN	DH10QL	2		10	8	4	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124135	NGUYỄN YẾN NHÂN	DH10QL	1		10	7	3	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124137	HÀ VĂN NHẬT	DH10QL	2		10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124138	NGUYỄN HỒNG NHẬT	DH10QL	1		10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10333131	LÝ HUYỀN NHI	CD10CC	1		10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124139	NGUYỄN NGỌC NHI	DH10QL	2		10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09116206	ĐƯƠNG BỒ NIÊN	DH09QL	1		10	8	5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10135080	NGÔ THỊ KIỀU OANH	DH10TB	1		7	7	5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10333027	TRẦN THANH PHONG	CD10CC	1		10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124149	LÊ VINH PHÚ	DH10QL	1		10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 38.....; Số tờ: 106....

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 09 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02265

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Định giá đất đai (209210) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10135045	NGUYỄN MAI HƯNG	DH10TB	1	Hưng	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10333030	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	CD10CQ	2	Hương	7	7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124078	DƯƠNG MINH HỮU	DH10QL	2	Minh	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124079	HOÀNG VĂN HỮU	DH10QL	1	Hữu	10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09124039	ĐẶNG HOÀNG KHƯƠNG	CD10CQ	1	Khương		6	1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135048	ĐỖ THỊ HOÀNG KIM	DH10TB	2	Kim	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135049	NGUYỄN VĂN KỶ	DH10TB	1	Kỷ	10	8	7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135052	NGUYỄN KHÁNH LÊ	DH10TB	1	Khánh	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124086	NGUYỄN THANH LIÊM	DH10QL	1	Thanh	10	8	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124092	HUỖNH THỊ THÙY LINH	DH10QL	1	Thùy	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124272	HUỖNH VĂN BẢO LINH	DH10QL	1	Bảo	10	7	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124096	NGUYỄN THỊ LINH	DH10QL	2	Thị	10	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10333101	LÂM QUANG LỢI	CD10CQ	2	Quang	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10333045	NGUYỄN VĂN LỰC	CD10CQ	1	Lực	10	7	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135035	NGUYỄN THỊ THIÊN LÝ	DH09TB	1	Thiên		8	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124110	LÊ ĐỨC MẠNH	DH10QL	3	Mạnh	10	7	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124114	ĐINH NGỌC MINH	DH10QL	1	Minh	10	7	2	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124118	LƯU VĂN NAM	DH10QL	2	Nam	10	7	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 78; Số tờ: 106

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Văn Dũng
Trần Văn Dũng

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Trần Văn Dũng

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Văn Dũng
Trần Văn Dũng

Ngày 09 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02262

Trang 2/1

Môn Học : Tài chính và đầu tư BDS (209205) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (30%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09135027	NGÔ THỊ HỒNG LẬP	DH09TB		<i>[Signature]</i>	5	7,5	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10135052	NGUYỄN KHÁNH LÊ	DH10TB		<i>[Signature]</i>	5	9	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09135028	HOÀNG MỸ LINH	DH09TB		<i>[Signature]</i>	5	8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09135029	LÊ NGỌC LINH	DH09TB		<i>[Signature]</i>	5	8	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09135035	NGUYỄN THỊ THIÊN LÝ	DH09TB		<i>[Signature]</i>	5	7,5	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135059	TRẦN THỊ NGỌC MAI	DH10TB		<i>[Signature]</i>	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10135062	LỤC CAO MINH	DH10TB		<i>[Signature]</i>	5	9	2,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10135063	NGUYỄN ĐỨC MINH	DH10TB		<i>[Signature]</i>	5	9	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135064	NGUYỄN ĐẠT NAM	DH10TB		<i>[Signature]</i>	5	9	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10135065	PHẠM NGUYỄN HOÀI NAM	DH10TB		<i>[Signature]</i>	8	8	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09135041	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	DH09TB		<i>[Signature]</i>	5	7,5	6,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10135075	TÔN THỊ MINH NGUYỆT	DH10TB		<i>[Signature]</i>	5	9	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135131	ĐOÀN THỊ HỒNG NHUNG	DH09TB		<i>[Signature]</i>	5	8	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10135080	NGÔ THỊ KIỀU DANH	DH10TB		<i>[Signature]</i>	5	8	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09135134	NGUYỄN HỒNG PHÚC	DH09TB		<i>[Signature]</i>	5	8	7	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3,3; Số tờ: 3,3

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 26 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature] Lê Thị Lucan
[Signature] Trần Đức Phi Hùng

[Signature]

[Signature]
Trần Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02262

Trang 1/1

Môn Học : Tài chính và đầu tư BDS (209205) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (10%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10135025	PHAN THỊ NHẬT HẢI	DH10TB		<i>Phan</i>	5	9	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135097	TỔNG ĐĂNG	DH09TB		<i>Tổng</i>	6	8	5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10135026	TRẦN THỊ QUỲNH	DH10TB		<i>Trần</i>	5	9	2	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10135029	NGUYỄN THỊ DIỄM	DH10TB		<i>Nguyễn</i>	5	9	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135017	LÊ THỊ THU	DH09TB		<i>Le</i>	5	8	8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135033	VƯƠNG THỊ	DH10TB		<i>Vương</i>	10	8	6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135034	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DH10TB		<i>Nguyễn</i>	5	7,5	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135035	NGUYỄN TRỌNG	DH10TB		<i>Nguyễn</i>	5	7	4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135037	NGUYỄN THỊ	DH10TB		<i>Nguyễn</i>	5	9	2,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10135043	LÊ THỊ	DH10TB		<i>Le</i>	5	8	2,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10135039	PHẠM THỊ	DH10TB		<i>Phạm</i>	5	8	2,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10135042	TRẦN MINH	DH10TB		<i>Trần</i>	5	8	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135104	LÊ THỊ NHẬT	DH09TB		<i>Le</i>	5	0	5	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135106	VŨ THỊ MINH	DH09TB		<i>Vu</i>	5	7,5	5,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135046	NGUYỄN THỊ THU	DH10TB		<i>Thuong</i>	8	8	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09135111	TRẦN THỊ HOÀNG	DH09TB		<i>Trần</i>	5	8	8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10135048	ĐỖ THỊ HOÀNG	DH10TB		<i>Do</i>	5	9	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135049	NGUYỄN VINH	DH10TB		<i>NVL</i>	10	8	4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 33

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 26 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Le Thi Loan
Trần Đức Phi Hùng

Thầy
Trần P. V. Hoa

Trần Thị Thanh Huyền

Trang 2/1

Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

Ngày 28 tháng 07 năm 2013

Tina Thi Thanh Huyen

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02261

Trang 1/1

Môn Học : Tài chính và đầu tư BDS (209205) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (40%)	Đ2 (30%)	Điểm thử (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135070	CAO MAI ANH	DH09TB	1	MAI	5	8	8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135071	ĐỖ VĂN ANH	DH09TB	1	ANH	6	8	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09135072	NGUYỄN THỊ MAI ANH	DH09TB	1	MAI	8	8	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10135148	NGUYỄN TUẤN ANH	DH10TB	1	TUẤN	8	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10135003	NGUYỄN NGỌC ANH	DH10TB	1	NGỌC	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09135073	PHAN THỊ PHƯƠNG ANH	DH09TB	1	PHU	5	7,5	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09135074	NGUYỄN THANH BÀ	DH09TB	1	TH	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135006	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	DH10TB	1	NG	5	7,5	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09135004	NGUYỄN HỮU BÌNH	DH09TB	1	H	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10135008	HỒ VĂN CHUNG	DH10TB	1	CH	5	9	3	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09135080	BẠCH THỊ HỒNG CÚC	DH09TB	1	H	5	8	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10135011	HUỖNH PHÚ CƯỜNG	DH10TB	1	PH	8	9	4,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135081	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	DH09TB	1	PH	5	7,5	6,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135082	ĐOÀN NGỌC DANH	DH09TB	1	Đ	5	7,5	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135083	HUỖNH CÔNG DANH	DH09TB	1	Đ	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10135014	LÊ THỊ THANH ĐIỀU	DH10TB	1	TH	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10135015	ĐẶNG THỊ NGỌC DUNG	DH10TB	1	Đ	5	8	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09135010	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DH09TB	1	Đ	6	8	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 24; Số tờ: 24

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần T. Việt Thanh
Nguyễn Trung Quỳ

Trần T. Việt Thanh

Trần T. Việt Thanh

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

Teacher's Signature _____

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02263

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tài chính và đầu tư BDS (209205) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (10%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09135159	NGÔ THỊ HUYỀN	TRANG	DH09TB	1	5	7,5	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09135160	NGUYỄN THỊ THIÊN	TRANG	DH09TB	1	5	7,5	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10135119	TRẦN NGUYỄN THỊ TH	TRANG	DH10TB	1	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10135122	NGUYỄN THỊ THANH	TRÂM	DH10TB	1	6	9	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09135163	TRẦN THỊ THÙY	TRÂM	DH09TB	1	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135125	ĐOÀN NGUYỄN XUÂN	TRÍ	DH10TB	1	5	8	7	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10135123	VÕ THỊ NGỌC	TRÌNH	DH10TB	1	5	9	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10135131	KHUU QUỐC	TÚ	DH10TB	1	10	9	6,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135132	NGUYỄN NGỌC	TÚ	DH10TB	1	6	7,5	6	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10135128	LÊ THỊ THANH	TUYẾN	DH10TB	1	5	8	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09135063	NGUYỄN THỊ MINH	TUYẾN	DH09TB	1	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09135166	NGUYỄN THỊ NGỌC	TUYẾN	DH09TB	1	5	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135167	CAO THỊ BẠCH	TUYẾT	DH09TB	1	5	8	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10135134	BÙI THỊ TƯỜNG	UYÊN	DH10TB	1	10	9	6,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10135135	HOÀNG THỊ THẢO	UYÊN	DH10TB	1	6	7,5	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10135137	TRƯƠNG QUỲNH	UYÊN	DH10TB	1	5	7,5	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10135138	LÊ ANH	VĂN	DH10TB	1	5	7,5	5,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10135141	NGUYỄN ĐÌNH	VINH	DH10TB	1	10	8	5,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 4; Số tờ: 4

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cao Văn Dũng
Trần Thị Thanh Huyền

Thầy

Trần Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02263

Trang 1/1

Môn Học : Tài chính và đầu tư BDS (209205) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (10%)	Đ2 (10%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10135084	NGUYỄN VĂN QUÂN	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	7,5	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135046	TĂNG THỊ QUỐC	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	5	7,5	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10135088	PHẠM HOÀNG KIM	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	8	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135051	HUỖNH THỊ THANH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	5	8	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135141	NGUYỄN HỮU	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	6,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09135142	NGUYỄN VĂN THANH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	10	7,5	5,5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135094	LÊ MINH	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	8	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135096	NGUYỄN VĂN TRUNG	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	8	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135098	HOÀNG CHÍ THIÊN	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	9	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	08135094	TRẦN VƯƠNG	DH08TB	1	<i>[Signature]</i>	5	8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10135102	NGUYỄN THỊ THU	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	10	9	5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10135105	NGUYỄN PHẠM ANH	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	8	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135154	TRẦN HOÀI	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10135106	NGUYỄN VŨ THỦY	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	9	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135108	NGUYỄN HỮU TIẾN	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	8	9	6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10135111	NGUYỄN THỊ KIM	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	8	9	5,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	7	3,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135114	LÊ THỊ KIỀU	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	5	9	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 4; Số tờ: 4

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
Trần Văn Long

[Signature]

[Signature]
Trần Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02260

Trang 4/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phân tích thị trường BĐS (209204) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (50%)	Đ2 (50%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	09135161	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	DH09TB	2		8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	09135163	TRẦN THỊ THÙY TRÂM	DH09TB	1		9		6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	09135062	NGÔ THUY KHÁ TRÚC	DH09TB	1		8		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	09135065	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	DH09TB	2		8		9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	09135063	NGUYỄN THỊ MINH TUYẾN	DH09TB	1		8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	09135166	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYẾN	DH09TB	1		8		2	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	09135167	CAO THỊ BẠCH TUYẾT	DH09TB	1		8		3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	09135064	NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT	DH09TB	2		8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	09135168	NGUYỄN HỮU THỰC UYÊN	DH09TB	2		8		9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	09135169	NGÔ THỊ CẨM VÂN	DH09TB	1		9		4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	09135170	NGUYỄN THỊ CẨM VÂN	DH09TB	1		9		6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	09135171	LƯƠNG DUY VÂN	DH09TB	1		8		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	09135172	NGUYỄN THỊ HOA VIÊN	DH09TB	1		9		7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	09135067	LÊ ANH VŨ	DH09TB					Vắng		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	09135068	NGUYỄN ĐOÀN VŨ	DH09TB	1		8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	09135175	TRẦN XUÂN VŨ	DH09TB					Vắng		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 67; Số tờ: 79

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 09 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

TS. Nguyễn Văn Tân

TS. Nguyễn Văn Tân

TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02260

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phân tích thị trường BDS (2D9204) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (30%)	B2 (30%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	09135053	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	DH09TB	2	Thanh Thảo	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	09135145	BÙI THỊ THANH THẨM	DH09TB	1	Thanh Thẩm	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	09135146	CHÂU THỊ THẨM	DH09TB	1	Thanh Thẩm	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	09135055	NGUYỄN VIỆT THẮNG	DH09TB	4	Việt Thắng	8		3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10135097	ĐOÀN MINH XUÂN THI	DH10TB	1	Minh Xuân	8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	09135056	NGUYỄN THỊ KIM THOA	DH09TB	1	Thoa Kim	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	09135147	ĐÀO HỒNG THƠ	DH09TB	2	Hồng Thơ	8		9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	09135150	NGUYỄN THỊ NGỌC THỦY	DH09TB	1	Ngọc Thủy	8		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	09135148	HÀ THỊ THỦY	DH09TB	1	Hà Thủy	10		3	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	09135149	NGUYỄN THỊ THỦY	DH09TB	1	Thủy Nguyễn	0		2	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	09135154	TRẦN HOÀI THƯƠNG	DH09TB	1	Hoài Thương	10		4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	08135098	NGUYỄN THANH THỦY TIÊN	DH08TB	1	Thanh Thủy Tiên	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	09135059	NGUYỄN THỊ CẨM TIÊN	DH09TB	1	Kim Tiên	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	09135060	NGUYỄN KIM TIÊN	DH09TB	1	Kim Tiên	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	09135156	NGUYỄN TRUNG TÍNH	DH09TB	2	Trung Tính	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	09135157	HUỖNH THANH TOÀN	DH09TB	1	Huỳnh Toàn	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	09135159	NGÔ THỊ HUYỀN TRANG	DH09TB	1	Huyền Trang	8		3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10135116	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	DH10TB	1	Kiều Trang	8		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 67; Số tờ: 79

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 09 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Văn Hồng Hạnh
Đinh Quang Vinh

Nguyễn Văn Tân
TS. Nguyễn Văn Tân

Nguyễn Thanh Hiền
Nguyễn Thanh Hiền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02260

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Phân tích thị trường BDS (209204) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (70%)	Điểm thi (2,0%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09135044	TRẦN THỊ THẢO NGUYỄN	DH09TB	1		8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09135128	NGUYỄN LÊ THANH NHÃ	DH09TB	1		8		7	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09135131	ĐOÀN THỊ HỒNG NHUNG	DH09TB	1		6,4		5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09135132	LÊ THỊ TUYẾT NHUNG	DH09TB	1		8		7	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135079	HỒ NGỌC NƯƠNG	DH10TB	1		8		1	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	09135134	NGUYỄN HỒNG PHÚC	DH09TB	1		9		2	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09135135	LƯƠNG THẾ PHƯƠNG	DH09TB	1		9		6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	09135137	NGUYỄN VĂN QUANG	DH09TB	1						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09135045	PHAN MẠNH QUÂN	DH09TB	2		9		1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09135046	TĂNG THỊ QUỐC	DH09TB	2		8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09135139	PHẠM THỊ ÁNH QUYÊN	DH09TB	1		9		6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09135047	VÕ THỊ HA QUYÊN	DH09TB	1		10		5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135048	BÙI LƯU SƠN	DH09TB	1		6,4		4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	09135049	MAI ĐỖ MINH TÂM	DH09TB	1		8		3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09135050	NGUYỄN NHỰT TẤN	DH09TB	1		8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09135051	HUYỀN THỊ THANH	DH09TB	1		8		9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	09135142	NGUYỄN VĂN THANH	DH09TB	2		10		8	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	09135052	HỒ THỊ THẢO	DH09TB	2		8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 67; Số tờ: 79

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 07 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi; Điểm thi cuối kỳ.

TS. Nguyễn Văn Tân

Huỳnh Thanh Hiền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02260

Trang 1/1

20103/13

Môn Học : Phân tích thị trường BDS (209204) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổng 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (10%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10135053	PHẠM THỊ LIÊN	DH10TE	1	Thc	8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135028	HOÀNG MỸ LINH	DH09TE	1	Hd	9		8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09135029	LÊ NGỌC LINH	DH09TE	1	Lnh	8		2	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135031	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	DH09TE	1	Loan	9		7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135033	LÊ VĂN LỘC	DH09TE	1	Lv	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09135118	HUỖNH YẾN LY	DH09TE	1	Hly	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09135035	NGUYỄN THỊ THIÊN LY	DH09TE	1	Thl	8		1	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09135119	NGÂN THỊ MAI	DH09TE	1	Nm	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09135120	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	DH09TE	1	Nm	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09135036	HOÀNG ĐỨC MẠNH	DH09TE	1	Hm	6,4		4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09135121	NGUYỄN THỊ MINH	DH09TE	1	Nm	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09135041	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	DH09TE	1	Nh	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135123	TRẦN NGUYỄN THIÊN NGÂN	DH09TE	1	Thn	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135124	NGUYỄN NGỌ	DH09TE	1	Ng	6,4		4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135179	NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC	DH09TE	1	Nm	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09135125	THIỆU HỒNG NGỌC	DH09TE	2	Thn	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09135126	BÙI KIM NGUYỄN	DH09TE	1	Bk	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09135043	ĐẶNG THẢO NGUYỄN	DH09TE	1	Dt	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 6,7; Số tờ: 29

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 09 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Hồng Hạnh
Đỗ Thị Ngọc Vân

Nguyễn Văn Tân
TS. Nguyễn Văn Tân

Nguyễn Thanh Hiền
Nguyễn Thanh Hiền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02259

Trang 3/1

Môn Học : Phân tích thị trường B&S (209204) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (30%)	B2 (30%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	09135100	NGUYỄN THỊ THANH HẬU	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	09135017	LÊ THỊ THU HIỀN	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	09135101	TRẦN THỊ HIỀN	DH09TB	2	<i>[Signature]</i>	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	09135018	VÕ THỊ HIỀN	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9		6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	09135102	HÀ HOÀNG HIẾU	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	6,4		3	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	09135019	DƯƠNG THỊ HỒNG HOA	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	09135020	PHẠM TRẦN XUÂN HÒA	DH09TB	01	<i>[Signature]</i>	8		2	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	09135104	LÊ THỊ NHẬT HỒNG	DH09TB							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	09135106	VŨ THỊ MINH HUỆ	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	09135108	ĐỖ THỊ HƯƠNG	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	09135023	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	6,4		6	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	09135109	NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	09135111	TRẦN THỊ HOÀNG KHÁNH	DH09TB	2	<i>[Signature]</i>	8		9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	09135025	LÊ ANH KHOA	DH09TB	01	<i>[Signature]</i>	8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	09135112	LÊ TUẤN KIẾT	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9		1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	09135115	TRANG KIM LAN	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	09135027	NGÔ THỊ HỒNG LẬP	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 01; Số tờ: 01

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
Nguyễn Minh Thuận
Phụ trách

[Signature]
TS. Nguyễn Văn Tân

[Signature]
Nguyễn Thanh Hiền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02259

Trang 2/1

Môn Học : Phân tích thị trường BDS (209204) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (30%)	Điểm thi (20%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	09135084	ĐỖ THANH DIÊU	DH09TB	1		8		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	09135085	PHẠM THỊ PHƯƠNG DUNG	DH09TB	1		AC		9	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09135009	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DH09TB	1		9		4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09135008	VŨ KHẮC DUY	DH09TB	1		9		3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09135087	ĐỖ QUAN ĐÀI	DH09TB	1		8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
~~24~~	~~09135016~~	~~LÊ TUẤN ĐẠT~~	~~DH08TB~~							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	09135010	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DH09TB	1		9		6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	09135088	NGUYỄN THỊ HỒNG DIỆP	DH09TB	1		8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09135089	NGUYỄN THỊ BÍCH ĐOAN	DH09TB	1		10		8	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09135091	LÊ KHÁNH GIANG	DH09TB	1		8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09135092	PHAN NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	DH09TB	1		9		2	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09135093	CAO THỊ HÀ	DH09TB	1		9		7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135095	LÃ THỊ VIỆT HÀ	DH09TB	1		9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	09135097	TỔNG ĐĂNG HẢI	DH09TB	1		8		1	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09135015	TRƯƠNG THỊ MINH HẠNH	DH09TB	2		9		8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	09135098	LÊ THỊ HẰNG	DH09TB	2		9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	09135016	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	DH09TB	1		8		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	09135099	LÊ NGỌC HÂN	DH09TB	2		9		6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 51 Số tờ: 61

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Văn Tân
TS. Nguyễn Văn Tân

TS. Nguyễn Văn Tân

Huỳnh Thanh Thiên

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02259

Trang 1/1

2011/03/13

Môn Học : Phân tích thị trường BDS (209204) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV102

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (30%)	B2 (20%)	Điểm thi (50%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135001	TRẦN NGUYỄN T THÙY AN	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9		8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135070	CAO MAI ANH	DH09TB	2	<i>[Signature]</i>	8		9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09135072	NGUYỄN THỊ MAI ANH	DH09TB	2	<i>[Signature]</i>	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135073	PHAN THỊ PHƯƠNG ANH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	6,4	4	4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135003	NGUYỄN THỊ NGỌC BẢO	DH09TB	2	<i>[Signature]</i>	10		7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135005	PHẠM GIA BẢO	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09135074	NGUYỄN THANH BÀ	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	6,4	2	2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09135077	LÊ THỊ NGỌC BÍCH	DH09TB	2	<i>[Signature]</i>	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09135004	NGUYỄN HỮU BÌNH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	6,4	3	3	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09135005	NGUYỄN VIỆT THÁI BÌNH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9		5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09135076	PHẠM VŨ BÌNH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09135006	HUỖNH CHÂU	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09135079	HỒ THỊ KIM CHI	DH09TB	2	<i>[Signature]</i>	8		8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135007	TRẦN QUỐC CHÍNH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9	2	2	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135080	BẠCH THỊ HỒNG CÚC	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	9		7	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09135082	ĐOÀN NGỌC DANH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09135083	HUỖNH CÔNG DANH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8	1	1	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135012	NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM	DH10TB	1	<i>[Signature]</i>	8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5,1; Số tờ: 6,1

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 9 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature] Nguyễn Mạnh Hùng
[Signature] T. Thị Hiệp

[Signature]
TS. Nguyễn Văn Tân

[Signature]
Huỳnh Thanh Hiền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02906

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thị trường bất động sản (209203) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (45%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135024	NGUYỄN NGỌC HÁI	DH10TB			6	7	5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124045	LÊ THỊ MỸ	DH10QL			8	8	10	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	09135015	TRƯƠNG THỊ MINH	DH09TB			8	8	9,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10424018	HUỖNH THỊ THÚY	LT10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135030	CHUNG NGỌC HÂN	DH10TB			8	8	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124051	TRẦN VŨ	DH10QL			8	7	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10424019	NGUYỄN THỊ HIỀN	LT10QL			5	7	8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10424020	NGUYỄN THỊ HIỀN	LT10QL			5	7	8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124054	PHAN THỊ THÚY	DH10QL			8	8	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124056	CAO VĂN HIẾU	DH10QL			8	8	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135035	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DH10TB			8	7	5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10135043	LÊ THỊ HÒA	DH10TB			8	7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124062	NGUYỄN THỊ NGỌC	DH10QL			7	8	10	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124060	HUỖNH CHÍ	DH10QL			7	8	8,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09124028	HOÀNG THỊ HUỆ	DH09QL			0	0	9	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02906

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

201/03/13

Môn Học : Thị trường bất động sản (209203) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (75%)	Đ2 (25%)	Điểm th (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124010	VŨ TUẤN ANH	DH10QL		<i>[Signature]</i>	7	8	8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11424005	NGUYỄN THỊ NHÃ BÌNH	LT11QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10424004	LÊ THỊ LAN CHI	LT10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333012	NGUYỄN TRƯỜNG CHÍNH	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10135008	HỒ VĂN CHUNG	DH10TB		<i>[Signature]</i>	7	7	3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135009	NGUYỄN THỊ ÁNH	DH10TB		<i>[Signature]</i>	6	8	8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09135084	ĐỖ THANH ĐIỀU	DH09TB		<i>[Signature]</i>	8	8	9,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124024	NGUYỄN VĂN DU	DH10QL		<i>[Signature]</i>	7	8	6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135015	ĐẶNG THỊ NGỌC DUNG	DH10TB		<i>[Signature]</i>	7	7	9,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10424012	LÊ HOÀNG DUY	LT10QL		<i>[Signature]</i>	5	6	7,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124029	TRƯƠNG NHẬT DUY	DH10QL		<i>[Signature]</i>	8	7	7,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10424011	NGUYỄN MẬU DƯƠNG	LT10QL		<i>[Signature]</i>	5	6	7,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124035	NGUYỄN VĂN ĐẠI	DH10QL		<i>[Signature]</i>	6	8	8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09124011	NGUYỄN THỊ BÍCH ĐÀO	DH09QL		<i>[Signature]</i>	0	7	6	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09135010	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DH09TB		<i>[Signature]</i>	7	7	7,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10424014	VŨ TẤN ĐẠT	LT10QL		<i>[Signature]</i>	5	6	7,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10135018	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	DH10TB		<i>[Signature]</i>	7	7	8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10424015	ĐỖ THỊ HÀ	LT10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài:.....; Số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 08 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
[Signature]

[Signature]
[Signature]

[Signature]
[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02257

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thị trường bất động sản (209203) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV319

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135075	TÔN THỊ MINH NGUYỄN	DH10TB	1		8	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124136	TRẦN THIÊN NHÂN	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10424052	VÔ THỊ CẨM	LT10QL	1		5	5	4,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10135080	NGÔ THỊ KIỀU OANH	DH10TB	1		8	8	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10424053	PHẠM THỊ KIM OANH	LT10QL	1		5	5	3,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124149	LÊ VĨNH PHÚ	DH10QL	1		0	8	5,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10424054	TRẦN THỊ KIM PHÚC	LT10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10424055	NGUYỄN ANH PHƯƠNG	LT10QL	1		5	6	6	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10424056	NGUYỄN ĐĂNG PHƯƠNG	LT10QL	1		5	4	4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10424057	PHÙNG VĂN PHƯƠNG	LT10QL	1		5	5	4,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 2; Số tờ: 30

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02257

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

201/03/13

Môn Học : Thị trường bất động sản (209203) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV319

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm TN (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09135104	LÊ THỊ NHẬT	HỒNG	DH09TB	1		0	0	5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10424025	PHẠM THỊ KIM	HỒNG	LT10QL	1		5	5	4,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124063	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	DH10QL	1		8	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135107	NGUYỄN HỮU	HƯNG	DH09TB	2		0	7	3	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09135024	TRẦN LÊ THIÊN	KHANH	DH09TB	1		0	7	7	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10424030	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	LT10QL	1		5	5	4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124083	LÊ HÀ	LAM	DH10QL	1		7	7	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10424032	NGUYỄN THÁI	LÂM	LT10QL	1		5	5	4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10424034	TRẦN VĂN	LÂM	LT10QL	1		5	4	4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09135027	NGÔ THỊ HỒNG	LẬP	DH09TB	1		7,5	8	9,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124276	HOÀNG THANH	LIÊM	DH10QL	2		8	8	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124088	NGÔ THỊ BÍCH	LIÊN	DH10QL	1		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135030	TRẦN THỊ ÁI	LIÊN	DH11TB	1		8	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10135062	LỤC CAO	MINH	DH10TB	1		7	0	3	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135063	NGUYỄN ĐỨC	MINH	DH10TB	1						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10135064	NGUYỄN ĐẠI	NAM	DH10TB	1		8	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124126	HUỖNH THỊ KIM	NGÂN	DH10QL	2		7	8	8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10424047	NGUYỄN THỊ THU	NGÂN	LT10QL	1		0	0	3	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 27; Số tờ: 30

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Kim Dung

nam

Nguyễn Minh Hùng

Trần T.V. Thảo

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Nhóm Thi ; Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

[illegible]

El Niño

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02258

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thị trường bất động sản (209203) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10135131	KHUU QUỐC TÚ	DH10TB	1		7	8	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10135132	NGUYỄN NGỌC TÚ	DH10TB	1		7	8	8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10124233	BÙI NGỌC ANH	DH10QL	1		8	8	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10135127	LÊ QUANG	DH10TB	1		0	7	2	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10424083	NGUYỄN THANH	LT10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10124236	NGUYỄN NGỌC TUYẾN	DH10QL	1		7	8	9,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10424085	HUỖNH THANH	LT10QL	1		5	4	4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10124241	TRẦN THỊ TUYẾT	DH10QL	1		7	8	6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10135136	TRẦN NHƯ UYÊN	DH10TB	1		0	7	5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10124245	NGUYỄN THỊ THÙY	DH10QL	1		8	8	9,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10124247	NGUYỄN THỊ VÊN	DH10QL	1		8	8	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10124249	TRẦN THÚY VI	DH10QL	2		8	8	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	09124122	NGUYỄN VĂN VŨ	DH09QL	1		6	7	3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10135142	LÊ TUẤN	DH10TB	1		0	7	2	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10124252	NGUYỄN ĐỨC VŨ	DH10QL	1		5	6	5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10135143	NGUYỄN NHẬT VŨ	DH10TB	1		8	7	4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	09135175	TRẦN XUÂN	DH09TB							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10424092	NGUYỄN XUÂN	LT10QL	1		5	5	3,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 52

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01

năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02258

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thị trường bất động sản (209203) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (20%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10424073	HUỖNH THỊ LIỄN THƯ	LT10QL	1	<i>Liễn</i>	0	0	4	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10135105	NGUYỄN PHẠM ANH THƯ	DH10TB	1	<i>Anh</i>	8	7	2	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10424080	NGUYỄN THANH THỨC	LT10QL	1	<i>Thanh</i>	5	4	2,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10135106	NGUYỄN VŨ THỦY TIỀN	DH10TB	1	<i>Thủy</i>	8	7	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	07124121	BẾ VIỆT TIẾN	DH08QL	1	<i>Việt</i>	6	9	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135110	TRẦN ANH TÍN	DH10TB	1	<i>Anh</i>	0	8	3,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN TOÀN	DH10TB	1	<i>Trương</i>	0	0	3	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10424076	BÙI THỊ TRANG	LT10QL	1	<i>Bùi</i>	5	5	4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135113	DƯƠNG THỊ THANH TRANG	DH10TB	1	<i>Trang</i>	7	8	9	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124216	PHẠM THỊ MỸ TRANG	DH10QL	1	<i>Mỹ</i>	7	8	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124217	PHÙNG THỊ KIỀU TRANG	DH10QL	2	<i>Kiều</i>	7	8	8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10135119	TRẦN NGUYỄN THỊ TH TRANG	DH10TB	1	<i>Thị</i>	7	9	6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124218	TRẦN THỊ THANH TRANG	DH10QL	1	<i>Thanh</i>	7	8	7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10424078	VŨ THỊ MINH TRANG	LT10QL	1	<i>Minh</i>	5	5	3,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10135124	ĐẶNG CÔNG TRÍ	DH10TB	1	<i>Trí</i>	7	7	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10135125	ĐOÀN NGUYỄN XUÂN TRÍ	DH10TB	1	<i>Xuân</i>	8	7	3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10424079	NGUYỄN CAO THỊ TRÍ	LT10QL	1	<i>Thị</i>					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124221	HUỖNH TẤN TRIỀU	DH10QL	1	<i>Tấn</i>	7	9	3	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50 Số tờ: 52

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2012

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huỳnh Thanh Hiền
Ngô Ngọc Mỹ Tiên

Trương Công Nhân

Phạm Nguyễn Minh Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02258

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

20/03/13

Môn Học : Thị trường bất động sản (209203) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B.1 (15%)	B.2 (15%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10424058	TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG	LT10QL	1		5	5	3,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124158	ĐẶNG HẬT QUANG	DH10QL	1		7	8	8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10424060	NGUYỄN NGỌC QUÂN	LT10QL	1		4	5	6	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124161	PHẠM NHƯ QUỲNH	DH10QL		✓					0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10424064	TRẦN VĂN TÂM	LT10QL		✓					0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09124082	LÊ THỊ NGỌC THANH	DH09QL	1		7,5	8	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135096	NGUYỄN VĂN TRUNG THÀNH	DH10TB	1		7	9	6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10424069	VƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	LT10QL	1		0	0	3	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135097	ĐOÀN MINH XUÂN THI	DH10TB	1		7	8	4,5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10135098	HOÀNG CHÍ THIÊN	DH10TB	1		7,5	8	1,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124190	TRƯƠNG HỮU THỌ	DH10QL	1		8	8	6,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09124090	NGUYỄN TẤN THÔNG	DH09QL	1		0	0	1,5	0,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124191	TÀ QUỐC THÔNG	DH10QL	1		7	8	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09124091	BÙI ANH THƠ	DH09QL	1		7	7	5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124192	LÊ HOÀI THU	DH10QL	1		8	8	10	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11424064	LÊ THỊ THÚY	LT11QL		✓					0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09135149	NGUYỄN THỊ THÚY	DH09TB	1		0	7	6	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10424072	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	LT10QL	1		5	5	4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 52

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Lan Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

Số bài: 36; Số tờ:

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

2. Huyền Trang Huyền
Van Ngai Hong Hong

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02250

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm trung bình (18%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333111	ĐOÀN HÙNG THỊNH	CD11CQ	1		3	6	4,25	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11135023	NGUYỄN THỊ KIM THÙY	DH11TB	1		6	6	7,25	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151100	VŨ ĐĂNG TIẾN	DH10DC	1		6	6	1	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151047	HOÀNG ĐÌNH TỈNH	DH10DC	1		6	6	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333132	LÊ MINH TOÀN	CD11CQ	1		6	6	2	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11135070	PHẠM THỊ ĐOÀN TRANG	DH11TB	1		7	6	8	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333109	NGUYỄN ANH TRIỆU	CD10CQ	1		6	6	7	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333125	HUỲNH THỊ MAI TRINH	CD11CQ	1		7	6	8,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10151104	LƯU QUANG TRUNG	DH10DC	1		0	6	2,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333087	VŨ QUỐC TRUNG	CD11CQ	1		6	6	1,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	08141154	NGUYỄN TÀI TÚ	DH08NY							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11135073	VŨ THANH TÚ	DH11TB	1		7	6	5,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10333104	NGUYỄN ANH TUÂN	CD10CQ	1		4	6	4,25	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124055	NGUYỄN ANH TUÂN	DH11QL	1		6	6	5,5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10151096	MAI MỘNG TUYẾN	DH10DC	2		7	6	8	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11151068	ĐẶNG NGỌC VĂN	DH11DC	1		6	6	1	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11333030	NGUYỄN VŨ	CD11CQ	1		6	6	5,5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11135027	NGUYỄN THỊ HOA XUÂN	DH11TB	1		6	6	5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 36; Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02250

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R01/03/13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10333160	LÊ THỊ TRÚC	MO	CD10CQ	1	<i>Trúc</i>	6	6	8,25	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	11135049	NGUYỄN LÊ	NA	DH11TB	1	<i>Le</i>	7	6	8,25	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10124130	VÕ TẤN	NGUYỄN	DH10QL	1	<i>Tan</i>	0	6	6	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	11333122	ĐỖ THỊ MỸ	NHÂN	CD11CQ	1	<i>My</i>	6	6	5,5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	11124095	HUỖNH THỊ YẾN	NHI	DH11QL	1	<i>Yen</i>	6	6	6,25	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	11333092	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	11124066	HỒ TẤN	PHÁT	DH11QL	1	<i>Tan</i>	0	6	2,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10333067	NGUYỄN HOÀNG	PHONG	CD10CQ	1	<i>Phong</i>	6	6	4,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	11333193	TRẦN HUỖNH	QUÝ	CD11CQ	1	<i>Huynh</i>	0	6	5,75	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10333137	TRẦN THỊ NHƯ	QUỖNH	CD10CQ	1	<i>Nhu</i>	6	6	2,75	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10333149	HUỖNH THANH	SANG	CD10CQ	1	<i>Sang</i>	0	6	6,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	11333016	PHẠM THẢO	SƯƠNG	CD11CQ	1	<i>Thao</i>	6	6	5,25	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10333077	NGUYỄN TIẾN	SỸ	CD10CQ	1	<i>Tien</i>	6	6	2,75	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10333139	NGUYỄN THỊ NGỌC	THẢO	CD10CQ	1	<i>Ngoc</i>	6	6	5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10124179	TRẦN THỊ THU	THẢO	DH10QL	2	<i>Thu</i>	0	6	6,75	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10333085	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	CD10CQ	1	<i>Hong</i>	6	6	8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	11333160	VÕ NGỌC HUỖNH	THI	CD11CQ	1	<i>Huynh</i>	7	6	8,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10333054	ĐINH SỸ	THIỆT	CD10CQ	1	<i>Thiet</i>	6	6	4,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 36; Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi; Điểm thi cuối kỳ.

Huynh Thanh Hien
Ng Chi Hong Hang

Hau
Nhan T.V. Hoa

Nguyen Nhat Hung

Trang 3/2

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ ĐU1 - Đợt 2

Nguyễn Mạnh Hùng
Trần Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 03029

Trang 2/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đại đại (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 26/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (40%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
29	11135041	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	HẢI	ĐH11TB	1	<i>[Signature]</i>	7	6	5,25	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	11124018	ĐỖ THỊ	HẠNH	ĐH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	6	9	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	11135044	ĐỖ THỊ	HẠNH	ĐH11TB	1	<i>[Signature]</i>	7	6	6,3	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	11124019	VÕ THỊ BÍCH	HẠNH	ĐH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	6	5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
33	11333173	HOÀNG THỊ NGỌC	HÂN	ĐD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	8,5	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	11333174	NGUYỄN VĂN	HẬU	ĐD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	6,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	11333075	ĐỖ THỊ	HIỀN	ĐD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	6,3	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10333123	NGUYỄN CHÍ	HIẾU	ĐD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	8,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	11333009	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	ĐD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	11333047	BÙI THỊ TUYẾT	HOA	ĐD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	8,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10333115	DƯƠNG THỊ	HOA	ĐD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	7	6	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10333025	HUYỀN HỮU	HÒA	ĐD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	7	6	8	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	11333056	LÊ	HUY	ĐD11CQ	2	<i>[Signature]</i>	6	6	7	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10333007	PHẠM VĂN	HUYỀN	ĐD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	6,3	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	11135011	ĐINH LÊ VŨ	KHÁNH	ĐH11TB	1	<i>[Signature]</i>	0	6	2,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	09124039	ĐẶNG HOÀNG	KHƯƠNG	ĐD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	4,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	11333018	TRƯƠNG THỊ THÚY	LAI	ĐD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	6	6	8,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	11124086	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG	LAN	ĐH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	6	7,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 40; Số tờ: 4

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 07 năm 2012

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
[Signature]

[Signature]

[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 03029

Trang 1/2

20/03/13

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 26/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (20%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124127	VÕ THỊ THÚY AN	DH11QL	1	Thuy	7	7	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333166	NGUYỄN HOÀNG ANH	CD11CQ	1	Hoang	4	6	9	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135034	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	DH11TB	1	Van	7	7	7,25	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09131008	NGUYỄN MINH CHÂU	CD10CQ	1	Minh	6	6	2,75	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333015	TRẦN THỊ THU CÚC	CD11CQ	1	Thu	6	6	9	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11151061	ĐẶNG THỊ CƯỜNG	DH11DC	1	Hoang	10	6	5,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333161	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	CD10CQ	1	Phuong	6	6	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124008	VŨ TRẦN TUẤN DŨNG	DH11QL	1	Tuan	6	6	7	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10333119	ĐẶNG THỊ THÙY DƯƠNG	CD10CQ	1	Thuy	6	6	4,75	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333130	NGUYỄN ĐÌNH ĐĂNG	CD11CQ	1	Phuong	8,5	6	4,25	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333032	LƯƠNG TRỌNG ĐẾN	CD11CQ	1	Truong	7	6	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11151001	CHÂU VĂN ĐIỀU	DH11DC	1	Phuong	6	6	5,5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333171	PHAN ĐÌNH HỒNG ĐỨC	CD11CQ	1	Hong	3	6	1,5	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11162003	LÊ PHƯƠNG GIANG	DH11TB	1	Phuong	0	6	1,5	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333212	HOÀNG THỊ HÀ	CD11CQ	1	Thuy	6	6	7,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333165	NGUYỄN THỊ LÊ HÀ	CD11CQ	1	Phuong	0	6	9,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124079	NGUYỄN THU HÀ	DH11QL	1	Thuy	8	6	7,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09151039	LÊ HẢI	DH09ĐC	1	Hai	0	6	1,5	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 10; Số tờ: 10

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Minh Hùng

Phan T.N. Thua

Nguyễn Minh Hùng

Trần Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02252

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (45%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11333203	TRẦN VĂN TIẾN	CD11CQ	2	<i>Thal</i>	8	8	9,25	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11124050	NGUYỄN THỊ TRÀ	DH11QL	1	<i>Thal</i>	8	8	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11124115	THÁI HỒNG XUÂN	DH11QL	1	<i>Mac</i>	7	8	3,75	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11124116	TẠ NGỌC BẢO	DH11QL	1	<i>Thal</i>	6	8	3,25	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11124051	VÕ THỊ HUYỀN	DH11QL	1	<i>Thal</i>	6	8	6,75	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11124117	HÀ THỊ MAI	DH11QL	1	<i>Thal</i>	9	8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11124118	ĐÀO DUY THANH	DH11QL	1	<i>Thal</i>	6	8	6	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11124056	HỒ THỊ CẨM	DH11QL	1	<i>Thal</i>	6	8	7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11124130	NGUYỄN THỊ TUYỀN	DH11QL	1	<i>Thal</i>	8	8	6,75	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11124057	TRẦN THANH TƯỜNG	DH11QL	1	<i>Thal</i>	7	8	6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11124058	NGUYỄN QUỐC VIỆT	DH11QL	1	<i>Thal</i>	8	8	3,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	11162002	HOÀNG XUÂN HỒNG	DH11QL	1	<i>Thal</i>	7	9	6,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11124119	LÊ VÕ NGỌC VŨ	DH11QL	1	<i>Thal</i>	6	8	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11124059	LÊ HOÀNG YẾN	DH11QL	1	<i>Thal</i>	6	8	8,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 56

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ

Nguyễn Chanh Hiền
Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thal

Nguyễn Mạnh Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02252

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (45%)	B2 (45%)	Điểm thi (10%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124107	NGÔ THIỆU QUÂN	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	8	3	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11124040	HUỖNH VĂN QUÍ	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	8	8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11124041	TRẦN ANH QUỐC	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	5	8	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11124108	VÕ THỊ ÁI	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11124109	LÊ THỊ QUỲNH	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	8	8,5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124125	NGUYỄN VĂN RASIN	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	8	7,25	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11124043	LÊ HOÀNG SANG	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	8	3,25	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124045	NGUYỄN THỊ TÂM	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	7	8	5,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333082	VÕ THỊ TÂM	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	7	8	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11124164	BÙI VĂN THANH	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	8	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11124046	TRẦN QUỐC THANH	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	8	8	6,75	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11124047	VÕ NGUYỄN NHẬT	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	7	8	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11124068	ĐỖ QUANG THẢO	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	8	9	6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333159	TRẦN NGỌC THU	CD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	5	6	7,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11124048	NGÔ HÙNG THỊNH	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	6	8	3,25	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11124110	NGUYỄN THỊ LÊ THỦY	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	10	8	9,75	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11124049	LÊ VĂN THUYẾT	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	8	8	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11124129	BÙI THỊ THANH THƯƠNG	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	6	8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 56; Số tờ: 56

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
[Signature]

[Signature]

[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02252

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

201/03/13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - T6 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124087	TỔNG THÀNH LAN	DH11QL	1	lan	6	8	5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135029	LÊ NGỌC LINH	DH09TB	1	linh	6,5	8	3,5	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11124033	NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	DH11QL	1	anh	6	8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11124034	TRẦN XUÂN LỘC	DH11QL	2	luoc	7	9	6,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333218	LÊ HOÀNG HẢI LY	CD11CQ	1	hải	8	8	7,75	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11124089	PHẠM THỊ TUYẾT MAI	DH11QL	1	mai	6	8	6,75	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11124091	LÝ THỊ NGÀ	DH11QL	1	nga	7	8	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124092	NGUYỄN THỊ BẢO NGÂN	DH11QL	1	ngan	6	8	6	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135072	TRINH HOÀNG NGHĨA	DH10TB	1	nghe	8	0	4	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11124123	HUỖNH YẾN NGỌC	DH11QL	1	ngoc	6	8	9	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124094	NGUYỄN ĐÌNH NHÂN	DH11QL	1	nhân	8	8	9,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11124097	PHẠM VŨ TUYẾT NHI	DH11QL	1	nhu	7	8	5,25	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333089	TRẦN NGỌC QUỐC NHI	CD11CQ	1	nhu	6	8	6,75	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11124102	TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	DH11QL	2	nhu	6	8	8,75	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11124104	NGUYỄN THANH PHONG	DH11QL	1	phong	8	9	5,25	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124067	ĐOÀN VĨNH PHÚ	DH11QL	1	phu	8	8	2,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124039	TRẦN HỒNG ĐỨC PHƯỚC	DH11QL	1	phuc	7	8	2,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11124106	NGÔ THỊ KIM PHƯƠNG	DH11QL	2	phuong	6	8	7,25	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 56

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Minh Hùng
Nguyễn Văn Hồng

Nguyễn Văn Hồng

Nguyễn Minh Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02253

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi HD201

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thực (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11135008	LÊ MINH HIẾU	DH11TB	1		8	6	7,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11135009	NGUYỄN LÊ MINH HIẾU	DH11TB	1		8,5	8	9	8,68	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11135010	ĐÀO DUY HOÀNG	DH11TB	1		9	6	7	7,05	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333049	LƯƠNG MINH HOÀNG	CD11CQ	1		10	8	7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11151002	PHẠM QUANG HOÀNG	DH11DC	1		9	8	9,25	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11151079	TĂNG MỸ HOÀNG	DH11DC	1		10	8	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11151004	NGUYỄN LÊ KHÁNH HÙNG	DH11DC	1		8	8	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11151005	TRẦN NGỌC KHANG	DH11DC	1		10	8	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124084	NGUYỄN QUANG KHÁNH	DH11QL	1		9,5	8	9,25	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11135046	LÂM ĐẢO KIẾT	DH11TB	1		6	8	5,05	6,05	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 27; Số tờ: 27

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn (Chữ)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

ThS. Bùi Văn Hải

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02253

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD201

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11151022	LÊ TUẤN ANH	DH11DC	1		8	8	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135032	NGUYỄN CÔNG ANH	DH11TB	1		7	8	6	6,65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10135148	NGUYỄN TUẤN ANH	DH10TB	1		7	8	7	7,25	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11135036	NGUYỄN LÊ CÔNG BẶNG	DH11TB	1		9	8	4	5,85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135038	VÕ NGUYỄN BẢO CHÂU	DH11TB	1		8	8	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333012	NGUYỄN TRƯỜNG CHÍNH	CD11CQ	1		7	7	1	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11135039	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	DH11TB	1		7	8	5	6,05	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10333023	NGUYỄN THANH ĐIỀN	CD10CQ	1		8	8	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11135002	LÊ PHÚC ĐIỆP	DH11TB	1		6	9	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11124121	NGUYỄN TOÀN EM	DH11QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11135003	LÊ NGỌC HÀ	DH11TB	1		9	8	5	6,35	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333036	LÊ THỊ HÀ	CD11CQ	1		10	9	10	9,75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135042	PHAN THANH HẢI	DH11TB	1		9	8	8,5	8,45	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135097	TỔNG ĐĂNG HẢI	DH09TB	1		0	8	7	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135005	VÕ THỊ MỸ HẠNH	DH11TB	1		7	9	6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11135045	TRẦN THỊ KIM HẠNG	DH11TB	1		9	8	10	9,55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11135007	PHÍ THỊ KIỀU HÂN	DH11TB	1		6	8	6	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11135067	TĂNG MINH HIỆP	DH11TB	1		7	8	7,5	7,55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 27..... Số tờ: 27.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn (Chữ)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên

ThS. Bùi Văn Hải

Nguyễn Mạnh Hùng

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

Ngô Mạnh Hùng
Ngô Ngọc Mỹ Tiên

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02251

Trang 2/1

Học Kỳ I - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh lý đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (15%)	Đ2 (25%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124080	PHẠM VĂN HẢI	DH11QL	1		6	9	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11124016	VŨ LONG	DH11QL	1		7	8	0	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11124017	HỒ THỊ HẢO	DH11QL	1		6	8	5,25	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11143050	NGUYỄN THỊ THANH HẠNG	DH11QL	1		7	8	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333050	LÊ NGỌC HIỀN	CD11CQ	1		6	8	9,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11173003	LÊ THỊ THANH HIỀN	DH11QL	1		8	8	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333175	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	CD11CQ	1		8	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124021	NGUYỄN THU HIỀN	DH11QL	1		8	8	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124022	TẠ ĐÌNH HIỀN	DH11QL	1		7	8	6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11124165	CHU THỊ BÍCH HOA	DH11QL	1		6	8	7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11124024	NGUYỄN THỊ HỒNG HOA	DH11QL	2		6	9	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11124064	TRẦN THỊ MAI HOA	DH11QL	1		8	8	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333152	ĐẶNG MINH HOÀNG	CD11CQ	1		6	9	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	09153087	TRẦN THÁI HOÀNG	CD10CQ	1		0	7	4,75	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11124025	HUỖNH LÊ DIỄM HỒNG	DH11QL	1		7	8	5,25	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11124026	NGUYỄN VĂN HUẤN	DH11QL	1		7	8	7,25	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11124122	DƯƠNG THẾ HUY	DH11QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11124028	TRẦN THỊ LỆ HUYỀN	DH11QL	1		6	8	8,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 39; Số tờ: 40

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02251

Trang 1/1

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 27/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (45%)	B2 (45%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124069	TRẦN HOÀI ANH	DH11QL	1	<i>thuy</i>	7	8	5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10333005	DƯƠNG HOÀI AN	CD10CQ	1	<i>duy</i>	5	8	7,25	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11124070	TRẦN MAI CHI	DH11QL	1	<i>mai</i>	0	7	3,75	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11124005	DƯƠNG NGỌC DỄ	DH11QL	1	<i>duy</i>	6	8	6,75	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11124071	TRINH PHAN NGỌC DIỆU	DH11QL	1	<i>duy</i>	6	8	6	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11124006	HUỖNH LÊ DUY	DH11QL	1	<i>duy</i>	7	8	8	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11124007	TRẦN LÊ DUY	DH11QL	1	<i>duy</i>	8	8	3,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124072	KIỀU NGUYỄN KỶ DUYÊN	DH11QL	1	<i>duy</i>	7	8	4,75	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124009	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	DH11QL	1	<i>duy</i>	8	8	8,25	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11124010	TRẦN THỊ TRANG ĐÀI	DH11QL	1	<i>duy</i>	7	7	3,5	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124012	VŨ TIẾN ĐẠT	DH11QL	1	<i>duy</i>	8	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11124013	NGUYỄN THÀNH ĐỘ	DH11QL	1	<i>duy</i>	0	8	6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11124014	BÙI VĂN ĐỒNG	DH11QL	1	<i>duy</i>	6	8	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11124061	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	DH11QL	1	<i>duy</i>	6	8	4,25	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11124162	NGUYỄN VĂN LONG ÉBAN	DH11QL	1	<i>duy</i>	5	7	5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124075	PHAN THỊ NGỌC GIÀU	DH11QL	1	<i>duy</i>	8	8	4,75	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124076	NGUYỄN LÊ CẨM HÀ	DH11QL	1	<i>duy</i>	7	8	6,25	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11124015	NGUYỄN THU HÀ	DH11QL	1	<i>duy</i>	8	8	7,25	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 39; Số tờ: 10

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 07 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ngô Mạnh Hùng
Ngô Ngọc Mỹ Tiên

Thao
Phan T.V. Hoa

Nguyễn Minh Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02255

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD203

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11151078	NGUYỄN NHẬT TRÂM	DH11DC	1	<i>Nguyễn</i>	10	9	8,5	8,55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11135031	TRẦN ANH TRÂM	DH11TB	1	<i>Trần</i>	5	8	8,5	7,85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11135029	DƯƠNG BẢO TRÂM	DH11TB	1	<i>Dương</i>	9	9	8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11135071	CAO PHAN DIỆM	DH11TB	1	<i>Ca</i>	6	8	7	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10333103	NGUYỄN PHẠM XUÂN	CD10CQ	1	<i>Nguyễn</i>	8,5	8	3	5,08	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11135025	ĐINH TRỌNG TUẤN	DH11TB	1	<i>Đinh</i>	8	8	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333161	TRẦN THỊ ÁNH	CD11CQ	1	<i>Trần</i>	8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11135076	PHẠM VŨ	DH11TB	1	<i>Phạm</i>	0	8	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333184	ĐẶNG QUỐC VƯƠNG	CD11CQ	1	<i>Đặng</i>	8	9	15	4,35	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 21; Số tờ: 21

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Ta Thị Hiệp
Nguyễn Đức Hưng

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Minh Hùng
ThS Bùi Văn Hải

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Minh Hùng

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02255

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD203

Nhóm Thi : Nhóm 03 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11135028	TRẦN PHƯỚC TÀI	DH11TB	1	<i>Trần Phước Tài</i>	7	7	7,25	7,15	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135057	NGUYỄN MINH TÂM	DH11TB	1	<i>Nguyễn Minh Tâm</i>	7	6	3	4,35	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135058	TRẦN THANH THANH	DH11TB	1	<i>Trần Thanh Thanh</i>	7	8	9,5	8,75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11135059	NGUYỄN THỊ ÚT	DH11TB	1	<i>Nguyễn Thị Út</i>	7	7	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11151026	NGUYỄN THỊ HỒNG THÂM	DH11DC	2	<i>Nguyễn Thị Hồng Thâm</i>	10	8	9,75	9,35	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11135061	VÕ QUỐC THỊNH	DH11TB	1	<i>Võ Quốc Thịnh</i>	7	7	8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333153	VÕ VĂN THỌ	CD10CQ	1	<i>Võ Văn Thọ</i>	10	8	6,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11151056	VÕ THỊ KIM THOA	DH11DC	1	<i>Võ Thị Kim Thoa</i>	8	9	7	7,65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11151077	KIỀU DIỄM ĐOAN	DH11DC	1	<i>Kiều Diễm Đoan</i>	7	8	3	4,85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11135063	NGUYỄN THỊ THU	DH11TB	1	<i>Nguyễn Thị Thu</i>	7	7	8,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11151057	LƯƠNG THỊ THUYỀN	DH11DC	1	<i>Lương Thị Thuyền</i>	10	8	7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11135065	LÊ ANH THU	DH11TB	1	<i>Lê Anh Thu</i>	7	8	9	8,45	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135066	TRẦN THỊ THÚY TIÊN	DH11TB	1	<i>Trần Thị Thúy Tiên</i>	6	8	8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11135024	HUỖNH NGUYỄN PHƯỚC TOÀN	DH11TB	1	<i>Huỳnh Nguyễn Phước Toàn</i>	6	7	6	6,25	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135069	NGUYỄN THỊ THIÊN TRANG	DH11TB	1	<i>Nguyễn Thị Thiên Trang</i>	10	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333207	NGUYỄN THỊ THÙY	CD11CQ	1	<i>Nguyễn Thị Thùy</i>	7	8	7	7,25	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11151059	NGUYỄN THÙY	DH11DC	1	<i>Nguyễn Thùy</i>	9	8	10	9,35	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	CD11CQ	1	<i>Nguyễn Ngọc Bảo Trâm</i>	10	8	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 27; Số tờ: 29

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Thùy
Trần Đức Chí Hùng

Nguyễn Mạnh Hùng
ThS. Bùi Văn Hải

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02254

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD202

Nhóm Thi : Nhóm 03 - T6 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11135054	NGUYỄN DƯƠNG NHI	DH11TB	1	<i>Nguyễn Nhi</i>	0	8	5,25	5,15	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151052	THẬT VÂN	DH10DC	1	<i>Thật Vân</i>	9,5	8	3	5,23	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333099	LÊ NGUYỄN THANH PHƯỚC	CD11CQ	1	<i>Le Phuoc</i>	6	8	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333096	TRẦN THỊ KIM PHƯƠNG	CD11CQ	1	<i>Tran Kim Phuong</i>	10	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11151066	ĐỖ MINH QUÂN	DH11DC	1	<i>Do Min Quan</i>	8	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333104	NGUYỄN ANH QUỐC	CD11CQ	1	<i>Nguyen Anh Quoc</i>	9	7	5,75	6,55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11151060	CHÂU MINH SƠN	DH11DC	1	<i>Chau Min Son</i>	9	8	8	8,15	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333102	NGUYỄN THÀNH SƠN	CD11CQ	1	<i>Nguyen Thanh Son</i>	8	8	6,75	7,25	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11135020	LÂM ĐỨC TÀI	DH11TB	1	<i>Lam Duc Tai</i>	6	7	5,8	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11135080	PHẠM TẤN TÀI	DH11TB	1	<i>Pham Tan Tai</i>	6	6	5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28 Số tờ: 30

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 14 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thanh Bình
Nguyễn Thị Cẩm

Trưởng Bộ môn
ThS. Bùi Văn Hải

Nguyễn Văn Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02254

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đất đai (209202) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 10/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi HD202

Nhóm Thi :

Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124031	TA PHƯƠNG LAN	DH11QL	1	<i>Phuong Lan</i>	10	8	10	9,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135047	NGUYỄN THỊ THU LÀNH	DH11TB	1	<i>Thuy Lan</i>	9	8	6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11333098	PHẠM NGỌC ANH LÂM	CD11CQ	1	<i>Pham Anh Lam</i>	10	8	6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11135030	TRẦN THỊ ÁI LIÊN	DH11TB	1	<i>Tran Ai Lien</i>	8	8	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11151028	ĐẶNG THỊ BÍCH LIÊU	DH11DC	1	<i>Dang Thi Bich Lieu</i>	8	8	6,75	7,25	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11135048	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	DH11TB	1	<i>Nguyen Thi Ngoc Linh</i>	10	8	4,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333055	LÊ ĐÌNH CAO LY	CD10CQ	1	<i>Le Dinh Cao Ly</i>	6	9	10	9,15	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11135012	HUỖNH THỊ TUYẾT MAI	DH11TB	1	<i>Huynh Thi Tuyet Mai</i>	7	8	6	6,65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124090	TRẦN LÊ NGỌC MAI	DH11QL	1	<i>Tran Le Ngoc Mai</i>	10	8	10	9,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10333058	NGUYỄN THÀNH NAM	CD10CQ	1	<i>Nguyen Thanh Nam</i>	8	8	5,25	6,35	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11135014	TRẦN HOÀI NAM	DH11TB	2	<i>Tran Hai Nam</i>	7	8	6	6,65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333183	VŨ KIM NGÂN	CD11CQ	2	<i>Vu Kim Ngan</i>	10	8	10	9,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11151019	LÊ MỸ NGỌC	DH11DC	1	<i>Le My Ngoc</i>	10	8	8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333083	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	CD11CQ	1	<i>Nguyen Thi Bich Ngoc</i>	10	8	3	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135015	TÔN HỒNG NGỌC	DH11TB	1	<i>Ton Hong Ngoc</i>	9	8	6,25	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11135016	HUỖNH THỊ HẠNH NGUYỄN	DH11TB	1	<i>Huynh Thi Hanh Nguyen</i>	7	6	7	6,75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11135051	NGÔ HOÀNG NHÃ	DH11TB	1	<i>Ngô Hoang Nha</i>	7	8	8	7,85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333086	LÊ THỊ NHÀI	CD11CQ	1	<i>Le Thi Nai</i>	10	8	9,25	9,05	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 30

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 17 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Chí Chi
Nguyễn Chí Chi

ThS. Bùi Văn Hải

Nguyễn Mạnh Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02247

Trang 2/1

Học Kỳ I - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đô thị và vùng (209201) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 11/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD102

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (25%)	Đ2 (45%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11135009	NGUYỄN LÊ MINH HIẾU	DH11TB	1	<i>Minh Hiếu</i>	8,5	8	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10135034	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HIẾU	DH10TB	1	<i>Phương Hiếu</i>	9	8	8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10135038	NGUYỄN VĂN HOAN	DH10TB	2	<i>Văn Hoan</i>	9	9	8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11135010	ĐÀO DUY HOÀNG	DH11TB	1	<i>Duy Hoàng</i>	9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135045	NGUYỄN MẠI HÙNG	DH10TB	1	<i>Mại Hùng</i>	9	7	9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11135078	LÝ THỊ THANH HƯƠNG	DH11TB	2	<i>Thanh Hương</i>	8,5	8	9,5	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11135011	ĐINH LÊ VŨ KHÁNH	DH11TB	2	<i>Khánh Vũ</i>	8,5	8	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11135046	LÂM ĐÀO KIẾT	DH11TB	1	<i>Đào Kiệt</i>	8,5	8	8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135048	ĐỖ THỊ HOÀNG KIM	DH10TB	1	<i>Kim Hoàng</i>	9	9	8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11135047	NGUYỄN THỊ THU LÀNH	DH11TB	1	<i>Thu Lành</i>	8,5	7	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135050	NGUYỄN NGỌC LÂM	DH10TB	2	<i>Lâm Ngọc</i>	9	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11135030	TRẦN THỊ ÁI LIÊN	DH11TB	1	<i>Ái Liên</i>	9	9	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135029	LÊ NGỌC LINH	DH09TB	1	<i>Linh Ngọc</i>	7	8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 31; Số tờ: 35

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn (Chức)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày // tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Mạnh Hùng

ThS. Bùi Văn Hải

Trần Thanh Hùng
Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02247

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đô thị và vùng (209201) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 11/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD102

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T5 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (25%)	Đ2 (45%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11135032	NGUYỄN CÔNG ANH	DH11TB	1		8	9	7,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135034	NGUYỄN THỊ VÂN	DH11TB	1		8,5	8	7	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10135148	NGUYỄN TUẤN	DH10TB	1		9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11135036	NGUYỄN LÊ CÔNG BẶNG	DH11TB	1		9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135038	VÕ NGUYỄN BẢO CHÂU	DH11TB	1		9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11135039	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	DH11TB	1		8	7	9	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11135002	LÊ PHÚC ĐIẾP	DH11TB	1		8,5	8	8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135021	HOÀNG THỊ THANH GIANG	DH10TB	1		9	8	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11162003	LÊ PHƯƠNG GIANG	DH11TB	1		8	8	9,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11135003	LÊ NGỌC HÀ	DH11TB	1		8,5	8	8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11135042	PHAN THANH HẢI	DH11TB	1		8,5	8	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11135044	ĐỖ THỊ HẠNH	DH11TB	1		8	8	10	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135005	VÕ THỊ MỸ HẠNH	DH11TB	1		9	9	7,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11135045	TRẦN THỊ KIM HẰNG	DH11TB	1		8,5	8	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135007	PHÍ THỊ KIỀU HÂN	DH11TB	1		8,5	8	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11135067	TẶNG MINH HIỆP	DH11TB	1		8,5	9	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09135102	HÀ HOÀNG HIẾU	DH09TB	1		8	8	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11135008	LÊ MINH HIẾU	DH11TB	1		8	8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 31; Số tờ: 31

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Thanh Hương

Duyệt của Trưởng Bộ môn (chữ)

ThS. Bùi Văn Hải

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Thanh Hùng

Ngày // tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02248

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đô thị và vùng (209201) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 11/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (25%)	Đ2 (45%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11135073	VÕ THANH TÚ	DH11TB	1		8,5	9	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11135025	ĐÌNH TRỌNG TUẤN	DH11TB	1		8,5	8	9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11135072	NGUYỄN TRƯỜNG LINH	DH11TB	1		8,5	7	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10135135	HOÀNG THỊ THẢO	DH10TB	2		9	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10135137	TRƯƠNG QUỲNH	DH10TB	1		9	9	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11135076	PHẠM VŨ	DH11TB	1		8,5	8	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11135027	NGUYỄN THỊ HOA	DH11TB	1		9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10135146	NGUYỄN THỊ YÊN	DH10TB	1		9	9	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 14 Số tờ: 51

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Cán Kim Dũng
Ng Ngọc Mỹ Tiên

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ThS. Bùi Văn Hải

Cán bộ chấm thi 1&2

Tôn Thanh Hùng
Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên

Ngày 11 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02248

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đô thị và vùng (209201) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 11/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (25%)	Đ2 (15%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11135022	PHẠM THỊ DIỆU THU	DH11TB	1		8,5	8	9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11135023	NGUYỄN THỊ KIM THÙY	DH11TB	1		8,5	8	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11135064	DƯƠNG QUÝ THÙY	DH11TB	1		8	8	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11135063	NGUYỄN THỊ THU THÙY	DH11TB	1		9	8	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135103	NGUYỄN THỊ THANH THÙY	DH10TB	1		9	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11135065	LÊ ANH THƯ	DH11TB	1		8	9	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11135066	TRẦN THỊ THÙY TIỀN	DH11TB	2		8,5	9	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10135107	ĐẶNG THỊ TIỀN	DH10TB	1		9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11135024	HUYỀN NGUYỄN PHƯỚC TOÀN	DH11TB	2		8,5	8	8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10135113	DƯƠNG THỊ THANH TRANG	DH10TB	1		9	9	8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135116	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	DH10TB	1		9	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11135069	NGUYỄN THỊ THIÊN TRANG	DH11TB	1		8,5	9	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11135070	PHẠM THỊ ĐOÀN TRANG	DH11TB	1		8	9	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10151091	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	DH10TB	1		9	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11135031	TRẦN ANH TRÂM	DH11TB	1		8,5	8	8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11135029	DƯƠNG BẢO TRẦN	DH11TB	1		8,5	8	10	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11135071	CAO PHAN DIỄM TRINH	DH11TB	1		8,5	9	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10135132	NGUYỄN NGỌC TÚ	DH10TB	1		9	8	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 4; Số tờ: 51

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02248

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kinh tế đô thị và vùng (209201) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 11/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD103

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (25%)	Đ2 (15%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11135048	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8,5	8	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135012	HUỖNH THỊ TUYẾT MAI	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10135059	TRẦN THỊ NGỌC MAI	DH10TB	2	<i>[Signature]</i>	9	9	7,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09135036	HOÀNG ĐỨC MẠNH	DH09TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11135049	NGUYỄN LÊ NA	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	9	9	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11135014	TRẦN HOÀI NAM	DH11TB	2	<i>[Signature]</i>	9	8	9,5	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11135015	TÔN HỒNG NGỌC	DH11TB	2	<i>[Signature]</i>	8,5	8	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11135016	HUỖNH THỊ HẠNH NGUYỄN	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	9	9	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11135051	NGÔ HOÀNG NHÃ	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11135054	NGUYỄN DƯƠNG NHI	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8,5	8	9	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124042	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	8	8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11135020	LÂM ĐỨC TÀI	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8,5	7	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11135080	PHẠM TẤN TÀI	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11135028	TRẦN PHƯỚC TÀI	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11135057	NGUYỄN MINH TÂM	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	9	8	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11135058	TRẦN THANH THANH TÂM	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11135059	NGUYỄN THỊ ỨT THANH	DH11TB	1	<i>[Signature]</i>	8	8	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11135051	VÕ QUỐC THỊNH	DH11TB	2	<i>[Signature]</i>	9	9	9	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 14 Số tờ: 51

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn (chữ)

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
Cán Kim Dung
Ng Ngọc Ngy Tiên Ngy

[Signature]
ThS. Bùi Văn Hải Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên Ngy

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

Ths. Nguyễn Ngọc Tuyến

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02244

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quản lý thông tin đất đai (209120) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 13/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD404

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổng 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135035	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	DH10TB	1	<i>Tru.</i>	6	7	4	54	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10333025	HUỖNH HỮU HÒA	CD10CQ	1	<i>Hu.</i>	6	6	6	60	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10135043	LÊ THỊ HÒA	DH10TB	1	<i>Le.</i>	8	8	7	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10135038	NGUYỄN VĂN HOÀN	DH10TB	1	<i>Van.</i>	7	8	5	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135042	TRẦN MINH HOÀNG	DH10TB	2	<i>Tru.</i>	7	8	6	69	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10333015	NGUYỄN NHƯ HUYỀN	CD10CQ	1	<i>Nhu.</i>	6	6	4	50	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124073	DƯƠNG MINH QUẾ	DH10QL	1	<i>Duong.</i>	7	9	6	73	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10135046	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	DH10TB	1	<i>Huong.</i>	6	5	7	61	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10333047	PHẠM HH HG MAI DIỄM	CD10CQ	1	<i>Phu.</i>	7	6	7	66	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10333030	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	CD10CQ	1	<i>Phu.</i>	7	6	7	66	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135048	ĐỖ THỊ HOÀNG KIM	DH10TB	1	<i>Du.</i>	7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09124042	LÊ THỊ KIM	DH09QL	1	<i>Le.</i>	7	6	7	66	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124084	NGUYỄN LÊ THANH LAM	DH10QL	1	<i>Thanh.</i>	8	8	8	80	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124091	ĐẶNG THỊ LINH	DH10QL	1	<i>Dang.</i>	8	9	8	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10151015	NGUYỄN HOÀNG LINH	DH10DC	1	<i>Hu.</i>	7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124096	NGUYỄN THỊ LINH	DH10QL	1	<i>Thi.</i>	6	6	6	60	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10333127	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	CD10CQ	1	<i>My.</i>	7	8	5	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10333050	LÊ THỊ KIỀU LOAN	CD10CQ	1	<i>Loan.</i>	7	6	6	61	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 38; Số tờ: 39

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Ngọc Thy
Ngô Ngọc Ánh Tiên

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02244

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

201/03/13

Môn Học : Quản lý thông tin đất đai (209120) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 13/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD404

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10333006	NGUYỄN THỊ KIM ANH	CD10CQ	1		7	8	5	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10135148	NGUYỄN TUẤN ANH	DH10TB	1		7	8	6	69	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151043	HUỖNH THỊ NGỌC ÁNH	DH10DC	1		7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10333005	DƯƠNG HOÀI ÂN	CD10CQ	1		7	6	8	71	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09124143	HÀ SĨ BÊ	DH09QL	1		6	6	7	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135006	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	DH10TB	1		7	8	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333118	LÝ THỊ THU DIỆM	CD10CQ	1		7	8	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124023	VŨ HOÀNG DIỆM	DH10QL	1		8	9	8	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135014	LÊ THỊ THANH ĐIỀU	DH10TB	1		7	8	6	69	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10333119	ĐẶNG THỊ THÙY ĐƯƠNG	CD10CQ	1		7	6	6	61	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09124014	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	DH09QL	1		7	6	7	66	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10333026	LÊ THANH HẢI	CD10CQ	1		7	8	5	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10135025	PHAN THỊ NHẬT HẢI	DH10TB	1		7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10333120	PHAN THỊ MỸ HẠNH	CD10CQ	1		6	8	5	63	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135026	TRẦN THỊ QUỲNH HẠNH	DH10TB	1		8	5	9	71	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10135029	NGUYỄN THỊ DIỆM HẰNG	DH10TB	1		7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124052	LÊ THỊ THU HIỀN	DH10QL	1		8	8	7	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135034	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HIỂU	DH10TB	1		8	8	7	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 31

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Ngọc Thy
Nguyễn Mỹ Tiên

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02245

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quản lý thông tin đất đai (209120) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 13/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD501

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135080	NGÔ THỊ KIỀU OANH	DH10TB	1		5	4	4	41	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	DH10QL	1		8	9	7	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333151	HUỖNH THỊ PHÚ	CD10CQ	1		7	8	5	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124151	LA THỊ THANH PHÚC	DH10QL	1		7	7	7	70	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124154	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC	DH10QL	1		7	7	7	70	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151093	LÊ NHƯ QUANG	DH10DC	1		8	7	9	81	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10135088	PHẠM HOÀNG KIM QUÝ	DH10TB	1		6	5	7	61	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333149	HUỖNH THANH SANG	CD10CQ	1		6	6	6	60	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124162	LÂM THỊ THU SANG	DH10QL	1		7	6	7	66	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151062	LÊ THÀNH TÀI	DH10DC	2		7	8	6	69	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151103	BÙI CHÂU THANH	DH10DC	1		7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09135141	NGUYỄN HỮU THANH	DH09TB	2		5	4	6	51	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10135094	LÊ MINH THÀNH	DH10TB	1		6	8	5	63	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG THẢO	DH10QL	1		8	9	7	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10333085	TRẦN THỊ HỒNG THẨM	CD10CQ	1		6	6	5	55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 36

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 13 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Đức Phi Hùng

ThS. Nguyễn Ngọc Thy

ThS. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02245

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

2011/03/13

Môn Học : Quản lý thông tin đất đai (209120) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 13/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD501

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T6 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124110	LÊ ĐỨC MẠNH	DH10QL	2		8	10	8	88	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124115	TRẦN THỊ MINH	DH10QL	1		7	9	6	73	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10333160	LÊ THỊ TRÚC	CD10CQ	1		7	6	8	71	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09124054	NGUYỄN THANH MÙI	DH09QL	1		6	4	4	42	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151021	LÊ NGUYỄN DIỆM	DH10DC	1		7	7	7	70	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135064	NGUYỄN ĐẠI NAM	DH10TB	1		6	7	4	54	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333058	NGUYỄN THÀNH NAM	CD10CQ	1		6	6	5	55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135065	PHẠM NGUYỄN HOÀI NAM	DH10TB	1		6	5	6	56	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10333112	ĐẶNG THỊ THÚY NGÂN	CD10CQ	1		8	8	9	85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10135072	TRỊNH HOÀNG NGHĨA	DH10TB	1		7	5	6	57	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10135073	LƯU KIM NGỌC	DH10TB	1		6	5	5	51	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124129	PHẠM THỊ NGỌC	DH10QL	1		6	6	6	60	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09114134	DANH NGỌT	CD09CQ	1		6	4	5	47	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10135075	TÔN THỊ MINH NGUYẾT	DH10TB	1		7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10333063	TRẦN VĂN NHÂN	CD10CQ	1		8	9	7	79	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124138	NGUYỄN HỒNG NHẬT	DH10QL	1		8	9	7	79	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10333065	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	CD10CQ	1		7	8	5	64	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135077	NGUYỄN THANH HỒNG NHUNG	DH10TB	1		7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 36

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ngày 13 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02246

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Quản lý thông tin đất đai (209120) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 13/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD502

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10135125	ĐOÀN NGUYỄN XUÂN TRÍ	DH10TB	1	Xuân	7	5	8	67	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10135123	VÕ THỊ NGỌC	DH10TB	1	Ngọc	7	7	7	70	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333099	LÊ CHÍ	CD10CQ	1	Chi	7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10333103	NGUYỄN PHẠM XUÂN	CD10CQ	1	Xuân	7	4	5	48	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135131	KHUU QUỐC	DH10TB	1	Quốc	7	7	7	70	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10333094	LÊ NGỌC	CD10CQ	1	Ngọc	7	6	9	76	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10135132	NGUYỄN NGỌC	DH10TB	1	Ngọc	8	8	7	75	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333004	NGUYỄN THỊ CẨM	CD10CQ	1	Cẩm	6	6	6	60	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135135	HOÀNG THỊ THẢO	DH10TB	2	Thảo	8	9	9	89	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09124115	CHƯƠNG THIẾT	DH09QL	1	Thiết	8	6	9	77	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135138	LÊ ANH	DH10TB	1	Anh	6	8	5	63	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10135141	NGUYỄN ĐÌNH	DH10TB	1	Đình	8	8	9	85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09135174	NGUYỄN ĐÌNH	DH09TB	1	Đình	7	4	9	68	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10135143	NGUYỄN NHẬT	DH10TB	1	Nhật	8	7	8	76	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10333148	HUYNH THANH BẢO	CD10CQ	1	Bảo	8	8	10	90	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124257	NGUYỄN THỊ KIM	DH10QL	1	Kim	8	6	9	77	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 34; Số tờ: 36

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trưởng Bộ môn: Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02246

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

20/10/13

Môn Học : Quản lý thông tin đất đai (209120) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 13/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD502

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10135098	HOÀNG CHÍ THIÊN	DH10TB	1	<i>Thiên</i>	7	7	6	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10333141	NGUYỄN THỊ THU	CD10CQ	1	<i>Thu</i>	7	6	9	76	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	07124114	TRẦN ĐÌNH THỦ	DH08QL	1	<i>Thủ</i>	5	5	6	35	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124196	ĐẶNG THỊ BÍCH THỦY	DH10QL	1	<i>Bích</i>	8	9	7	79	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10333142	ĐỖ THỊ THỦY	CD10CQ	1	<i>Thủy</i>	8	6	9	77	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135102	NGUYỄN THỊ THU THỦY	DH10TB	1	<i>Thu</i>	8	7	9	81	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135105	NGUYỄN PHẠM ANH THỨ	DH10TB	1	<i>Anh</i>	7	4	7	58	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135106	NGUYỄN VŨ THỦY TIÊN	DH10TB	1	<i>Thủy</i>	8	7	8	76	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135108	NGUYỄN HỮU TIẾN	DH10TB	1	<i>Hữu</i>	8	9	8	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10135111	NGUYỄN THỊ KIM TÍNH	DH10TB	1	<i>Kim</i>	8	8	9	85	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN TOÀN	DH10TB	1	<i>Trương</i>	7	7	6	65	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124214	NGUYỄN LÊ ĐÀI TRANG	DH10QL	2	<i>Đài</i>	8	9	8	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10333095	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	CD10CQ	1	<i>Trang</i>	6	6	5	55	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124215	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	DH10QL	1	<i>Trang</i>	8	9	8	84	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135119	TRẦN NGUYỄN THỊ TH TRANG	DH10TB	1	<i>Thị</i>	6	5	7	61	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151091	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	DH10TB	1	<i>Thị</i>	7	7	9	80	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10333097	NGUYỄN HỒ BÍCH TRÂM	CD10CQ	1	<i>Bích</i>	7	6	7	66	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135122	NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	DH10TB	1	<i>Thị</i>	8	7	9	81	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 34; Số tờ: 36

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ths. N.T. Hồng Hạnh

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Ngọc Thy

Trang 5/1

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD301 Nhóm Thi : Nhóm 02 - T5 004 - Đạt 1

Notandum
de reportatione

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02243

Trang 4/1

Học Kỳ I - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi HD301

Nhóm Thi :

Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	09333163	NGUYỄN THÀNH TRUNG	CD09CQ	1		8	7	7,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	10124232	TRẦN HUỖNH NHẬT	DH10QL	1		8	8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	10135131	KHUU QUỐC	DH10TB	1		8	8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	10135132	NGUYỄN NGỌC	DH10TB	1		8	9	8,9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	10333104	NGUYỄN ANH	CD10CQ	1		7	8	7,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	11333128	TRẦN ANH	CD11CQ	1		8	8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	10124235	VŨ TRẦN ANH	DH10QL	1		8	9	8,8	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH	DH10QL	1		8	10	9,6	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	11333129	NGUYỄN THỊ NGỌC	CD11CQ	1		8	7,5	7,6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	10124241	TRẦN THỊ	DH10QL	1		8	8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	11333161	TRẦN THỊ ÁNH	CD11CQ	1		8	8	4,0	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	10135135	HOÀNG THỊ THẢO	DH10TB	1		8	10	9,6	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	10135137	TRƯƠNG QUỲNH	DH10TB	1		8	8	8,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	11333210	TSẦN TIỂU	CD11CQ	1		8	9	4,0	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	09124118	NGUYỄN QUỐC	DH09QL	1		8	7	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	11124058	NGUYỄN QUỐC	DH11QL	1		8	10	9,6	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	08135117	TRƯƠNG CÔNG	DH08TB							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	10124251	HOÀNG TRỌNG	DH10QL	1		8	6	6,4	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 7,1; Số tờ: 7,1

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Văn Nguyễn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02243

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chi: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - T6 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124200	PHAM LÊ ANH THUY	DH10QL	1			8	10	9.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11333202	LƯƠNG THỊ MỸ TIÊN	CD11CQ	1			7	5	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10124203	NGUYỄN THỊ THÙY TIÊN	DH10QL	1			7	9	8.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10135106	NGUYỄN VŨ THÙY TIÊN	DH10TB	1			8	9	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11333203	TRẦN VĂN TIẾN	CD11CQ	1			8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10333081	MAI PHƯỚC TÍNH	CD10CQ	1			8	10	9.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11333132	LÊ MINH TOÀN	CD11CQ	1			8	7.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10135112	TRƯƠNG CÔNG NHÂN TOÀN	DH10TB							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10124214	NGUYỄN LÊ ĐÀI TRANG	DH10QL	1			8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10124218	TRẦN THỊ THANH TRANG	DH10QL	1			8	3	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	CD11CQ	1			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10135122	NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	DH10TB	1			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11333031	HUỖNH TẤN TRÍ	CD11CQ	1			8	9	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10124222	TRẦN BẢO TRIỂN	DH10QL	1			8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10333105	BÙI THỊ TUYẾT TRINH	CD10CQ	1			8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10135123	VŨ THỊ NGỌC TRINH	DH10TB	1			8	8.5	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11333045	LÔ VĂN TRINH	CD11CQ	1			8	6	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11333159	NGUYỄN VŨ KHÁNH TRINH	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 1.1; Số tờ: 1.1

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02243

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tờ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tờ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333106	NGUYỄN MINH TÂN	CD11CQ		Vương					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333028	NGUYỄN THÀNH TÂN	CD11CQ	1	Thao		7	8	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151103	BÙI CHÂU THANH	DH10DC	1	Châu		8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11151065	HOÀNG THỊ KIM THẢO	DH11DC	1	Như		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG THẢO	DH10QL	1	Thảo		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333117	NGUYỄN HOÀNG THẢO	CD11CQ	1	Thao		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124178	TRẦN THẠCH THẢO	DH10QL	1	Thao		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124183	ĐINH THỊ THE	DH10QL	1	Thao		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124185	TRẦN VĂN THI	DH10QL	1	Thao		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333160	VÕ NGỌC HUỖNH THI	CD11CQ	1	Thao		8	3	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10135098	HOÀNG CHÍ THIÊN	DH10TB	1	Thao		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333197	BÙI PHỒ THỊNH	CD11CQ	1	Thao		8	5,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09124089	CAO TRƯỜNG THỌ	DH09QL	1	Thao		8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333153	VÕ VĂN THỌ	CD10CQ		Vương					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124193	NGUYỄN HOÀI THU	DH10QL	1	Thao		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11333126	NGUYỄN THỊ THÚY	CD11CQ	1	Thao		8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	09124098	ĐƯỜNG THỊ THANH THÚY	DH09QL	1	Thao		7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11333201	ĐỖ THỊ XUÂN THU	CD11CQ	1	Thao		8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 31; Số tờ: 31

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

1. Nguyễn Lâm Ngọc
1. Hoàng Nguyễn

Nguyễn Ngọc Thu

Nguyễn Lâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhân dạng 02243

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124151	LA THỊ THANH PHÚC	DH10QL	1			8	10	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333189	LÊ THANH PHÚC	CD11CQ	1			8	5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151027	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	DH10DC	1			8	5	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10333108	HUỖNH AN PHƯỚC	CD10CQ	1			7	3	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333099	LÊ NGUYỄN THANH PHƯỚC	CD11CQ	1			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124154	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC	DH10QL	1			8	8.5	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333093	DANH SỢT PHƯƠNG	CD11CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333190	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	CD11CQ	1			7	6.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124157	TRẦN THỊ BÍCH PHƯƠNG	DH10QL	1			8	6	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151093	LÊ NHƯ QUANG	DH10DC	1			8	8.5	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333148	NGUYỄN MINH QUÍ	CD11CQ	1			7	6	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124159	NGUYỄN THỊ LÊ QUYÊN	DH10QL	1			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10333074	VÕ TRẦN THẢO QUYÊN	CD10CQ	1			8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11151074	ĐỖ TRỌNG QUỲNH	DH11DC	1			8	8.5	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10333149	HUỖNH THANH SANG	CD10CQ	1			7	8.5	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333101	NGUYỄN CHÂU SƠN	CD11CQ	1			7	6	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11333102	NGUYỄN THÀNH SƠN	CD11CQ	1			8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333016	PHẠM THẢO SƯƠNG	CD11CQ	1			8	5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 71; Số tờ: 71

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02242

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124129	PHẠM THỊ NGỌC	DH10QL							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	09114134	DANH NGUYỄN	CD09CQ	1			8	6	6,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
21	10333116	HỒ HUỲNH THỊ KIM	CD10CQ	1			8	7	7,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	10135075	TÔN THỊ MINH	DH10TB	1			8	8	8,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	11333086	LÊ THỊ NHÀI	CD11CQ	1			8	5,5	8,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	11333122	ĐỖ THỊ MỸ	CD11CQ	1			8	6	6,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
25	10124136	TRẦN THIÊN NHÂN	DH10QL	1			7	8,5	8,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
26	11333089	TRẦN NGỌC QUỐC	CD11CQ	1			8	7,5	7,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
27	10333065	LÊ THỊ HỒNG	CD10CQ	1			8	6	6,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
28	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM	DH10DC	1			7	9	8,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
29	10151025	LÊ QUANG NHỰT	DH10DC	1			8	10	9,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
30	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG	DH10QL	1			7	7	7,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
31	11333095	LÊ THANH PHONG	CD11CQ	1			8	6	4,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
32	11333188	TRƯƠNG THANH PHONG	CD11CQ	1			7	5	5,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
33	10333151	HUỲNH THỊ PHÚ	CD10CQ	1			7	5,5	5,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
34	10124150	TRƯƠNG CÔNG PHÚ	DH10QL	1			7	8	7,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
										☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
										☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

Số bài: 12; Số tờ: 12

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02242

Trang 1/1

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124104	PHẠM PHƯỚC	LỘC	DH10QL	1	<i>Phước</i>	8	40	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333074	NGUYỄN MINH	LUẬN	CD11CQ	1	<i>Minh</i>	8	5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10333053	NGUYỄN CÔNG	LỤC	CD10CQ	1	<i>Công</i>	7	5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333218	LÊ HOÀNG HẢI	LY	CD11CQ	1	<i>Hải</i>	8	6.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09151049	PHAN THỊ NGỌC	MAI	DH09DC	1	<i>Ngọc</i>	8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124113	ĐẶNG ĐO THANH	MINH	DH10QL	1	<i>Thanh</i>	8	4	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151090	ĐINH CÔNG	MINH	DH10DC	1	<i>Minh</i>	8	5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10135062	LỤC CAO	MINH	DH10TB	1	<i>Vàng</i>				V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10333160	LÊ THỊ TRÚC	MƠ	CD10CQ	1	<i>Trúc</i>	8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151021	LÊ NGUYỄN DIỆM	MY	DH10DC	1	<i>My</i>	8	5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10333058	NGUYỄN THÀNH	NAM	CD10CQ	1	<i>Thành</i>	8	6.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333078	TRINH ĐÌNH	NAM	CD11CQ	1	<i>Đình</i>	8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09124056	LƯƠNG HỒNG	NANG	DH09QL	1	<i>Nang</i>	8	9	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151022	CHÂU	NGÂN	DH10DC	1	<i>Châu</i>	8	7.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333183	VŨ KIM	NGÂN	CD11CQ	1	<i>Kim</i>	8	9	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333080	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	CD11CQ	1	<i>Hữu</i>	8	7.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11333081	NGUYỄN TRỌNG	NGHĨA	CD11CQ	1	<i>Trọng</i>	8	5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10135073	LƯU KIM	NGỌC	DH10TB	1	<i>Kim</i>	8	6.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 1; Số tờ: 1

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Lâm Ngọc
Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Lâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02241

Trang 2/2

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD204

Nhóm Thi : Nhóm 02 - T0002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333056	LÊ HUY	CD11CQ	1			8	10	9.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333176	PHẠM THỊ THU	CD11CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333177	DƯƠNG THANH	CD11CQ							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333178	HÀ NHƯ	CD11CQ	1			8	9	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333179	NGUYỄN THỊ NGỌC	CD11CQ	1			8	9	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333058	VÕ THỊ NGỌC	CD11CQ	1			8	9	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10135046	NGUYỄN THỊ THU	DH10TB	1			8	10	9.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333060	LÊ HOÀNG	CD11CQ	1			8	9	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09124038	PHAN VĂN	DH09QL	1			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09124043	NGÔ THANH	DH09QL	1			8	7.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151014	PHAN VĂN	DH10DC	1			8	9	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ	DH10QL	1			8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124276	HOÀNG THANH	DH10QL	1			8	6.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124091	ĐẶNG THỊ	DH10QL	1			7	8	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11333155	HỒ KHÁNH	CD11CQ	1			8	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10333049	NGUYỄN THỊ TRÚC	CD10CQ	1			7	5	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 12 Số tờ: 12

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

1.

1.

1.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02241

Trang 1/2

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD204

Nhóm Thi : Nhóm 02 - T5 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thứ (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333174	NGUYỄN VĂN HẬU	CD11CQ	1			8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333075	ĐỖ THỊ HIỀN	CD11CQ	1			8	8	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124052	LÊ THỊ THU	DH10QL	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333175	NGUYỄN THỊ THU	CD11CQ	1			8	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124056	CAO VĂN HIẾU	DH10QL	1			8	5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135034	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DH10TB	1			8	10	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10135035	NGUYỄN TRỌNG	DH10TB	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333009	NGUYỄN TRUNG	CD11CQ	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10135037	NGUYỄN THỊ HOA	DH10TB	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333002	PHẠM THỊ HOA	CD11CQ	1			8	8	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333152	ĐẶNG MINH	CD11CQ	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124060	HUYỀN CHÍ	DH10QL	1			8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333049	LƯƠNG MINH	CD11CQ	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333005	NGUYỄN	CD11CQ	1			8	5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09153087	TRẦN THÁI	CD10CQ	1			8	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333053	NGUYỄN THANH	CD11CQ	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124063	NGUYỄN THỊ KIM	DH10QL	1			8	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333048	NGUYỄN BÁ	CD11CQ	1			8	9	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 12; Số tờ: 12

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

12 Nguyễn Văn Hậu

12 Đỗ Thị Hiền

Nguyễn Ngọc Thị

Lê Ngọc Loan

Nguyễn Ngọc Thị

Lê Ngọc Loan

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tđ 001 - Đợt 1

Ngân hàng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02240

Trang 1/1

Môn Học : Tin học chuyên ngành (209118) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 24/01/13

Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi HD203

Nhóm Thi :

Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (Điểm)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	ÁT	DH10QL	1		8,0	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	09135071	ĐỖ VĂN	ANH	DH09TB	1		8,0	9,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11151022	LÊ TUÂN	ANH	DH11DC	1		8,0	3,0	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333166	NGUYỄN HOÀNG	ANH	CD11CQ	1		8,0	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09124003	HUỲNH CAO THỊ NGỌC	ÁNH	DH09QL	1		8,0	9,0	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124015	BÙI QUỐC	BÀO	DH10QL	1		8,0	5,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09124143	HÀ SĨ	BỆ	DH09QL	1		8,0	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333008	LÊ HẠNH	BÌNH	CD11CQ	1		8,0	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333006	LỮ LÝ	BÌNH	CD11CQ	1		8,0	5,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09124006	LÊ MINH	CÀNH	DH08QL	1					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09131008	NGUYỄN MINH	CHÂU	CD10CQ	1		7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333010	LÊ HỒNG	CHÍNH	CD11CQ	1					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124020	DƯƠNG BIÊN	CƯỜNG	DH10QL	1		8,0	3,0	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333216	PHẠM CHÍ	CƯỜNG	CD11CQ	1		8,0	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124023	VŨ HOÀNG	DIỆM	DH10QL	1		8,0	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124024	NGUYỄN VĂN	DU	DH10QL	1		8,0	8,5	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09124010	NGUYỄN SỸ	DŨNG	DH09QL	1		8,0	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124033	TRẦN VĂN	DŨNG	DH10QL	1		8,0	9,0	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 52; Số tờ: 52

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02238

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kỹ thuật bán đồ sô (209115) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 25/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD403

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151021	LÊ NGUYỄN ĐIỂM MY	DH10DC	1			0	7	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH MY	DH10DC	1			0	4	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151022	CHÂU NGÂN	DH10DC	2			7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09151012	LÝ MỘNG NGÂN	DH09DC	1			7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10151084	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	DH10DC	2			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151023	TRẦN BÁ LƯƠNG NHÃN	DH10DC	1			0	6	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	DH10DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151106	NGÔ TẤN NIÊN	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09151016	NGUYỄN TIẾN PHÁT	DH09DC	1			7	6	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151099	NGUYỄN MINH PHI	DH10DC	1			7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151087	LÊ THANH PHONG	DH10DC	1			8	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10151026	NGUYỄN CÔNG THANH PHONG	DH10DC	2			9	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10151027	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	DH10DC	1			0	5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 51; Số tờ: 56

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trs. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02238

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kỹ thuật bán đồ sô (209115) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 25/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD403

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151076	LÊ MINH HOÀNG	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	DH10DC	1			8	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09124028	HOÀNG THỊ HUỆ	DH09QL	1			9	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151098	LƯU THỊ HUỆ	DH10DC	1			7	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151065	NGUYỄN XUÂN HUY	DH10DC	1			0	7	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151039	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151080	ĐẶNG THỊ HỒNG KHANH	DH10DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151059	LÊ HOÀNG KIM	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151014	PHAN VĂN LÃNG	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151081	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊU	DH10DC	1			0	4	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151015	NGUYỄN HOÀNG LINH	DH10DC	1			8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151016	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	DH10DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151018	ĐẶNG THỊ THANH LOAN	DH10DC	1			7	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151019	VÕ VĂN LUÂN	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151109	TRẦN THỊ LUẬN	DH10DC	1			7	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151020	HUỖNH MINH LÝ	DH10DC	1			7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151069	TRẦN THỊ NGỌC MAI	DH10DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151090	ĐINH CÔNG MINH	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3.1.; Số tờ: 36

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Lê Ngọc Lâm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02239

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kỹ thuật bán đồ sỡ (209115) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 25/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD404

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151047	HOÀNG BÌNH TĨNH	DH10DC	1			9	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151094	NGUYỄN CAO THANH TRANG	DH10DC	2			7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151089	NGUYỄN DƯƠNG THẢO TRANG	DH10DC	2			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151077	NGUYỄN HỮU TRI	DH10DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10151105	LÊ THỊ THÚY TRINH	DH10DC	2			7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151104	LƯU QUANG TRUNG	DH10DC	1			8	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151035	ĐOÀN HUY TRƯỜNG	DH10DC	1			0	7	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151036	TRẦN MINH TÚ	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10151096	MAI MỘNG TUYỀN	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	09151063	LÊ HỮU THIÊN TỬ	DH09DC							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151037	MÃ THỊ CẨM VÂN	DH10DC	2			0	8	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11151010	TRƯƠNG QUỐC VƯƠNG	DH11DC	1			8	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10151097	NGUYỄN HẠNH YÊN	DH10DC	2			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30; Số tờ: 40

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02237

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kỹ thuật bản đồ số (209115) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 25/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD402

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151007	NGUYỄN HUỖNH CÔNG ĐỨC	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151009	NGUYỄN NGỌC HẢI	DH10DC	1			7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151010	PHAN BÙI THANH HẢI	DH10DC	1			9	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09151007	VŨ QUANG HẢI	DH09DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10151008	LÊ ĐẠI ANH	DH10DC	1			8	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151012	LÊ CÔNG HIỆP	DH10DC	1			8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151011	MAI HOÀI HIẾU	DH10DC	1			0	7	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151055	VƯƠNG THỊ HIẾU	DH10DC	1			8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10151110	PHAN THỊ HOA	DH10DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151064	NGUYỄN THỊ MỸ HÒA	DH10DC	1			7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 20; Số tờ: 37
Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Lê Ngọc Loan

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02237

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Kỹ thuật bán đồ sô (209115) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 25/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD402

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (50%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151001	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC	1		8	6	6,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151042	HỒ NHỰT ANH	DH10DC	1		7	7	7,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151095	VÕ QUỐC ANH	DH10DC	1		9	8	8,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151043	HUỲNH THỊ NGỌC ANH	DH10DC	1		7	7	7,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151002	TRỊNH THỊ HOÀI AN	DH10DC	1		8	7	7,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	08151001	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	DH08DC	1		7	7	7,0		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151102	TRẦN THỊ THANH BON	DH10DC	2		9	8	8,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151003	LÊ CÔNG DANH	DH10DC	1		8	5	5,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151004	TRẦN THANH DÂN	DH10DC	1		8	5	5,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151050	ĐÀO HỒ THỊ DIỆU	DH10DC	2		7	9	8,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09151034	DƯƠNG THỊ THU DUNG	DH09DC	1		7	8	7,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151051	PHÙNG THỊ DUNG	DH10DC	1		7	8	7,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151049	LÊ KIÊN DŨNG	DH10DC	1		9	7	7,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151040	NGÔ TUÂN DŨNG	DH10DC	1		7	8	7,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151005	NGUYỄN LINH DUY	DH10DC	1		0	2	1,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151056	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	DH10DC	2		8	7	7,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151006	TRẦN THỊ THUY DƯƠNG	DH10DC	1		0	7	5,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151054	TRẦN ĐIỀN	DH10DC	1		8	7	7,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 18; Số tờ: 31

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02236

Trang 4/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	10124232	TRẦN HUỖNH NHẬT	TRƯỜNG	DH10QL	1	<i>Trần</i>	4,0	7,0	4,0	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	11135073	VÕ THANH	TÚ	DH11TB	2	<i>Võ</i>	7,0	8,0	6,4	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	09124108	NGUYỄN ĐÌNH	TUẤN	DH09QL	2	<i>Nguyễn</i>	4,0	8,0	7,0	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10124235	VŨ TRẦN ANH	TUẤN	DH10QL	1	<i>Vũ</i>	6,0	9,0	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10124236	NGUYỄN NGỌC	TUYẾN	DH10QL	3	<i>Nguyễn</i>	9,0	8,0	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10124239	NGUYỄN THỊ KIM	TUYẾN	DH10QL	2	<i>Nguyễn</i>	9,0	7,0	6,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10124243	NGUYỄN MẠNH	TƯỜNG	DH10QL	2	<i>Nguyễn</i>	7,0	6,0	6,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10135138	LÊ ANH	VĂN	DH10TB	2	<i>Lê</i>	7,0	7,0	6,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10124245	NGUYỄN THỊ THÙY	VĂN	DH10QL	2	<i>Nguyễn</i>	9,0	9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10124248	PHAN THỊ YẾN	VI	DH10QL	2	<i>Phan</i>	9,0	7,0	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
65	10124250	NGUYỄN THÀNH	VINH	DH10QL	1	<i>Nguyễn</i>	1,0	12,0	0	0,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10124251	HOÀNG TRỌNG	VŨ	DH10QL	3	<i>Hoàng</i>	7,0	8,0	7,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10124254	HỒ ÁT	VY	DH10QL	1	<i>Hồ</i>	7,0	6,0	7,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10135145	HỒ ĐĂNG	XUÂN	DH10TB	2	<i>Hồ</i>	7,0	8,0	8,6	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10135146	NGUYỄN THỊ	YẾN	DH10TB	2	<i>Nguyễn</i>	7,0	9,0	5,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 6; Số tờ: 135

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thanh Hiền
Trần Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02236

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124196	ĐẶNG THỊ BÍCH THÚY	DH10QL	3		9,0	9,0	7,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10124197	HUỖNH THỊ MỘNG THÚY	DH10QL	2		7,0	7,0	9,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10124195	LÊ THỊ THANH THÚY	DH10QL	2		7,0	7,0	6,3	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10124198	ĐẶNG NGUYỄN THANH THƯ	DH10QL	2		9,0	6,0	5,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10124201	LÃ VĂN THƯƠNG	DH10QL	2		1,0	5,0	3,0	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10124203	NGUYỄN THỊ THÚY TIẾN	DH10QL	2		7,0	7,0	8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10124214	NGUYỄN LÊ ĐÀI TRANG	DH10QL	2		4,0	8,0	7,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10135116	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	DH10TB	3		7,0	7,0	6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11333207	NGUYỄN THỊ THÚY TRANG	CD11CQ	2		9,0	6,0	7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11135070	PHẠM THỊ ĐOÀN TRANG	DH11TB	3		9,0	7,0	9,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11333156	PHAN THANH KIỀU TRANG	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10124217	PHÙNG THỊ KIỀU TRANG	DH10QL	3		9,0	9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10124222	TRẦN BẢO TRIỂN	DH10QL	1		7,0	6,0	5,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10124221	HUỖNH TẤN TRIỀU	DH10QL	2		7,0	9,0	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10124224	LÊ THỊ ÁI TRINH	DH10QL	2		7,0	8,0	9,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	11333045	LÔ VĂN TRINH	CD11CQ	1		5,0	9,0	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10124226	HUỖNH CHỈ TRUNG	DH10QL	2		7,0	1,0	8,4	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11333087	VÕ QUỐC TRUNG	CD11CQ	2		1,0	9,0	5,3	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 6,8; Số tờ: 1,35

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huỳnh Thanh Hiền
Trần Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Thy

Đặng Thị

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02236

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124167	TRẦN ANH TÀI	DH10QL	2	<i>hà</i>	7,0	9,0	6,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124168	LÊ THỊ TÂM	DH10QL	3	<i>UV</i>	5,0	8,0	8,0	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124169	PHAN THANH TÂM	DH10QL	2	<i>hà</i>	6,0	8,0	9,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124170	HỒ MINH TÂN	DH10QL	1	<i>Ch</i>	4,0	9,0	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124171	NGUYỄN VĂN TÂN	DH10QL	2	<i>Ph</i>	5,0	9,0	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	2	<i>Th</i>	6,0	7,0	7,0	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124172	HUỲNH HOÀNG THAO	DH10QL	2	<i>Th</i>	7,5	7,0	7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124175	LÊ HUỲNH THẢO	DH10QL	3	<i>Th</i>	7,0	7,0	7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124176	LÊ THỊ THẢO	DH10QL	3	<i>Th</i>	9,0	8,0	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG THẢO	DH10QL	2	<i>th</i>	6,0	7,0	9,0	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333195	NGUYỄN THỊ THU THẢO	CD11CQ	2	<i>Th</i>	9,0	8,0	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124182	LÊ CHÍ THÂM	DH10QL	3	<i>Th</i>	1,0	7,0	6,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333094	NGUYỄN VĂN THÂN	CD11CQ	1	<i>Th</i>	8,0	8,0	9,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333054	ĐINH SỸ THIẾT	CD10CQ	2	<i>Th</i>	6,0	1,0	7,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124192	LÊ HOÀI THU	DH10QL	2	<i>Th</i>	9,0	8,0	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10333141	NGUYỄN THỊ THU	CD10CQ	2	<i>Th</i>	7,0	1,0	7,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11135022	PHẠM THỊ DIỆU THU	DH11TB	2	<i>Th</i>	9,0	7,0	7,0	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10333088	TRẦN THỊ NGỌC THUÊ	CD10CQ	1	<i>Th</i>	7,0	1,0	8,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 68; Số tờ: 135

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Huỳnh Thanh Hiền
Trần Thị Thanh Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thủy

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Ngọc Thủy

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02236

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R02/3/13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 02 - T0 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10135071	TRẦN TRỌNG NGHĨA	DH10TB	2		8,0	8,0	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124130	VÕ TẤN NGUYỄN	DH10QL	3		9,0	7,0	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124134	NGUYỄN VĂN NHÂN	DH10QL	1		7,0	7,0	8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124136	TRẦN THIÊN NHÂN	DH10QL	2		4,0	6,0	5,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124273	LÊ THỊ NHI	DH10QL	2		7,0	8,0	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124139	NGUYỄN NGỌC NHI	DH10QL	2		7,0	8,0	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124140	TRẦN MÃN NHI	DH10QL	1		7,0	7,0	9,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124142	CHÂU HUỖNH NHUNG	DH10QL	2		9,0	6,0	6,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124143	LÂM QUỲNH NHƯ	DH10QL	2		7,0	6,0	8,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG OANH	DH10QL	3		9,0	7,0	8,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124149	LÊ VINH PHÚ	DH10QL	1		7,0	7,0	9,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124150	TRƯƠNG CÔNG PHÚ	DH10QL	2		7,0	7,0	6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333140	BÙI TRUNG QUÂN	CD11CQ	1		8,0	9,0	7,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10135084	NGUYỄN VĂN QUÂN	DH10TB	3		7,0	7,0	6,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11124042	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	DH11QL	1		7,0	7,0	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333145	NGUYỄN THÚY QUỲNH	CD11CQ	2		8,0	7,0	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124162	LÂM THỊ THU SANG	DH10QL	2		6,0	7,0	9,0	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124163	TRƯƠNG HOÀNG SANG	DH10QL	2		4,0	6	7,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 68; Số tờ: 155

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Huyệ Trần Thị Hiền
Trần Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Thy

Trần Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02235

Trang 4/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	10124104	PHẠM PHUỐC	LỘC	DH10QL	1	7,0	7,0	8,1	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	10124105	LÊ NGỌC	LỢI	DH10QL	2	7,0	7,0	6,8	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	10124111	VÕ ĐỨC	MẾN	DH10QL	2	7,0	9,0	8,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	11333182	LŨ KIM QUỲNH	MÌ	CD11CQ	2	8,0	8,0	7,8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	10124113	ĐẶNG ĐỖ THANH	MINH	DH10QL	1	6,0	7,0	7,1	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	10124114	ĐÌNH NGỌC	MINH	DH10QL	2	6,0	7,0	5,4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	10135062	LỤC CAO	MINH	DH10TB	1	8,0	1,0	5,1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	10135063	NGUYỄN ĐỨC	MINH	DH10TB						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	10124116	NGUYỄN THỊ DIỆM	MƠ	DH10QL	2	9,0	1,0	6,1	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	11135049	NGUYỄN LÊ	NA	DH11TB	2	9,0	8,0	5,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	10135064	NGUYỄN ĐẠI	NAM	DH10TB	2	7,0	7,0	7,2	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	10124120	NGUYỄN HOÀI	NAM	DH10QL	2	5,0	7,0	7,8	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	10124122	HOÀNG THỊ	NGA	DH10QL	2	8,0	8,0	7,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	10124123	BÙI THỊ	NGÂN	DH10QL						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	10124124	ĐẶNG TRƯƠNG TUYẾT	NGÂN	DH10QL	3	8,0	8,0	8,2	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	11333080	NGUYỄN HỮU	NGHĨA	CD11CQ	2	9,0	9,0	5,3	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 6,7,...; Số tờ: 158...

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn C. Long Hương
Phạm Văn Hòa
Lê Thành Nguyễn

Nguyễn Ngọc Thy

Bùi Thị

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02235

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124062	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÒA	DH10QL	2	hng	7,0	8,0	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10124060	HUỖNH CHÍ	HOÀNG	DH10QL	1	huinh	4,0	9,0	7,3	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10124061	NGUYỄN THANH	HOÀNG	DH10QL	2	thanh	8,0	9,0	7,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10124064	TRƯƠNG THỊ TỔ	HUYỀN	DH10QL	2	truong	6,0	7,0	5,0	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	11333177	DƯƠNG THANH	HUYỀN	CD11CQ	1	duong	9,0	7,0	9,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10124066	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	DH10QL	3	pham	7,0	9,0	6,1	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH	HUYỀN	DH10QL	2	tran	8,0	9,0	6,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10333007	PHẠM VĂN	HUYỀN	CD10CQ	1	pham	5,0	1,0	8,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10124073	DƯƠNG MINH QUẾ	HƯƠNG	DH10QL	3	duong	9,0	7,0	8,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	11135078	LÝ THỊ THANH	HƯƠNG	DH11TB	3	ly	7,0	7,0	7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10124079	HOÀNG VĂN	HỮU	DH10QL	2	hoang	5,0	7,0	6,1	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	11333020	TRẦN DUY	KHÁNH	CD11CQ	3	tran	5,0	7,0	7,4	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ	LÊ	DH10QL	2	nguyen	7,0	7,0	6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10124090	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊN	DH10QL	2	nguyen	9,0	9,0	7,8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10124091	ĐẶNG THỊ	LINH	DH10QL	2	trang	5,0	7,0	7,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10124272	HUỖNH VŨ BẢO	LINH	DH10QL	2	huong	9,0	6,0	7,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10124102	LŨI THẾ	LONG	DH10QL	2	lui	7,0	7,0	4,1	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	11333070	NGUYỄN THÀNH	LỘC	CD11CQ	2	nguyen	8,0	8,0	6,8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 68; Số tờ: 138

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Lê Long-thường
Nguyễn Văn Hòa
Lê Thanh Nguyên

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Thị Ngọc

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02235

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124029	TRƯƠNG NHẬT DUY	DH10QL	2	<i>Trương</i>	8,0	7,0	7,3	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11151073	LÊ THỊ MỸ DUYÊN	DH11DC	2	<i>Duyên</i>	6,0	7,0	8,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124035	NGUYỄN VĂN ĐẠI	DH10QL	2	<i>Đại</i>	7,0	7,0	7,3	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10135018	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	DH10TB	2	<i>Trần</i>	8,0	9,0	8,3	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124039	ĐẶNG HỒNG ĐỨC	DH10QL	2	<i>Đức</i>	6,0	7,0	6,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333171	PHAN ĐÌNH HỒNG ĐỨC	CD11CQ	1	<i>Phan</i>	7,0	8,0	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11162003	LÊ PHƯƠNG GIANG	DH11TB	1	<i>Lê</i>	9,0	9,0	5,7	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10135023	NGUYỄN VIỆT THU HÀ	DH10TB			7,0	7,0			V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10135024	NGUYỄN NGỌC HẢI	DH10TB	2	<i>Nguyễn</i>	7,0	8,0	7,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11135044	ĐỖ THỊ HẠNH	DH11TB	2	<i>Đỗ</i>	7,0	8,0	8,1	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124045	LÊ THỊ MỸ HẠNH	DH10QL	3	<i>Lê</i>	4,0	7,0	6,8	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124046	TRẦN MỸ HẠNH	DH10QL	2	<i>Trần</i>	7,0	9,0	7,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11135005	VÕ THỊ MỸ HẠNH	DH11TB	3	<i>Võ</i>	9,0	9,0	4,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124048	NGUYỄN THỊ NGỌC HẰNG	DH10QL	2	<i>Nguyễn</i>	8,0	7,0	9,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124054	PHAN THỊ THÚY HIỀN	DH10QL	2	<i>Phan</i>	9,0	9,0	7,1	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124055	BÙI ĐỨC HIỀN	DH10QL	2	<i>Bùi</i>	1,0	7,0	7,8	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11135067	TĂNG MINH HIỆP	DH11TB	2	<i>Tăng</i>	1,0	7,0	8,2	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124057	LÊ THỊ HOA	DH10QL	2	<i>Lê</i>	9,0	9,0	8,1	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 2; Số tờ: 138

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Lê Long Hương
Đinh Văn Hòa
Lê Thanh Nguyên

Nguyễn Ngọc Thu

Đinh Văn Hòa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02235

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R02B/13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124005	LÊ NGỌC ANH	DH10QL	3		7,0	7,0	7,1	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10333006	NGUYỄN THỊ KIM ANH	CD10CQ	2		7,0	4,0	4,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09333010	TRẦN TUẤN ANH	CD09CQ	2		9,0	4,0	5,0	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124010	VŨ TUẤN ANH	DH10QL	2		6,0	7,0	7,0	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333211	LÝ NGỌC ANH	CD11CQ	3		9,0	7,0	7,0	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10135003	NGUYỄN NGỌC ANH	DH10TB	2		8,0	8,0	8,3	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333040	HOÀNG XUÂN BÁCH	CD10CQ	2		9,0	4,0	5,8	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124017	LƯƠNG THỊ BÌNH	DH10QL	3		9,0	9,0	8,3	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124019	PHẠM THANH CHÂU	DH10QL	2		8,0	7,0	4,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11135038	VÕ NGUYỄN BẢO CHÂU	DH11TB	2		8,0	8,0	6,8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333138	NGUYỄN DUY CHIẾN	CD11CQ	2		9,0	9,5	9,3	9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10135008	HỒ VĂN CHUNG	DH10TB	2		7,0	8,0	6,8	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124020	DƯƠNG BIÊN CƯỜNG	DH10QL	2		6,0	7,0	6,0	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09135081	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	DH09TB	2		4,0	4,0	7,8	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124021	TRẦN VĂN CƯỜNG	DH10QL	2		6,0	7,0	7,8	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124025	CỦ THANH DUNG	DH10QL	1		4,0	9,0	5,2	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10135015	ĐẶNG THỊ NGỌC DUNG	DH10TB	2		9,0	8,0	7,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124032	TRẦN TIẾN DŨNG	DH10QL	2		6,0	7,0	8,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 12; Số tờ: 138

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Long Hương
Nguyễn Văn Hòa
Lê Thanh Nguyên

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thủy

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Văn Cường
Nguyễn Văn Cường

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02234

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R02/3/13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	D 1 (%)	D 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân	
1	10135079	HỒ NGỌC	NƯÔNG	DH10TB	2		9,0	1,0	5,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11135018	LÊ THỊ KIỀU	QUANH	DH11TB	2		9,0	7,0	6,1	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151026	NGUYỄN CÔNG THANH	PHONG	DH10DC	3		7,0	1,0	8,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151060	VŨ TRUNG	QUẢNG	DH10DC	2		1,0	7,0	6,4	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10333134	NGUYỄN MINH	QUÂN	CD10CQ	2		5,0	1,0	6,0	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333193	TRẦN HUỖNH	QUÝ	CD11CQ	1		4,0	1,0	3,0	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151062	LÊ THÀNH	TÀI	DH10DC	2		9,0	7,0	7,1	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151029	NGUYỄN VĂN	TÀI	DH10DC	1		7,0	1,0	5,4	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151030	PHAN ĐỨC	THANH	DH10DC	1		9,0	7,0	6,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10333139	NGUYỄN THỊ NGỌC	THẢO	CD10CQ	2		8,0	1,0	8,4	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151086	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	DH10DC	2		7,0	1,0	8,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151032	LÝ VĂN	THẮNG	DH10DC	1		7,0	7,0	4,0	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151033	NGUYỄN THIÊN	THẮNG	DH10DC	1		9,0	1,0	6,1	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124185	TRẦN VĂN	THỊ	DH10QL	2		9,0	1,0	4,1	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10135098	HOÀNG CHÍ	THIỆN	DH10TB	2		1,0	1,0	8,1	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333113	TRẦN VĂN	THIỆN	CD11CQ	1		9,0	7,0	5,4	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124191	TẠ QUỐC	THÔNG	DH10QL	2		9,0	7,0	7,1	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151034	NGUYỄN HỮU	THUẬN	DH10DC	3		7,0	1,0	7,3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02233

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151069	TRẦN THỊ NGỌC MAI	DH10DC	2	Mai	7,0	9,0	8,3	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151090	ĐINH CÔNG MINH	DH10DC	1	Minh	1,0	1,0	4,8	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11135013	BÙI NHẬT NAM	DH11TB	2	Nam	9,0	6,0	6,4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151022	CHÂU NGÂN	DH10DC	3	Ngân	7,0	1,0	4,8	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10135069	NGUYỄN THỊ THU	DH10TB	1	Thu	9,0	7,0	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10135072	TRỊNH HOÀNG NGHĨA	DH10TB	2	Nghĩa	9,0	9,0	7,6	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11135016	HUỖNH THỊ HẠNH NGUYỄN	DH11TB	3	Hạnh	9,0	6,0	7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333185	PHAN THỊ THẢO NGUYỄN	CD11CQ	2	Thảo	7,0	4,0	7,1	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11135051	NGÔ HOÀNG NHÃ	DH11TB	2	Nhã	9,0	4,0	6,0	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333114	ĐINH THỊ NHÀI	CD11CQ	2	Nhài	7,0	7,0	6,2	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151084	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	DH10DC	2	Nhàn	9,0	8,0	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	DH10DC	2	Nhung	7,0	1,0	4,2	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10151025	LÊ QUANG NHỰT	DH10DC	1	Nhựt	7,0	4,0	5,0	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10151106	NGÔ TẤN NIÊN	DH10DC	1	Niên	8,0	7,0	0	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 32; Số tờ: 65

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2
Trần Văn Trọng

Duyệt của Trưởng Bộ môn
Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2
Đặng Thị

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02233

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R 02/13/13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm tổng (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151055	VƯƠNG THỊ HIẾU	DH10DC	3		9,0	9,0	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151064	NGUYỄN THỊ MỸ	DH10DC	3		6,0	7,0	7,2	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11135010	ĐÀO DUY	DH11TB	3		7,0	9,0	5,4	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124059	ĐOÀN MINH	DH10QL	1		8,0	4,0	3,3	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333005	NGUYỄN	CD11CQ	2		8,0	8,0	7,4	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124069	LÊ TRƯƠNG QUỐC	DH10QL	2		4,0	9,0	6,8	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151065	NGUYỄN XUÂN	DH10DC	2		7,0	8,0	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151039	ĐỖ THỊ THANH	DH10DC	3		8,0	9,0	8,4	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333178	HÀ NHƯ	CD11CQ	2		8,0	7,0	7,3	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124067	TRẦN ĐĂNG NGOC	DH10QL	2		8,0	4,0	8,1	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151080	ĐẶNG THỊ HỒNG	DH10DC	2		9,0	4,0	8,1	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333057	LÊ TRỌNG	CD11CQ	1		7,0	8,0	6,4	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151059	LÊ HOÀNG	DH10DC	2		7,0	4,0	7,4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09124043	NGÔ THANH	DH09QL	2		7,0	4,0	6,3	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151014	PHAN VĂN	DH10DC	1		9,0	4,0	5,8	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151016	NGUYỄN THỊ TRÚC	DH10DC	3		9,0	4,0	9,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124099	ĐƯƠNG THÚY	DH10QL	2		8,0	4,0	7,4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151019	VÕ VĂN	DH10DC	3		8,0	8,0	8,8	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 32; Số tờ: 65

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

Thl
Thy 7/2/14

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02232

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R 02/03/13

Môn Học : Thành lập bản đồ địa chính (209113) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 16/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151043	HUYỀN THỊ NGỌC	ANH	DH10DC	2	Anh	9,0	1,0	7,3	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151002	TRÌNH THỊ HOÀI	ÂN	DH10DC	2	Trình	6,0	1,0	7,1	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124015	BÙI QUỐC	BẢO	DH10QL	2	Bui	8,0	7,0	6,7	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151102	TRẦN THỊ THANH	BON	DH10DC	2	Tran	9,0	9,0	7,1	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10135011	HUYỀN PHÚ	CUÔNG	DH10TB	1	Huyen	7,0	7,0	4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151003	LÊ CÔNG	DANH	DH10DC	1	Le	8,0	1,0	4,0	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151050	ĐÀO HỒ THỊ	DIỆU	DH10DC	2	Dao	8,0	1,0	9,1	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151107	LÊ THỊ PHƯƠNG	DUNG	DH10DC	1	Le	9,0	1,0	5,1	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151049	LÊ KIÊN	DỪNG	DH10DC	2	Le	9,0	1,0	7,8	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09124010	NGUYỄN SỸ	DỪNG	DH09QL	2	Nguyen	9,0	8,0	7,1	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151056	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	DH10DC	2	Nguyen	9,0	8,0	6,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124037	VÕ PHẠM NGỌC	ĐẠT	DH10QL	2	Vo	7,0	7,0	7,1	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151078	HOÀNG MINH	ĐẮC	DH10DC	2	Hoang	7,0	1,0	7,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333130	NGUYỄN ĐÌNH	ĐĂNG	CD11CQ	2	Nguyen	8,0	1,0	6,7	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151054	TRẦN	ĐIÊN	DH10DC	1	Tran	8,0	7,0	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151007	NGUYỄN HUỖNH CÔNG	ĐỨC	DH10DC	2	Nguyen	7,0	9,0	7,3	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151009	NGUYỄN NGỌC	HÀI	DH10DC	2	Nguyen	6,0	1,0	7,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151010	PHAN BÙI THANH	HÀI	DH10DC	2	Phan	9,0	1,0	5,7	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 24; Số tờ: 48

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 16 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Đức Phi Thủy
Nguyễn Chí Cường

Nguyễn Ngọc Thy

Đặng Văn

Trang 3/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 2

Nguyễn Chí Hồng Hào

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ I - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tả đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tả đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333164	TRẦN VĂN TIẾN	CD11CQ	2		10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124213	NGUYỄN HOÀNG KIỀU	DH10QL	1		10	8	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124216	PHẠM THỊ MỸ	DH10QL	1		8	8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124223	LÊ MINH	DH10QL	1		7	7	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124221	HUỖNH TẤN	DH10QL	2		9	8	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124224	LÊ THỊ ÁT	DH10QL	1		9	8	7,6	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124226	HUỖNH CHÍ	DH10QL	2		8	8	6,8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124227	NGUYỄN THÀNH	DH10QL	1		8	8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124230	HUỖNH TRỌNG	DH10QL	1		9	7	7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124232	TRẦN HUỖNH NHẬT	DH10QL	1		7	8	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151036	TRẦN MINH	DH10DC	2		9	8	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124236	NGUYỄN NGỌC	DH10QL	2		9	7	7,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124241	TRẦN THỊ	DH10QL	2		9	8	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	09151063	LÊ HỮU THIÊN	DH09DC	1		7	8	2	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124243	NGUYỄN MẠNH	DH10QL	1		8	8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10151037	MÃ THỊ CẨM	DH10DC	2		10	8	9	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124245	NGUYỄN THỊ THÚY	DH10QL	1		10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124247	NGUYỄN THỊ	DH10QL	1		8	8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40.....; Số tờ: 51.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Văn Trọng

Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02231

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV225

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10333077	NGUYỄN TIẾN SỸ	CD10CQ	1	<i>Sỹ</i>	7	8	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124169	PHAN THANH TÂM	DH10QL	1	<i>tam</i>	7	8	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124170	HỒ MINH TÂN	DH10QL	1	<i>Công</i>	7	8	4	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124180	LÊ HỒNG THÁI	DH10QL	1	<i>Th</i>	8	8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	1	<i>Thái</i>	8	8	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151031	TRẦN VĂN THÀNH	DH10DC	2	<i>th</i>	8	8	6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124172	HUỖNH HOÀNG THAO	DH10QL	1	<i>Thao</i>	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124068	ĐỖ QUANG THẢO	DH11QL	1	<i>Quang</i>	9	8	7,6	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124174	HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO	DH10QL	1	<i>Th</i>	9	8	7,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124175	LÊ HUỖNH THẢO	DH10QL	2	<i>Thao</i>	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124182	LÊ CHÍ THÂM	DH10QL	1	<i>Th</i>	8	8	6,8	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124183	ĐINH THỊ THE	DH10QL	1	<i>Th</i>	8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124184	TRẦN LƯU VĨNH THI	DH10QL	1	<i>Th</i>	10	8	7,7	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124190	TRƯƠNG HỮU THỌ	DH10QL	1	<i>Th</i>	7	7	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124192	LÊ HOÀI THU	DH10QL	1	<i>Th</i>	8	8	6,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124193	NGUYỄN HOÀI THU	DH10QL	2	<i>Th</i>	8	7	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124201	LÃ VĂN THƯƠNG	DH10QL	1	<i>Th</i>	7	8	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124207	TRẦN MINH TIẾN	DH10QL	2	<i>Th</i>	10	8	8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40..... Số tờ: 51.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1

năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Văn Long
Nguyễn Thị Thu Cẩm

Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Chí Hồng Hạnh

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Ng^o Chi Hing Hae

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02229

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124010	VŨ TUẤN ANH	DH10QL	1	<i>NV</i>	8	8	6,3	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124014	HUỖNH CÔNG AN	DH10QL	1	<i>HN</i>	10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124015	BÙI QUỐC BẢO	DH10QL	1	<i>NV</i>	8	8	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124018	NGÔ THỊ KIM BÌNH	DH10QL	2	<i>HN</i>	10	7	7,7	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124020	ĐƯƠNG BIÊN CƯƠNG	DH10QL	1	<i>HN</i>	7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124024	NGUYỄN VĂN DUY	DH10QL	1	<i>HN</i>	9	8	7,7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09333023	TRẦN HỒ HOÀNG DŨNG	CD09CQ	1	<i>HN</i>	7	8	3,0	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124032	TRẦN TIẾN DŨNG	DH10QL	1	<i>HN</i>	7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124033	TRẦN VĂN DŨNG	DH10QL	1	<i>HN</i>	7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124028	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH10QL	2	<i>HN</i>	10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151005	NGUYỄN LINH DUY	DH10DC	1	<i>HN</i>	7	8	3,0	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124029	TRƯƠNG NHẬT DUY	DH10QL	1	<i>HN</i>	7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151006	TRẦN THỊ THUY DƯƠNG	DH10DC	1	<i>HN</i>	8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124035	NGUYỄN VĂN ĐÀI	DH10QL	1	<i>HN</i>	9	8	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124039	ĐẶNG HỒNG ĐỨC	DH10QL	1	<i>HN</i>	7	8	4,4	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124040	ĐINH VĂN ĐỨC	DH10QL	1	<i>HN</i>	9	8	7,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124047	TRƯƠNG VĂN HẠNH	DH10QL	2	<i>HN</i>	10	8	8,2	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124054	PHAN THỊ THUY HIỀN	DH10QL	2	<i>HN</i>	10	8	8,3	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 24.....; Số tờ: 30.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cao Đức Dũng
Trần Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Thị Hồng Hoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhân dạng 02230

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124140	TRẦN MÃN NHI	DH10QL	1		7	8	3,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333147	LÊ VĂN NHIỀU	CD11CQ	1		7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124142	CHÂU HUỖNH NHUNG	DH10QL	2		10	8	7,7	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124147	LÊ THANH PHONG	DH10QL	1		7	8	5,7	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10333067	NGUYỄN HOÀNG PHONG	CD10CQ	1		8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151052	THÁI VĂN PHONG	DH10DC	1		7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124149	LÊ VINH PHÚ	DH10QL	1		7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151027	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	DH10DC	2		10	8	7,9	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124157	TRẦN THỊ BÍCH PHƯƠNG	DH10QL	1		10	8	7,7	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10124158	ĐẶNG HẢI QUANG	DH10QL	1		8	8	6,4	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124161	PHẠM NHƯ QUỲNH	DH10QL	2		8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10124162	LÂM THỊ THU SANG	DH10QL	1		9	8	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124164	TRẦN THỊ THANH SÁNG	DH10QL	1		10	8	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124165	NGUYỄN VĂN SƠN	DH10QL	1		8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3,2; Số tờ: 40

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ta Thi Hiệp
Nguyễn Văn Sơn

Nguyễn Văn Sơn

Ngô Chí Hùng Hào

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02230

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thành phần (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124066	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	DH10QL	1	<i>Thu</i>	8	8	6,7	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10124067	TRẦN ĐĂNG NGỌC	HUYỀN	DH10QL	1	<i>Ng</i>	10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10124078	DƯƠNG MINH	HỮU	DH10QL	1	<i>M</i>	9	8	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10124079	HOÀNG VĂN	HỮU	DH10QL	1	<i>V</i>	9	8	6,8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10124081	NGUYỄN MINH	KHƯƠNG	DH10QL	1	<i>Minh</i>	7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10124085	NGUYỄN THỊ MỸ	LÊ	DH10QL	1	<i>M</i>	8	7	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10151081	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊU	DH10DC	1	<i>H</i>	7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10124092	HUỖNH THỊ THỦY	LINH	DH10QL	2	<i>Th</i>	9	8	7,2	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10124096	NGUYỄN THỊ	LINH	DH10QL	1	<i>N</i>	9	8	7,6	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10124105	LÊ NGỌC	LỢI	DH10QL	1	<i>L</i>	7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10151021	LÊ NGUYỄN ĐIỆM	MY	DH10DC	2	<i>M</i>	10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10151068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	MY	DH10DC	1	<i>Q</i>	7	8	5,3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10124120	NGUYỄN HOÀI	NAM	DH10QL	2	<i>N</i>	7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10124122	HOÀNG THỊ	NGA	DH10QL	1	<i>H</i>	10	8	7,7	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10124126	HUỖNH THỊ KIM	NGÂN	DH10QL	2	<i>K</i>	8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10124131	DƯƠNG THỊ NHƯ	NGUYỆT	DH10QL	1	<i>N</i>	10	8	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10151023	TRẦN BÀ LƯƠNG	NHÂN	DH10DC	1	<i>L</i>	7	8	2,0	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10124139	NGUYỄN NGỌC	NHI	DH10QL	2	<i>N</i>	10	8	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 32; Số tờ: 40

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ta Thị Hiệp
Nguyễn Thanh Hiền

Nguyễn Thị

Nguyễn Chí Hồng Hào

Trang 3/3

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

Ngô Chí Hồng Hải

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 03052

Trang 2/3

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV227

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151011	MAI HOÀI	HIẾU	DH10DC	1	8	8	6,9	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	10151055	VƯƠNG THỊ	HIẾU	DH10DC	2	9	8	7,0	7,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	10151110	PHAN THỊ	HOA	DH10DC	1	9	9	7,0	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	10151064	NGUYỄN THỊ MỸ	HÒA	DH10DC	2	8	8	6,6	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	10151076	LÊ MINH	HOÀNG	DH10DC	3	9	8	7,4	7,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	10124061	NGUYỄN THANH	HOÀNG	DH10QL	1	7	8	5,8	6,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	10151013	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	DH10DC	1	8	9	6,2	6,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	10151065	NGUYỄN XUÂN	HUY	DH10DC	1	8	8	5,8	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	10151039	ĐỖ THỊ THANH	HUYỀN	DH10DC	2	10	8	8,5	8,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	10151080	ĐẶNG THỊ HỒNG	KHANH	DH10DC	2	10	8	7,5	7,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	10424032	NGUYỄN THÁI	LÂM	LT10QL	1	7	8	4,0	5,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	10151016	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	DH10DC	2	10	8	9,0	8,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	10151019	VÔ VĂN	LUÂN	DH10DC	2	10	8	8,5	8,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	10424042	LÊ THỊ CHÚC	MAI	LT10QL	1	7	8	4,5	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	10424043	NGUYỄN THỊ QUỲNH	MAI	LT10QL	1	7	8	4,5	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	10151090	ĐINH CÔNG	MINH	DH10DC	1	7	8	2,0	3,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	09333087	NGUYỄN THỊ KIỀU	MY	CD09CQ	2	10	8	7,9	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	10124119	NGUYỄN DUY	NAM	DH10QL	2	9	8	7,2	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số bài: 39; Số tờ: 34

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Duy

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Thị Hồng Hải

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 03052

Trang 1/3

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi: 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV227

Nhóm Thi: Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	0151001	NGUYỄN TIẾN AN	ĐH10DC	1		7	8	4,5	5,5		
2	0151042	HỒ NHỰT ANH	ĐH10DC	2		10	10	8	8,6		
3	0151095	VÕ QUỐC ANH	ĐH10DC	1		7	10	5,0	6,2		
4	0151002	TRINH THỊ HOÀI AN	ĐH10DC	2		7	8	5,5	6,2		
5	09124004	HUỲNH XUÂN BÁCH	ĐH09QL	2		7	8	5,0	5,8		
6	0124021	TRẦN VĂN CUÔNG	ĐH10QL								
7	0151003	LÊ CÔNG DANH	ĐH10DC	1		7	8	3,5	4,8		
8	0151004	TRẦN THANH DÂN	ĐH10DC	1		7	8	4,0	5,1		
9	0151040	NGÔ TUẤN DŨNG	ĐH10DC	1		10	10	7,7	8,4		
10	0151056	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	ĐH10DC	1		9	8	7,6	7,4		
11	0424014	VÕ TÂN ĐẠT	LT10QL	1		7	8	3,0	4,4		
12	0151054	TRẦN ĐIỀN	ĐH10DC	1		7	8	3,5	4,8		
13	0151007	NGUYỄN HUỲNH CÔNG ĐỨC	ĐH10DC	1		8	8	6,0	6,6		
14	11333036	LÊ THỊ HÀ	ĐD11CQ	2		9	8	7,7	7,4		
15	0151009	NGUYỄN NGỌC HÀI	ĐH10DC	1		8	8	6,7	7,1		
16	0151108	TRẦN THỊ HẰNG	ĐH10DC	2		9	9	7,2	7,7		
17	0424021	LÊ HỒNG HIẾN	LT10QL	1		8	8	6,5	7,0		
18	0151048	LÝ TRUNG HIẾU	ĐH10DC	2		10	9	8,0	8,4		

Số bài: 09; Số tờ: 22

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Đức

Nguyễn Ngọc Thùy

Nguyễn Chí Hồng Hằg

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02228

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151034	NGUYỄN HỮU THUẬN	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	9	10	72	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151072	HUỖNH THUY DIỆM	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	8	8	60	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151073	LÊ PHƯƠNG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	9	10	73	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151067	LÊ THỊ THU	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	9	9	72	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10424074	ĐỖ THỊ	LT10QL	1	<i>[Signature]</i>	7	8	55	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151100	VŨ ĐĂNG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	7	8	40	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151047	HOÀNG BÌNH	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	8	8	65	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151089	NGUYỄN DƯƠNG THẢO	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	10	10	80	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	7	8	50	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151077	NGUYỄN HỮU TRÍ	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	9	10	70	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151105	LÊ THỊ THÚY	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	9	9	75	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10151104	LƯU QUANG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	7	8	40	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10151035	ĐOÀN HUY	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	8	8	67	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124234	LÊ TRỌNG	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	7	8	50	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10151096	MẠI MỘNG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	9	8	70	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10424084	PHẠM LÊ BÌNH	LT10QL	1	<i>[Signature]</i>	7	8	45	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124277	SIU	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>	7	8	60	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 35 Số tờ: 43

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1

năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Mỹ Tiên

Nguyễn Thị

Nguyễn Chí Hồng Hạnh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02228

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ địa hình (209112) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 14/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV315

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151022	CHÂU NGÂN	DH10DC	2		10	10	9,5	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333183	VŨ KIM	CD11CQ	1		9	8	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09124063	PHÙNG THỊ ĐAN	DH09QL	1		9	8	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151084	NGUYỄN THỊ THANH	DH10DC	1		10	9	8,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM	DH10DC	1		8	10	6,2	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151025	LÊ QUANG	DH10DC	1		7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151106	NGÔ TẤN	DH10DC	1		7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151087	LÊ THANH	DH10DC	1		7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151026	NGUYỄN CÔNG THANH	DH10DC	2		10	10	8,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09333113	TRẦN HỒNG	CD09CQ	1		7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151028	NGUYỄN TẤN	DH10DC	1		7	8	3,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151029	NGUYỄN VĂN	DH10DC	1		8	9	6,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151030	PHẠM ĐỨC	DH10DC	1		7	8	2,0	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151057	PHẠM HOÀNG	DH10DC	1		7	8	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124173	BÙI THỊ THU	DH10QL	2		9	8	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151086	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DH10DC	2		10	9	8,2	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151032	LÝ VĂN	DH10DC	1		7	8	4,7	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151033	NGUYỄN THIÊN	DH10DC	1		8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 35; Số tờ: 43

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 30 tháng 1

năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Mỹ Tiên

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Chín Hồng Hạnh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02226

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Toán bán độ (209111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi RD304

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - TĐ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11151048	NGUYỄN THỊ TÌNH	DH11DC	2	<i>Tình</i>	10		7,7	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151094	NGUYỄN CAO THANH	DH10DC	3	<i>Thanh</i>	7		9,8	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151089	NGUYỄN DƯƠNG THẢO	DH10DC	2	<i>Thảo</i>	7		9,2	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11151078	NGUYỄN NHẬT	DH11DC	2	<i>Nhật</i>	7		8,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11151029	NGUYỄN THỊ BẢO	DH11DC	2	<i>Bảo</i>	9		8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151077	NGUYỄN HỮU	DH10DC	1	<i>Hữu</i>	7		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151105	LÊ THỊ THÚY	DH10DC	2	<i>Thúy</i>	1		8,2	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151104	LƯU QUANG	DH10DC	1	<i>Quang</i>	7		4,8	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10151035	ĐOÀN HUY	DH10DC	2	<i>Huy</i>	7		7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151036	TRẦN MINH	DH10DC	2	<i>Minh</i>	7		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151096	MAI MỘNG	DH10DC	2	<i>Mộng</i>	7		7,6	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11151068	ĐẶNG NGỌC	DH11DC	1	<i>Ngọc</i>	7		3,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10151037	MÃ THỊ CẨM	DH10DC	3	<i>Cẩm</i>	9		7,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11151010	TRƯƠNG QUỐC	DH11DC	2	<i>Quốc</i>	7		9,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10151097	NGUYỄN HẠNH	DH10DC	3	<i>Hạnh</i>	7		9,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 3; Số tờ: 6

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trường Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Văn Trọng
Trần Thị Thanh Huyền

Nguyễn Ngọc Thy

Thị Ngọc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02226

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Toán bản đồ (209111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304

Nhóm Thi : Nhóm 01 - TĐ 003 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151028	NGUYỄN TẤN SIÊU	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	7		6,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151088	ĐỖ KHẮC SƠN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		8,4	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151029	NGUYỄN VĂN TÀI	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11151036	PHẠM THẾ TÀI	DH11DC	1	<i>[Signature]</i>	7		5,3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151103	BÙI CHÂU	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151030	PHAN ĐỨC	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151057	PHAN HOÀNG THÀNH	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	1		5,0	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151031	TRẦN VĂN THÀNH	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		9,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151086	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		8,6	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11151026	NGUYỄN THỊ HỒNG	DH11DC	2	<i>[Signature]</i>	7		8,8	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151032	LÝ VĂN THẮNG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	8		10	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151033	NGUYỄN THIÊN THĂNG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	7		4,0	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151034	NGUYỄN HỮU THUẬN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151073	LÊ PHƯƠNG THÚY	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	7		8,2	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151067	LÊ THỊ THU	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151101	TRƯƠNG THỊ BÍCH TIỀN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7		7,4	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151100	VŨ ĐĂNG TIỀN	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	7		4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151047	HOÀNG ĐÌNH TỈNH	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	1		8,0	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 33; Số tờ: 61

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
[Signature]

[Signature]
[Signature]

[Signature]
[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02225

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Toán bản đồ (209111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD303

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151069	TRẦN THỊ NGỌC MAI	DH10DC	2	Mai	7		7,4	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151090	ĐINH CÔNG MINH	DH10DC	1	Minh	7		7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11151027	PHẠM ĐỨC MINH	DH11DC	1	Minh	1		1,0	1,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151021	LÊ NGUYỄN DIỄM MY	DH10DC	2	My	6		8,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10151068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH MY	DH10DC	1	My	7		7,4	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151022	CHÂU NGÂN	DH10DC	2	Ngân	7		8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151084	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	DH10DC	2	Thanh	7		8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151023	TRẦN BÀ LƯƠNG NHÂN	DH10DC	2	Thanh	9		7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	DH10DC	2	Thuy	7		8,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151025	LÊ QUANG NHỰT	DH10DC	1	Quang	8		4,0	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151106	NGÔ TẤN NIÊN	DH10DC	1	Niên	7		5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10151099	NGUYỄN MINH PHI	DH10DC	2	Phi	7		6,4	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10151087	LÊ THANH PHONG	DH10DC	1	Phong	7		5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10151027	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	DH10DC	2	Phuc	5		5,7	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10151093	LÊ NHƯ QUANG	DH10DC	2	Quang	7		7,3	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10151060	VŨ TRUNG QUẢNG	DH10DC	2	Quang	7		8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 34; Số tờ: 15

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Quang Vinh
Trần Thị Thiệp

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Thị

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02225

Trang 1/1

Môn Học : Toán bản đồ (209111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD303

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151064	NGUYỄN THỊ MỸ	HÒA	DH10DC	03	ML	8		9,0	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151076	LÊ MINH	HOÀNG	DH10DC	2		7		8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151013	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	DH10DC	5		7		6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151098	LƯU THỊ	HUỆ	DH10DC	2		7		8,6	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11151004	NGUYỄN LÊ KHÁNH	HÙNG	DH11DC	1		7		6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151065	NGUYỄN XUÂN	HUY	DH10DC	2		8		7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151039	ĐỖ THỊ THANH	HUYỀN	DH10DC	3		8		9,0	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11151005	TRẦN NGỌC	KHANG	DH11DC	1		7		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151080	ĐẶNG THỊ HỒNG	KHANH	DH10DC	2		7		8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151059	LÊ HOÀNG	KIM	DH10DC	3		7		9,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151014	PHAN VĂN	LÃNG	DH10DC	2		7		7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151081	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊU	DH10DC	2		6		8,3	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151015	NGUYỄN HOÀNG	LINH	DH10DC	2		7		8,6	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151016	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	DH10DC	3		1		9,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151018	ĐẶNG THỊ THANH	LOAN	DH10DC	2		7		8,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151019	VÕ VĂN	LUÂN	DH10DC	5		8		9,0	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151109	TRẦN THỊ	LUẬN	DH10DC	2		7		8,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151020	HUỲNH MINH	LÝ	DH10DC	2		7		7,5	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 34..... Số tờ: 65.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Đinh Quang Vinh
Trần Thị Hiệp

Nguyễn Ngọc Thy

Trần Quang Thi

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02224

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Toán bản đồ (209111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD302

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151054	TRẦN ĐIỀN	DH10DC	2		7		7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11151001	CHÂU VĂN ĐIỀU	DH11DC	2		7		8,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151007	NGUYỄN HUỖNH CÔNG ĐỨC	DH10DC	2		7		7,4	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151009	NGUYỄN NGỌC HẢI	DH10DC	2		7		7,7	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10151010	PHAN BÙI THANH HẢI	DH10DC	2		1		7,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151008	LÊ ĐẠI ANH HÀO	DH10DC	2		7		7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151108	TRẦN THỊ HẰNG	DH10DC	1		7		6,8	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151012	LÊ CÔNG HIỆP	DH10DC	1		1		6,3	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10151048	LÝ TRUNG HIẾU	DH10DC	2		7		5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151011	MẠI HOÀI HIẾU	DH10DC	2		7		7,6	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10151055	VƯƠNG THỊ HIẾU	DH10DC	2		9		9,2	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10151110	PHAN THỊ HOA	DH10DC	2		7		8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30; Số tờ: 52

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02224

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

20/03/13

Môn Học : Toán bản đồ (209111) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 22/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD302

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm TN (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151001	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC	2		8		7,7	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151042	HỒ NHỰT ANH	DH10DC	2		7		7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151095	VÕ QUỐC ANH	DH10DC	1		7		5,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151043	HUỖNH THỊ NGỌC ÁNH	DH10DC	2		7		8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151002	TRỊNH THỊ HOÀI ÂN	DH10DC	2		7		7,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151102	TRẦN THỊ THANH BÓN	DH10DC	2		7		8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11151024	NGUYỄN THỊ THU CÚC	DH11DC	1		10		7,0	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11151061	ĐẶNG THỊ CƯỜNG	DH11DC	2		10		8,3	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151003	LÊ CÔNG DANH	DH10DC	1		8		4,0	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151004	TRẦN THANH DÂN	DH10DC	1		7		4,0	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151050	ĐÀO HỒ THỊ DIỆU	DH10DC	2		7		8,5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151107	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	DH10DC	1		7		4,7	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151051	PHÙNG THỊ DUNG	DH10DC	2		7		8,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151049	LÊ KIẾN DŨNG	DH10DC	1		7		6,8	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151040	NGÔ TUẤN DŨNG	DH10DC	2		5		7,7	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151005	NGUYỄN LINH DUY	DH10DC	1		5		4,6	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151056	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	DH10DC	2		8		7,8	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151006	TRẦN THỊ THUY DƯƠNG	DH10DC	2		5		8,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40; Số tờ: 50

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Thủ Văn Học

Đỗ Chí Hùng

Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Ngọc Thủy

Bộ môn

Bộ môn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02223

Trang 4/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bán đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	11157309	NGUYỄN VĂN TÌNH	DH11DL	1		7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	11151039	LÊ THANH TÌNH	DH11DC	1		7	7	4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	10124211	LÊ THỊ TRANG	DH10QL	2		10	8	8,2	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	11151059	NGUYỄN THÙY TRANG	DH11DC	2		10	8	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	11151078	NGUYỄN NHẬT TRÂM	DH11DC	2		10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	11151029	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	DH11DC	2		10	8	7,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	10333105	BÙI THỊ TUYẾT TRINH	CD10CQ	2		10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	10333100	NGUYỄN THÀNH TRUNG	CD10CQ	1		9	7	6,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	11124056	HỒ THỊ CẨM TÚ	DH11QL	2		10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	08141154	NGUYỄN TÀI TÚ	DH08NY	1		8	7	5,2	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	11333041	TRẦN VĂN TÚ	CD11CQ	1		7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	10333104	NGUYỄN ANH TUẤN	CD10CQ	1		7	7	4,7	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	08224061	NGUYỄN DUY TUẤN	TC08QL	1		8	7	5,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	11157351	BÙI MINH TÙNG	DH11DL	1		7	7	3,0	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	09151063	LÊ HỮU THIÊN TỬ	DH09DC	1		8	7	5,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	11151011	NGUYỄN MINH VIỆT	DH11DC	1		8	7	5,7	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	11333134	LÊ VŨ	CD11CQ	1		7	8	3,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 68; Số tờ:

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán Giám Đứng

Nguyễn Ngan Thy

Trần Quang Thúc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02223

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11151045	LÊ HOÀNG PHÚC	DH11DC	1		8	8	5,0	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10333108	HUỖNH AN PHƯỚC	CD10CQ	1		7	8	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11124105	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	DH11QL	2		10	8	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	11157256	NGUYỄN THỊ HỒNG PHƯƠNG	DH11DL	1		8	8	5,4	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11151066	ĐỖ MINH QUÂN	DH11DC	1		7	8	4,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11333192	LÊ THỊ KIM QUÂN	CD11CQ	1		7	8	4,6	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11157423	HỒ THỊ XUÂN QUỲNH	DH11DL	1		7	8	3,8	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	08224046	VÕ TRÚC QUỲNH	TC08QL	1		7	8	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11124044	NGUYỄN NGỌC SANG	DH11QL	1		7	8	3,0	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	11151041	NGUYỄN ĐÌNH SEN	DH11DC	1		7	8	4,2	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	11151060	CHÂU MINH SƠN	DH11DC	1		8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	11151015	NGUYỄN THỊ THANH	DH11DC	1		9	8	6,7	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	08224050	LÊ NGỌC THẢO	TC08QL	1		8	8	5,3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11157283	VŨ THỊ THANH THẢO	DH11DL	1		8	8	5,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10333087	ĐÌNH KIM THUẬN	CD10CQ	1		9	8	6,6	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	11157034	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	DH11DL	1		7	8	4,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11151057	LƯƠNG THỊ THUYỀN	DH11DC	1		10	8	3,8	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	11151048	NGUYỄN THỊ TÌNH	DH11DC	1		8	8	5,6	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 08; Số tờ: 08

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02223

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bán đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11151028	ĐẶNG THỊ BÍCH	LIÊU	DH11DC	1	7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11157181	TRỊNH THỊ ÁI	LINH	DH11DL	1	7	7	0,0	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11151069	VŨ THỊ	LOAN	DH11DC	1	7	7	6,2	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11151021	PHAN THÀNH	LONG	DH11DC	1	7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10333055	LÊ ĐÌNH CAO	LY	CD10CQ	1	7	7	4,7	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124089	PHẠM THỊ TUYẾT	MAI	DH11QL	1	7	7	4,2	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333054	LÊ DIỄM	MY	CD11CQ	1	7	7	4,3	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124123	BÙI THỊ	NGÂN	DH11QL						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11151067	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	DH11DC	1	8	7	6,2	6,6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11157210	LÊ MÃN	NGHI	DH11DL						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11151019	LÊ MỸ	NGỌC	DH11DC	2	8	7	6,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11157375	NGUYỄN THỊ THÚY	NGỌC	DH11DL	1	7	7	4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11157376	NGUYỄN HOÀNG THẢO	NGUYỄN	DH11DL	1	8	8	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124095	HUỖNH THỊ YẾN	NHI	DH11QL	1	7	7	3,6	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11157239	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	DH11DL	1	8	8	5,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11151006	HUỖNH TẤN	PHÔNG	DH11DC	1	7	7	3,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10333068	NGUYỄN THANH	PHÔNG	CD10CQ	1	8	8	5,0	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	08224044	DƯƠNG HOÀNG	PHÚC	TCDBQL	1	7	7	5,6	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 18; Số tờ: 18

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thanh Nguyên
Cán Kim Dũng

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02223

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

R01/03/13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD301

Nhóm Thi : Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11151024	NGUYỄN THỊ THU	CÚC	DH11DC	1	Thu	9	8	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	11151061	ĐẶNG THỊ	CƯỜNG	DH11DC	2	Đặng	10	8	8,2	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	11157004	CHÂU THỊ THÚY	DIỆM	DH11DL	1	Châu	9	8	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	11151001	CHÂU VĂN	ĐIỀU	DH11DC	1	Châu	7	7	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10151012	LÊ CÔNG	HIỆP	DH10DC	1	Lê	7	7	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10333025	HUỖNH HỮU	HÒA	CD10CQ	1	Huỳnh	7	7	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	11151054	NGUYỄN THỊ	HÒA	DH11DC	1	Nguyễn	7	7	5,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	11157140	ĐẶNG THỊ BẢO	HOÀNG	DH11DL	1	Đặng	8	8	5,2	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	11151002	PHẠM QUANG	HOÀNG	DH11DC	1	Phạm	7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	11151079	TĂNG MỸ	HOÀNG	DH11DC	1	Tăng	7	7	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	09153087	TRẦN THÁI	HOÀNG	CD10CQ						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11151003	NGUYỄN QUỐC	HỢP	DH11DC	1	Nguyễn	7	8	4,0	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	11157145	HOÀNG THỊ	HUỆ	DH11DL	1	Hoàng	8	8	5,0	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	11124027	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUỆ	DH11QL	1	Nguyễn	7	8	5,4	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	11151032	NGUYỄN	HUY	DH11DC	1	Nguyễn	9	8	6,4	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	11124084	NGUYỄN QUANG	KHÁNH	DH11QL	1	Nguyễn	7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	11151070	HÀ TẤN	KHƯƠNG	DH11DC	1	Hà	7	8	3,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	11124031	TẠ PHƯƠNG	LÂN	DH11QL	1	Tạ	8	7	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 08; Số tờ: 78

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thành Nguyễn
Cán Lim Dĩnh

Nguyễn Ngọc Thuy

Trần Thị

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02218

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

20/03/13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD201 Nhóm Thi : Nhóm 02 - T5 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11124009	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	9	9	8,3	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11124010	TRẦN THỊ TRANG ĐÀI	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	9	9	7,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333027	TRẦN QUỐC ĐÀI	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	7	1	4,3	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333032	LƯƠNG TRỌNG ĐẾN	CD11CQ	1	<i>[Signature]</i>	9	9	5,0	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11124013	NGUYỄN THÀNH ĐỒ	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7,8	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124014	BÙI VĂN ĐỒNG	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	8	9	8,9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11124063	NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	7	7	7,2	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124162	NGUYỄN VĂN LONG ÊBAN	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	7	7	8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124075	PHAN THỊ NGỌC GIÀU	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	9	9	7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11124076	NGUYỄN LÊ CẨM HÀ	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	9	9	7,3	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11124078	NGUYỄN THỊ THU HÀ	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	9	9	7,4	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11124015	NGUYỄN THU HÀ	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	9	9	8,0	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11124079	NGUYỄN THU HÀ	DH11QL	1	<i>[Signature]</i>	9	6	7,3	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11333039	TRẦN THU HÀ	CD11CQ	2	<i>[Signature]</i>	8	7	7,8	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11124080	PHẠM VĂN HẢI	DH11QL	2	<i>[Signature]</i>	8	9	7,0	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 32; Số tờ: 60

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
Nguyễn T Long Hường
[Signature]
Nguyễn T Lưu Cẩm

[Signature]
Nguyễn Ngọc Thụ

[Signature]
Trần Thị

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02218

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bàn đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD201

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124001	ĐẶNG THỊ ANH	DH11QL	2	Anh	9	10	9,0	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11151022	LÊ TUẤN	DH11DC	1	Tuấn	8	10	6,4	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11333166	NGUYỄN HOÀNG	CD11CQ	2	H	7	7	7,2	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11124069	TRẦN HOÀI	DH11QL	2	H	8	7	8,2	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333211	LÝ NGỌC	CD11CQ	2	Ng	8	7	8,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333008	LÊ HANH	CD11CQ	1	H	7	7	5,3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11124070	TRẦN MAI	DH11QL	2	M	9	8	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124002	TRẦN NGỌC	DH11QL	2	N	9	9	8,3	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333138	NGUYỄN DUY	CD11CQ	2	D	10	9	9	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333012	NGUYỄN TRƯỜNG	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124004	VŨ XUÂN	DH11QL	1	X	8	9	7,0	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333216	PHẠM CHÍ	CD11CQ	1	C	9	9	5,0	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11124008	VŨ TRẦN TUẤN	DH11QL	1	T	8	7	5,8	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333023	HỒ DƯƠNG	CD11CQ	1	D	7	8	6,7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333024	PHẠM THỊ TRÚC	CD11CQ	1	T	8	7	4,3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11124072	KIỀU NGUYỄN KỲ	DH11QL	2	K	9	7	8,0	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11151073	LÊ THỊ MỸ	DH11DC	2	M	7	9	3,8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	08224012	LÊ QUỐC	TC08QL	1	Q	1	1	4,0	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 32; Số tờ: 50

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Long Thôn
Nguyễn Thị Chi Lâm

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Thị

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02222

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bán đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi HD205

Nhóm Thi :

Nhóm 02 - Tổ 005 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333090	ĐẶNG NGUYỄN QUỐC	TRUNG	CD11CQ	1	7	8	5,3	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11157044	NGUYỄN THANH	TUYỀN	DH11DL	2	7	9	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11124130	NGUYỄN THỊ	TUYỀN	DH11QL	1	9	9	6,6	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11151043	NGUYỄN THỊ BÍCH	TUYỀN	DH11DC	1	8	8	6,0	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333161	TRẦN THỊ ANH	TUYẾT	CD11CQ	2	8	7	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11124057	TRẦN THANH	TƯỜNG	DH11QL	2	9	9	8,0	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11124058	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	DH11QL	1	6	9	7,3	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	08224065	NGUYỄN TIẾN	VINH	TC08QL	1	1	1	5,2	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333184	ĐẶNG QUỐC	VƯƠNG	CD11CQ	1	7	9	5,4	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10333147	NGUYỄN ANH	VƯƠNG	CD10CQ					V đúng	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	08166195	LƯU HẢI	YẾN	CD08CQ	1	1	1	5,4	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 39

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Ngọc Thạch
Nguyễn Ngọc Thạch

Nguyễn Ngọc Thạch

Thị Ngọc Thạch

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02222

Trang 1/1

Môn Học : Bán đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD205

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 005 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333111	ĐOÀN HÙNG THỊNH	CD11CQ	1		9	7	6,3	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11124048	NGÔ HƯNG THỊNH	DH11QL	2		9	7	8,4	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11151076	TRẦN THỊ THANH THOA	DH11DC	1		9	7	6,6	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333126	NGUYỄN THỊ THỦY	CD11CQ	1		9	7	7,2	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11124111	HUỖNH TRƯỞNG THANH THỦY	DH11QL	2		1	6	7,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11124049	LÊ VĂN THUYẾT	DH11QL	2		9	10	8,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333201	ĐỖ THỊ XUÂN THƯ	CD11CQ	1		7	7	7,4	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333162	NGUYỄN VĂN TÍ	CD11CQ	1		8	7	5,0	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333203	TRẦN VĂN TIẾN	CD11CQ	2		7	8	8,5	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333132	LÊ MINH TOÀN	CD11CQ	1		8	8	5,0	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124050	NGUYỄN THỊ TRÀ	DH11QL	2		8	7	8,4	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11124115	THÁI HỒNG XUÂN TRANG	DH11QL	2		9	9	8,0	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11124116	TẠ NGỌC BẢO TRÂN	DH11QL	1		9	8	7,2	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11124051	VÕ THỊ HUYỀN TRÂN	DH11QL	1		8	9	7,2	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333031	HUỖNH TẤN TRÍ	CD11CQ	2		8	1	7,8	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124223	LÊ MINH TRIẾT	DH11QL	1		6	1	5,0	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124117	HÀ THỊ MẠI TRINH	DH11QL	2		9	10	8,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333159	NGUYỄN VÔ KHÁNH TRINH	CD11CQ	1		7	1	4,0	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 39

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02221

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13

Giờ thi: 12g15 - phút

Phòng thi HD204

Nhóm Thi :

Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11151036	PHẠM THẾ TÀI	DH11DC	1	<i>Phạm Thế Tài</i>	7	8	5,2	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11124045	NGUYỄN THỊ TÂM	DH11QL	1	<i>Nguyễn Thị Tâm</i>	9	6	5,3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124169	PHAN THANH TÂM	DH10QL	1	<i>Phan Thanh Tâm</i>	8	8	2,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333082	VÕ THỊ TÂM	CD11CQ	2	<i>Võ Thị Tâm</i>	8	8	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09333129	LÊ THIÊM TÂN	CD09CQ	1	<i>Lê Thiêm Tân</i>	1	1	5,0	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333106	NGUYỄN MINH TÂN	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333028	NGUYỄN THÀNH TÂN	CD11CQ	1	<i>Nguyễn Thành Tân</i>	7	7	4,0	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124164	BÙI VĂN THANH	DH11QL	2	<i>Bùi Văn Thanh</i>	9	9	6,8	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124068	ĐỖ QUANG THẢO	DH11QL	2	<i>Đỗ Quang Thảo</i>	7	7	8,2	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333117	NGUYỄN HOÀNG THẢO	CD11CQ	2	<i>Nguyễn Hoàng Thảo</i>	8	8	7,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333160	VÕ NGỌC HUỲNH THI	CD11CQ	2	<i>Võ Ngọc Huỳnh Thi</i>	6	7	8,4	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333113	TRẦN VĂN THIÊN	CD11CQ	1	<i>Trần Văn Thiên</i>	7	7	6,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 29; Số tờ: 45

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Thị Thanh Huyền
Huyền Thanh Huyền

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Thị Ngọc Thy

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02221

Trang 1/1

R-01/3/18

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD204

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151099	NGUYỄN MINH PHI	DH10DC	2		8	9	8,4	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333095	LÊ THANH PHONG	CD11CQ	1		8	9	6,4	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11124104	NGUYỄN THANH PHONG	DH11QL	2		7	9	6,0	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10333027	TRẦN THANH PHONG	CD10CQ	2		7	9	7,2	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124150	TRƯƠNG CÔNG PHÚ	DH10QL	3		7	9	7,2	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333149	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	CD11CQ	1		7	7	6,3	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333096	TRẦN THỊ KIM PHƯƠNG	CD11CQ	1		7	9	6,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124106	NGÔ THỊ KIM PHƯƠNG	DH11QL	2		7	9	7,6	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333026	NÔNG THỊ PHƯƠNG	CD11CQ	1		8	1	3,8	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333191	NGUYỄN KIM QUẦY	CD11CQ	2		8	7	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333148	NGUYỄN MINH QUÍ	CD11CQ	2		8	5	6,2	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11124041	TRẦN ANH QUỐC	DH11QL	1		7	10	5,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11124125	NGUYỄN VĂN RASIN	DH11QL	2		7	9	6,4	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	08224078	KIM RIÊN	TC08QL	1		1	1	5,0	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333109	VÕ ANH SANG	CD11CQ	1		7	7	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333101	NGUYỄN CHÂU SƠN	CD11CQ	2		7	9	5,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10333077	NGUYỄN TIẾN SỸ	CD10CQ	1		1	1	4,5	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124167	TRẦN ANH TÀI	DH10QL	2		7	1	6,5	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 2, 3; Số tờ: 4, 5

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Thanh Huyền
Nguyễn Thanh Hiền

Nguyễn Ngọc Thủy

Nguyễn Thị Thanh Huyền

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02220

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD203

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333081	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	CD11CQ	1	<i>nguyễn</i>	7	7	3,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11124123	HUỖNH YẾN	DH11QL	2	<i>ng</i>	9	6	6,6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333085	NGUYỄN VĂN NGUYÊN	CD11CQ	1	<i>nguyễn</i>	7	7	3,8	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333185	PHAN THỊ THẢO	CD11CQ	1	<i>Phan</i>	9	5	5,5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333122	ĐỖ THỊ MỸ	CD11CQ	1	<i>Đỗ</i>	8	1	6,2	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11151034	PHẠM QUANG NHẬT	DH11DC			6	1	0	0,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11151037	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI	DH11DC	3	<i>Phu</i>	9	9	8,7	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333092	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11124097	PHẠM VŨ TUYẾT NHI	DH11QL	2	<i>Phu</i>	9	8	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333088	TRẦN ANH NHI	CD11CQ	1	<i>Trần</i>	7	7	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333147	LÊ VĂN NHIỀU	CD11CQ	1	<i>Le</i>	9	7	5,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333187	HOÀNG VĂN NHƯ	CD11CQ	1	<i>Hoàng</i>	7	7	6,2	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11124102	TRẦN THỊ QUỲNH NHƯ	DH11QL	2	<i>Trần</i>	8	9	8,5	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124066	HỒ TẤN PHÁT	DH11QL	1	<i>Hồ</i>	8	1	5,0	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	08224041	NGUYỄN TẤN PHÁT	TC08QL	1	<i>phát</i>	1	1	3,6	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30..... Số tờ: 45.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Minh Hùng

Nguyễn Ngọc Thy

Đỗ Văn Hải

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02220

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

KOM/3/13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD203

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (%)	B2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11124086	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG LAN	DH11QL	2		7	6	8,8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11124087	TỔNG THÀNH	DH11QL	2		9	8	8,3	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10333044	TRẦN VĂN LÃU	CD10CQ	1		1	1	3,0	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333155	HỒ KHÁNH LINH	CD11CQ	4		6	8	6,2	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124093	NGÔ DUY LINH	DH10QL	1		1	1	4,2	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11124033	NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	DH11QL	2		9	9	8,2	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09124050	NGUYỄN TRUNG LỘC	DH09QL	1		7	7	4,3	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333181	PHAN LÊ BẢO LỘC	CD11CQ	1		7	1	2,4	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124034	TRẦN XUÂN LỘC	DH11QL	2		7	7	6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11151013	NGUYỄN ĐỨC LỢI	DH11DC	2		1	8	7,4	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333074	NGUYỄN MINH LUẬN	CD11CQ	1		7	8	7,7	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333218	LÊ HOÀNG HẢI LY	CD11CQ	1		9	8	5,7	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333143	NGUYỄN THỊ LÝ	CD11CQ	1		7	8	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	08224034	ĐƯƠNG THANH MÃN	TC08QL	1		1	1	5,1	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11151027	PHẠM ĐỨC MINH	DH11DC							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333077	HỒ HOÀI NAM	CD11CQ	2		8	7	8,3	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124092	NGUYỄN THỊ BẢO NGÂN	DH11QL	2		8	10	8,4	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333080	NGUYỄN HỮU NGHĨA	CD11CQ	2		8	8	7,6	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30; Số tờ: 45

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02219

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD202 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333056	LÊ HUY	CD11CQ	2	<i>Khí</i>	8	8	8,0	8,0	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333176	PHẠM THỊ THU	CD11CQ							V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333119	TRẦN ĐÌNH	CD11CQ							V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333179	NGUYỄN THỊ NGỌC	CD11CQ	1	<i>Ngô</i>	7	8	5,0	5,8	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11124028	TRẦN THỊ LỆ	DH11QL	2	<i>Thy</i>	8	9	8,2	8,3	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11333058	VÕ THỊ NGỌC	CD11CQ	2	<i>Thy</i>	7	8	8,0	7,9	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333002	PHẠM VĂN	CD10CQ	1	<i>Thy</i>	7	7	5,8	6,2	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11124029	HOÀNG THỊ	DH11QL	1	<i>Thy</i>	8	7	6,2	6,5	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	08224020	NGUYỄN TIẾN	TC08QL	1	<i>Thy</i>	1	1	5,0	3,8	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	08224071	HOÀNG TIẾN	TC08QL	1	<i>Đai</i>	1	1	5,0	3,8	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10124080	TRẦN QUANG	DH10QL	2	<i>Đai</i>	5	8	6,0	6,3	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09124035	NGUYỄN DUY	DH09QL	2	<i>Thy</i>	6	7	5,5	5,9	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333060	LÊ HOÀNG	CD11CQ	1	<i>Thy</i>	7	7	4,0	4,9	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11124030	VÕ NGUYỄN ANH	DH11QL	1	<i>Thy</i>	8	10	5,5	6,7	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	08224029	LÊ HOÀNG DUY	TC08QL	1	<i>Đai</i>	1	1	5,0	3,8	V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V O 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30; Số tờ: 46

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Ngọc Thy

Đặng Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02219

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

2011/13

Môn Học : Bản đồ học (209110) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD202

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333172	ĐÌNH THỊ HẠNH	CD11CQ	2	<i>Hanh</i>	7	8	7,4	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11124018	ĐỖ THỊ HẠNH	DH11QL	2	<i>Hanh</i>	9	7	8,2	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11124019	VÕ THỊ BÍCH	DH11QL	2	<i>Bich</i>	8	7	7,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11143050	NGUYỄN THỊ THANH	DH11QL	2	<i>Thanh</i>	9	9	7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333075	ĐỖ THỊ HIỀN	CD11CQ	1	<i>Hiên</i>	9	7	6,8	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333050	LÊ NGỌC HIỀN	CD11CQ	1	<i>Hiên</i>	7	5	6,7	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333175	NGUYỄN THỊ THU	CD11CQ	1	<i>Thu</i>	8	8	4,0	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124021	NGUYỄN THU HIỀN	DH11QL	2	<i>Hiên</i>	8	9	7,4	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11124022	TẠ ĐÌNH HIỀN	DH11QL	2	<i>Hiên</i>	8	7	8,2	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333131	LÝ THÁI HIỆP	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333044	NGÔ THƯỢNG HIẾU	CD11CQ	1	<i>Thượng</i>	8	1	8,3	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333009	NGUYỄN TRUNG HIẾU	CD11CQ	2	<i>Trung</i>	7	7	6,2	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333047	BÙI THỊ TUYẾT HOA	CD11CQ	2	<i>Tuyết</i>	7	7	8,0	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11124024	NGUYỄN THỊ HỒNG HOA	DH11QL	2	<i>Hồng</i>	7	6	9,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11124064	TRẦN THỊ MAI HOA	DH11QL	2	<i>Mai</i>	9	9	5,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333053	NGUYỄN THANH HỒNG	CD11CQ	1	<i>Thanh</i>	6	8	5,8	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11124026	NGUYỄN VĂN HUÂN	DH11QL	2	<i>Huân</i>	8	7	8,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333048	NGUYỄN BÁ HÙNG	CD11CQ	2	<i>Hùng</i>	9	7	7,8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 30; Số tờ: 46

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Nguyễn Phước Thy

Bà Thị Mỹ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02215

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Hệ thống định vị toàn cầu (209109) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (30%)	Điểm thành (30%)	Điểm tổng kết	Tờ đệm vòng tròn cho điểm nguyên	Tờ đệm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151023	TRẦN BÁ LƯƠNG	NHÂN	DH10DC		7		1	2,8		
20	11124099	PHẠM THỊ HỒNG	NHUNG	DH11QL		6		2	3,2		
21	09151050	NGUYỄN QUỐC TẤN	PHÁT	DH09DC		6		7	6,7		
22	10151026	NGUYỄN CÔNG THANH	PHONG	DH10DC		7		5	5,6		
23	09151017	TRẦN ĐÌNH	PHÚ	DH09DC		0		1	0,7		
24	10151066	GIANG MINH	PHỤNG	DH10DC		6		7	6,7		
25	10151062	LÊ THÀNH	TÀI	DH10DC							
26	10151030	PHAN ĐỨC	THANH	DH10DC		6		5	5,3		
27	11124064	LÊ THỊ	THUY	LT11QL							
28	10151101	TRƯƠNG THỊ BÍCH	TIÊN	DH10DC		6		6	6,0		
29	11333045	LÔ VĂN	TRÌNH	CD11CQ		6		7	6,7		
30	10151036	TRẦN MINH	TÚ	DH10DC		6		7	6,7		
31	10124234	LÊ TRỌNG	TUẤN	DH10QL		0		3	2,1		

Số bài: 29; Số tờ: 29

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Phan Văn Hòa

Nguyễn Thị Chu Tâm

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Phan Văn Hòa

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02215

Trang 1/1

Môn Học : Hệ thống định vị toàn cầu (209109) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV223

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T5 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (36%)	Đ2 (%)	Điểm thi (60%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151001	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC			8		2	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151095	VÕ QUỐC ANH	DH10DC			8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09151002	VÕ THỊ ÁNH	DH09DC			7		7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151002	TRỊNH THỊ HOÀI AN	DH10DC			6		6	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09124143	HÀ SĨ BÊ	DH09QL			6		4	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151056	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	DH10DC			8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151078	HOÀNG MINH ĐẮC	DH10DC			6		5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09151038	NGUYỄN THỊ HỒNG GẤM	DH09DC			7		6	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09151039	LÊ HẢI	DH09DC			6		3	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151010	PHAN BÙI THANH HẢI	DH10DC			7		3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151008	LÊ ĐẠI ANH HẢO	DH10DC			6		3	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151076	LÊ MINH HOÀNG	DH10DC			7		7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151039	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	DH10DC			8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09151010	TRƯƠNG DUY KHƯƠNG	DH09DC			8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151014	PHAN VĂN LĂNG	DH10DC			6		4	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151081	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊU	DH10DC			8		4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151015	NGUYỄN HOÀNG LINH	DH10DC			8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124097	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	DH10QL			6		5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 29; Số lời: 29

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02216

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Hệ thống định vị toàn cầu (209109) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi: MB305

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ 1 (30%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân	Đ 001 - Nhóm Thi 1	Đ 002 - Nhóm Thi 2	Đ 003 - Nhóm Thi 3
19	11124085	PHẠM THỊ KIM	KHÁNH	DH11QL	1		7		6	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
20	10124093	NGÔ DUY	LINH	DH10QL	1		7		3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
21	10151013	ĐẶNG THỊ THANH	LOAN	DH10DC	1		6		5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
22	07124064	PHẠM THIÊN	LONG	DH08QL							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
23	10151019	VÕ VĂN	LUÂN	DH10DC	1		6		6	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
24	10151020	HUỖNH MINH	LÝ	DH10DC	1		6		6	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
25	10151069	TRẦN THỊ NGỌC	MAI	DH10DC	1	Mai	5		2	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
26	10124123	BÙI THỊ	NGÂN	DH10QL							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
27	10124129	PHẠM THỊ	NGỌC	DH10QL	1	Ngoc	5		3	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
28	10151084	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	DH10DC	1		8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
29	10124140	TRẦN MÃN	NHI	DH10QL	1		5		5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9		
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9			

Số bài: *16*; Số tờ: *16*

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Trần Đức Hòa
Trần Đức Hòa

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ths. Nguyễn Ngọc Thy
Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Trần Văn Hòa
Trần Văn Hòa

Ngày 12 tháng 01 năm 2013

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02216

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Hệ thống định vị toàn cầu (209109) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi HD305

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (30%)	Đ2 (%)	Điểm thi (70%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151043	HUỖNH THỊ NGỌC	ÁNH	DH10DC	1	Anh	7		7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10333040	HOÀNG XUÂN	BÁCH	CD10CC	1	Bach	6		3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124015	BÙI QUỐC	BÁO	DH10QL	1	Bao	7		4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124020	DƯƠNG BIÊN	CƯỜNG	DH10QL	1	Bien	5		3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124021	TRẦN VĂN	CƯỜNG	DH10QL	1	Van	6		5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151051	PHÙNG THỊ	DUNG	DH10DC	1	Phung	6		6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	08224814	PHẠM CÔNG	ĐŨNG	TC08QL						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11124008	VŨ TRẦN TUẤN	DŨNG	DH11QL	1	Tuan	7		2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124029	TRƯƠNG NHẬT	DUY	DH10QL	1	Nhat	5		5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11124076	NGUYỄN LÊ CẨM	HÀ	DH11QL	1	Cam	5		6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11124019	VŨ THỊ BÍCH	HẠNH	DH11QL	1	Bich	7		6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124051	TRẦN VŨ	HÂN	DH10QL	1	Han	7		6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124055	BÙI ĐỨC	HIỂN	DH10QL	1	Duc	7		6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151012	LÊ CÔNG	HIỆP	DH10DC	1	Hiep	7		6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10124059	ĐOÀN MINH	HOÀNG	DH10QL	1	Minh	7		5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124061	NGUYỄN THANH	HOÀNG	DH10QL	1	Thanh	7		6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151098	LƯU THỊ	HUỆ	DH10DC	1	Hue	8		7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151080	ĐẶNG THỊ HỒNG	KHANH	DH10DC	1	Hong	7		6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 1; Số tờ: 2

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Ngọc Anh
Nguyễn Đức Phú

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Ths. Thái Văn Hòa

Ngày 12 tháng 01

năm 2013

Trang 2/1

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Đoàn Thái Văn Hoa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02217

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Hệ thống định vị toàn cầu (209109) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV219

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (3b %)	Đ2 (2 %)	Điểm thi (30%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151087	LÊ THANH PHONG	DH10DC	1		0		2	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10424054	TRẦN THỊ KIM PHÚC	LT10QL	1		0		3	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11124125	NGUYỄN VĂN RASTIN	DH11QL	1		8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11124043	LÊ HOÀNG SANG	DH11QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151088	ĐỖ KHẮC SON	DH10DC	1		7		5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10333077	NGUYỄN TIẾN SỸ	CD10CQ	1		0		3	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09124079	PHẠM NGỌC MINH TÂM	DH09QL	1		8		6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124173	BÙI THỊ THU THẢO	DH10QL	1		8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124190	TRƯƠNG HỮU THỌ	DH10QL	1		7		5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124191	TẠ QUỐC THÔNG	DH10QL	2		6		6	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151073	LÊ PHƯƠNG THÚY	DH10DC	1		8		5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124207	TRẦN MINH TIẾN	DH10QL	1		5		1	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151094	NGUYỄN CAO THANH TRANG	DH10DC	1		8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151077	NGUYỄN HỮU TRÍ	DH10DC	1		6		5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124224	LÊ THỊ AI TRINH	DH10QL	1		6		7	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151105	LÊ THỊ THÚY TRINH	DH10DC	1		7		5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124227	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH10QL	1		8		7	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 22; Số tờ: 23

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 8 tháng 3 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán Kim Dũng
Trần Thị Thanh Huyền

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Thái Văn Hoa

12/20/2019
12/20/2019

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02214

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Viên thám ứng dụng (209108) - Số Tín Chỉ: 2

Ngày Thi : 19/01/13 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD204 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (50%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	09124002	TRẦN THỊ TRÂM	ANH	DH09QL	1	anh	10	8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151099	VÕ QUỐC	ANH	DH10DC	1	Quốc	9	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09151002	VÕ THỊ	ÁNH	DH09DC	1	Thị	8	6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	09151030	HUỖNH TỬ THẾ	CHIẾN	DH09DC	1	Huỳnh	7	8	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09151034	DƯƠNG THỊ THU	DUNG	DH09DC	1	Thu	8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09151004	DƯƠNG TẤN	ĐẠT	DH09DC	2	Đạt	7	9	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	09151005	TỔNG VIỆT	ĐẠT	DH09DC	1	Việt	7	7	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09124012	HUỖNH HIỆP	ĐÌNH	DH09QL	4	Hiệp	10	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09151038	NGUYỄN THỊ HỒNG	GẤM	DH09DC	1	Hồng	8	9	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09151039	LÊ	HẢI	DH09DC	1	Hải	9	2	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	09151007	VŨ QUANG	HẢI	DH09DC	1	Quang	7	3	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151008	LÊ ĐAI ANH	HÀO	DH10DC	1	Anh	9	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09151041	NGUYỄN THU	HIỀN	DH09DC	2	Thu	8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09151008	NGUYỄN THÁI	HÒA	DH09DC	1	Thái	7	5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09151010	TRƯƠNG DUY	KHƯƠNG	DH09DC	1	Duy	9	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151015	NGUYỄN HOÀNG	LINH	DH10DC	1	Hoàng	9	7	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09124050	NGUYỄN TRUNG	LỘC	DH09QL	1	Trung	10	6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09151012	LÝ MỘNG	NGÂN	DH09DC	1	Mộng	8	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 40; Số tờ: 42

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trưởng Bộ môn
Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02213

Trang 7/1

Môn Học : Viễn thám cơ sở (209107) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi TV201

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
109	07151033	LÊ HỮU TRỌNG	DH08DC	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
110	09124107	PHẠM ĐỨC TRUYỀN	DH09QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
111	10124230	HUYỀN TRỌNG	DH10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
112	10124231	TIÊU VIỆT	DH10QL	2		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
113	10124233	BÙI NGỌC ANH	DH10QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
114	09124108	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	DH09QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
115	10424083	NGUYỄN THANH TUẤN	LT10QL							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
116	DB151045	MAI THANH TÙNG	DH08DC	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
117	10151096	MAI MỘNG TUYẾN	DH10DC	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
118	10124236	NGUYỄN NGỌC TUYẾN	DH10QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
119	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH TUYẾN	DH10QL	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
120	10124239	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
121	10124241	TRẦN THỊ TUYẾT	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
122	10124242	BÙI THỊ TÚY	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
123	09124114	PHAN VĂN TƯỜNG	DH09QL	1		3	3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
124	08124096	NGUYỄN HOÀNG TÝ	DH08QL	1		1	1	1	1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
125	10124277	SIU Ứ	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
126	10124245	NGUYỄN THỊ THÙY VÂN	DH10QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 127; Số tờ: 190.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ts. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02213

Trang 5/1

Môn Học : Viên thám cơ sở (209107) - Số Tín Chi: 3

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Ngày Thi : 13/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi TV201

Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
73	10151099	NGUYỄN MINH PHI	DH10DC	4		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	10124147	LÊ THANH PHONG	DH10QL	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	10151026	NGUYỄN CÔNG THANH PHONG	DH10DC	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	10124151	LA THỊ THANH PHÚC	DH10QL	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	10151066	GIANG MINH PHỤNG	DH10DC	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	10124154	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC	DH10QL	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	10124153	NGUYỄN THỊ MỸ PHƯƠNG	DH10QL	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	09124074	PHẠM THỊ PHƯƠNG	DH09QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
81	10151093	LÊ NHƯ QUANG	DH10DC	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
82	08124061	VŨ QUANG QUÍ	DH08QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
83	10124159	NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN	DH10QL	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
84	10124167	TRẦN ANH TÀI	DH10QL	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
85	09124078	HỒ THANH TÂM	DH09QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
86	10124168	LÊ THỊ TÂM	DH10QL	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
87	09124079	PHẠM NGỌC MINH TÂM	DH09QL	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
88	07151026	BÙI NGỌC TẤN	DH08DC	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
89	10124180	LÊ HỒNG THÁI	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
90	09113218	SƠN THỊ NGỌC THÁI	DH09QL	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 127; Số tờ: 190.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Nguyễn Ngọc Kiều Tiên
Nguyễn T. Trần

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02213

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Viễn thám cơ sở (209107) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 13/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi TV201 Nhóm Thi : Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thành phần (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	ÁI	DH10QL	2	Xuân	8	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151095	VÔ QUỐC	ANH	DH10DC	1	Quốc	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09151002	VÕ THỊ	ÁNH	DH09DC	2	Thị	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124014	HUỖNH CÔNG	ÂN	DH10QL	1	Công	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10124017	LƯƠNG THỊ	BÌNH	DH10QL	1	Thị	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151003	LÊ CÔNG	DANH	DH10DC	1	Công	3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124023	VŨ HOÀNG	DIỆM	DH10QL	1	Hoàng	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10124024	NGUYỄN VĂN	DUY	DH10QL	1	Văn	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	09151034	DƯƠNG THỊ THU	DUNG	DH09DC	1	Thu	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151051	PHÙNG THỊ	ĐUNG	DH10DC	2	Thị	8	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151049	LÊ KIẾN	DŨNG	DH10DC	1	Kiến	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124033	TRẦN VĂN	DŨNG	DH10QL	1	Văn	3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124027	BÙI QUANG	DUY	DH10QL	2	Quang	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10124028	NGUYỄN ĐỨC	DUY	DH10QL	2	Đức	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11124007	TRẦN LÊ	DUY	DH11QL						0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09151036	TRẦN XUÂN	DUY	DH09DC	1	Xuân	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124031	NGUYỄN THỊ KIM	DUYÊN	DH10QL	2	Kim	8	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	09124009	VÕ THỊ MỸ	DUYÊN	DH09QL	1	Mỹ	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 12X..... Số tờ: 190.....

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Ng. Trần Hồng Thành
Ng. Nguyễn Văn Tiến
Ng. Trần Văn Tâm

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02212

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Viễn thám cơ sở (209107) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD303

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151087	LÊ THANH PHONG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151052	THÁI VĂN PHONG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124150	TRƯƠNG CÔNG PHÚ	DH10QL	2	<i>[Signature]</i>		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10124274	LÊ ĐÌNH PHÚC	DH10QL	2	<i>[Signature]</i>		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09124073	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	DH09QL	1	<i>[Signature]</i>		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10424056	NGUYỄN ĐĂNG PHƯƠNG	LT10QL	1	<i>[Signature]</i>		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10124156	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	DH10QL	2	<i>[Signature]</i>		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10424059	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	LT10QL							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10124162	LÂM THỊ THU SANG	DH10QL	2	<i>[Signature]</i>		7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151088	ĐỖ KHẮC SƠN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124165	NGUYỄN VĂN SƠN	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151029	NGUYỄN VĂN TÀI	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124181	NGUYỄN QUỐC THÁI	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151103	BÙI CHÂU THANH	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151031	TRẦN VĂN THÀNH	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10124172	HUỖNH HOÀNG THAO	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10124173	BÙI THỊ THU THẢO	DH10QL	1	<i>[Signature]</i>		5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151086	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>		6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 53; Số tờ: 89

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
Ths. Nguyễn Ngọc Thy

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

[Signature]
TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02211

Trang 3/1

Môn Học : Viên thám cơ sở (209107) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 17/01/13

Giờ thi: 14g45 - phút

Phòng thi HD301

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10124102	LÊ THẾ LONG	DH10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10124107	LÊ THỊ LUYA	DH10QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	09124052	HỒ MINH LUÂN	DH09QL	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10151019	VÕ VĂN LUÂN	DH10DC	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	09151048	NGUYỄN BÁ LUÂN	DH09DC	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10151109	TRẦN THỊ LUÂN	DH10DC	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10124114	ĐÌNH NGỌC MINH	DH10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10124119	NGUYỄN DUY NAM	DH10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10124120	NGUYỄN HOÀI NAM	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10424045	PHAN THỊ THÚY	LT10QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10124123	BÙI THỊ NGÂN	DH10QL							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10124126	HUỖNH THỊ KIM	DH10QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	09124059	NGUYỄN ĐỨC NGHĨA	DH09QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10151084	NGUYỄN THỊ THANH NHÀN	DH10DC	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10124137	HÀ VĂN NHẬT	DH10QL	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10124273	LÊ THỊ NHI	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10424052	VÕ THỊ CẨM	LT10QL	2		2	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10151025	LÊ QUANG NHỰT	DH10DC	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 54; Số tờ: 85

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

ns. Nguyễn Ngọc Thy

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Văn Tân

Ngày tháng năm

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02211

Trang 2/1

Môn Học : Vi sinh cơ sở (209107) - Số Tín Chỉ: 3

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HD301 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124047	TRƯƠNG VĂN HẠNH	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124055	BÙI ĐỨC HIẾN	DH10QL	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151048	LÝ TRUNG HIẾU	DH10DC	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151011	MAI HOÀI HIẾU	DH10DC	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10151055	VƯƠNG THỊ HIẾU	DH10DC	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124060	HUỖNH CHẾ HOÀNG	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10124069	LÊ TRƯƠNG QUỐC HÙNG	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151069	NGUYỄN XUÂN HUY	DH10DC	1		2	4	4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10124079	HOÀNG VĂN HỮU	DH10QL	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151059	LÊ HOÀNG KIM	DH10DC	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	09124042	LÊ THỊ KIM	DH09QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	09124043	NGÔ THANH LAI	DH09QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10424032	NGUYỄN THÁI LÂM	LT10QL	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10124086	NGUYỄN THANH LIÊM	DH10QL	1		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124091	ĐẶNG THỊ LINH	DH10QL	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124092	HUỖNH THỊ THUY	DH10QL	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124096	NGUYỄN THỊ LINH	DH10QL	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10124101	PHẠM THỊ BÍCH LOAN	DH10QL	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5; Số tờ: 85

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán Kim Dũng

Ths. Nguyễn Ngọc Thy

TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02211

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Viễn thám cơ sở (209107) - Số Tin Chí: 3

Ngày Thi : 17/01/13 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi HQ301

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151042	HỒ NHỰT ANH	DH10DC	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124005	LÊ NGỌC ANH	DH10Q	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10124010	VŨ TUẤN ANH	DH10Q	4		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151043	HUỖNH THỊ NGỌC ANH	DH10DC	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	09124004	HUỖNH XUÂN BÁCH	DH09Q	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124018	NGÔ THỊ KIM BÌNH	DH10Q	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151102	TRẦN THỊ THANH BON	DH10DC	2		8	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09151032	TRƯƠNG MINH CÔNG	DH09DC	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151050	ĐÀO HỒ THỊ DIỆU	DH10DC	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124025	CÙ THANH DUNG	DH10Q	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124032	TRẦN TIẾN DŨNG	DH10Q	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10424011	NGUYỄN MẬU DƯƠNG	LT10Q	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10124037	VŨ PHẠM NGỌC ĐẠT	DH10Q	2		7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10424014	VŨ TẤN ĐẠT	LT10Q	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	09124012	HUỖNH HIỆP ĐỊNH	DH09Q	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151007	NGUYỄN HUỖNH CÔNG ĐỨC	DH10DC	2		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09151007	VŨ QUANG HẢI	DH09DC	1		5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124045	LÊ THỊ MỸ HẠNH	DH10Q	1		6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 04; Số tờ: 05

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Đức Chí
Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Ngọc Thy

Nguyễn Văn Tân

Môn Học : Trắc địa ảnh hàng không (209106) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T2 Nhóm Thi : Nhóm 01 Tổ ĐN : Đợt 2

[illegible]

Số bài: 25; Số tờ: 44

Cán bộ cơ sở 18/2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 18.2 Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

12. Chánh Nguyễn
Nguyễn Ngọc Mỹ Trân P.UB

TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02209

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa ảnh hàng không (209106) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T2

Nhóm Thi : Nhóm 01 T0001 Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151001	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151042	HỒ NHỰT ANH	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10151095	VÕ QUỐC ANH	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151043	HUỲNH THỊ NGỌC ANH	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151002	TRỊNH THỊ HOÀI AN	DH10DC	2			2	2	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10124018	NGÔ THỊ KIM BÌNH	DH10DC	3			2	2	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10151102	TRẦN THỊ THANH BÓN	DH10DC	2			2	2	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151003	LÊ CÔNG DANH	DH10DC	1			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151004	TRẦN THANH DÂN	DH10DC	1			3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151050	ĐÀO HỒ THỊ DIỆU	DH10DC	2			2	2	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151107	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	DH10DC	1			5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151051	PHÙNG THỊ DUNG	DH10DC	2			2	2	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151049	LÊ KIẾN DŨNG	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151040	NGÔ TUẤN DŨNG	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151005	NGUYỄN LINH DUY	DH10DC	1			3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151056	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151006	TRẦN THỊ THÙY DƯƠNG	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151078	HOÀNG MINH ĐẮC	DH10DC	1			3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5; Số tờ: 4

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02210

Trang 4/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa ảnh hàng không (209106) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202 Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
55	10151062	LÊ THÀNH TÀI	DH10DC	2			2	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	10151029	NGUYỄN VĂN TÀI	DH10DC	2			2	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	10151103	BÙI CHÂU THANH	DH10DC	1			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	10151030	PHAN ĐỨC THANH	DH10DC	1			5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	10151052	PHAN HOÀNG THÀNH	DH10DC	1			3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	10151031	TRẦN VĂN THÀNH	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	10124173	BÙI THỊ THU THẢO	DH10QL	2			2	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	10151086	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	DH10DC	2			2	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	10151032	LÝ VĂN THẮNG	DH10DC	1			5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	09151058	NGUYỄN QUYẾT THẮNG	DH09DC	1			3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	10151033	NGUYỄN THIÊN THẮNG	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	10151034	NGUYỄN HỮU THUẬN	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	09124095	NGÔ THANH THÚY	DH09QL	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	10124197	HUỖNH THỊ MỘNG THÚY	DH10QL	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	10151072	HUỖNH THUY DIỆM	DH10DC	2			2	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	10124195	LÊ THỊ THANH THÚY	DH10QL	1			5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	10151067	LÊ THỊ THU THÚY	DH10DC	2			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	10151101	TRƯƠNG THỊ BÍCH TIỀN	DH10DC	1			6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 28; Số tờ: 139

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Văn Học

Trần Thị Thanh Huyền

Cán Kim Dũng

Nguyễn Văn Tân

TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02210

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa ảnh hàng không (209106) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV202

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T5 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thành phần (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	10333116	HỒ HUỖNH THỊ KIM	NGỘ	CD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	10151084	NGUYỄN THỊ THANH	NHÂN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	8	8	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10151023	TRẦN BÁ LƯƠNG	NHÂN	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10151025	LÊ QUANG	NHỰT	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10151106	NGÔ TẤN	NIÊN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	09151010	NGUYỄN TIẾN	PHÁT	DH09DC	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10151099	NGUYỄN MINH	PHI	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10151087	LÊ THANH	PHONG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10151026	NGUYỄN CÔNG THANH	PHONG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10151052	THÁI VĂN	PHONG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10151027	NGUYỄN HOÀNG	PHÚC	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10151093	LÊ NHỰ	QUANG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10151060	VŨ TRUNG	QUANG	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	09151055	TRỊNH THANH	QUÂN	DH09DC	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10424061	CHUNG BẢO	QUỐC	LT10QL	1	<i>[Signature]</i>	1	1	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10151028	NGUYỄN TẤN	SIÊU	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10151088	ĐỖ KHẮC	SƠN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	2	4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 83; Số tờ: 139

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

[Signature]
Trần Thị Thanh Huyền
Cần Kim Dung

[Signature]
T5. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02210

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa ảnh hàng không (209106) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 09/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi: TV/202

Nhóm Thi : Nhóm 01 - 76 882 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151014	PHAN VĂN LÃNG	DH10DC	2	<i>Phan Văn Lãng</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10333044	TRẦN VĂN LÃU	CD10CD	1	<i>Trần Văn Làu</i>	3	3	3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10151081	NGUYỄN THỊ HỒNG	DH10DC	1	<i>Nguyễn Thị Hồng</i>	3	3	3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09151047	NGUYỄN DUY LINH	DH09DC	2	<i>Nguyễn Duy Linh</i>	8	8	8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10151015	NGUYỄN HOÀNG LINH	DH10DC	2	<i>Nguyễn Hoàng Linh</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151016	NGUYỄN THỊ TRÚC	DH10DC	2	<i>Nguyễn Thị Trúc</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10151018	ĐẶNG THỊ THANH	DH10DC	2	<i>Đặng Thị Thanh</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10151019	VÕ VĂN LUÂN	DH10DC	2	<i>Võ Văn Luân</i>	6	6	6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	10151109	TRẦN THỊ LUẬN	DH10DC	2	<i>Trần Thị Luận</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151069	TRẦN THỊ NGỌC	DH10DC	2	<i>Trần Thị Ngọc</i>	5	5	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	08151008	NGUYỄN VĂN MẠNH	DH08DC	2	<i>Nguyễn Văn Mạnh</i>	6	6	6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10151090	ĐÌNH CÔNG MINH	DH10DC	2	<i>Đình Công Minh</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10151021	LÊ NGUYỄN DIỆM	DH10DC	1	<i>Lê Nguyễn Diễm</i>	5	5	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10151068	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH10DC	2	<i>Nguyễn Ngọc Quỳnh</i>	5	5	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124119	NGUYỄN DUY NAM	DH10QL	2	<i>Nguyễn Duy Nam</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10124120	NGUYỄN HOÀI NAM	DH10QL	2	<i>Nguyễn Hoài Nam</i>	6	6	6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10151022	CHÂU NGÂN	DH10DC	2	<i>Châu Ngân</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	09151012	LÝ MỘNG NGÂN	DH09DC	2	<i>Lý Mộng Ngân</i>	2	4	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 8.5; Số tờ: 139

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Thần Văn Hòa
Trần Thị Thanh Huyền
Cần Kim Bửu

Nguyễn Văn Tân
TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02210

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa ảnh hàng không (209106) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 09/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi TV202

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 2

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thứ (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10151108	TRẦN THỊ HẠNG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124052	LÊ THỊ THU	DH10QL	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09151041	NGUYỄN THU	DH09DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151012	LÊ CÔNG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151049	LÝ TRUNG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10151011	MAI HOÀI	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333123	NGUYỄN CHẾ	CD10CQ	1	<i>[Signature]</i>	3	3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10151055	VƯƠNG THỊ	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151110	PHAN THỊ	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10151064	NGUYỄN THỊ MỸ	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10151076	LÊ MINH	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10151013	NGUYỄN VĂN	DH10DC	1	<i>[Signature]</i>	3	3	3	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10151098	LƯU THỊ	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10151065	NGUYỄN XUÂN	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151039	ĐỖ THỊ THANH	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151080	ĐẶNG THỊ HỒNG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	7	7	7	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	09151010	TRƯƠNG DUY	DH09DC	1	<i>[Signature]</i>	5	5	5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151059	LÊ HOÀNG	DH10DC	2	<i>[Signature]</i>	6	6	6	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 83; Số tờ: 159

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1, 2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Thái Văn Hòa
Trần Thị Thanh Huyền
Cán Kim Dũng

TS. Nguyễn Văn Tân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02205

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV319

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10151107	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	DH10DC	1		0		1.0	0.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10151049	LÊ KIÊN DŨNG	DH10DC	2		4.0		8.0	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10124033	TRẦN VĂN DŨNG	DH10QL	1		6.0		4.0	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10124027	BÙI QUANG DUY	DH10QL	1		7.0		5.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333023	HỒ DƯƠNG DUY	CD11CQ	1		5.0		5.0	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10124028	NGUYỄN ĐỨC DUY	DH10QL	2		7.0		6.5	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333024	PHẠM THỊ TRÚC DUY	CD11CQ	1		7.0		2.5	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333119	ĐẶNG THỊ THỦY DƯƠNG	CD10CQ	2		5.0		6.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09333029	NGUYỄN TẤN ĐẠT	CD09CQ	2		0		7.5	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
										V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 23; Số tờ: 38

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Phạm Hồng Sơn
Trần Thị Thanh Huyền

Phạm Hồng Sơn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02205

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV319

Nhóm Thi : Nhóm 01 - 05 001 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	1015100	NGUYỄN TIẾN AN	DH10DC	1	An	6.0		7.0	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124003	LÊ NGỌC ANH	DH10QL	2	Anh	4.0		8.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11333164	NGUYỄN HOÀNG ANH	CD11CQ	1	Anh	6.0		3.0	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10333006	NGUYỄN THỊ KIM ANH	CD10CQ	1	Kim	3.0		3.0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10151095	VÔ QUỐC ANH	DH10DC	2	Quốc	7.0		8.5	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09151002	VÕ THỊ ÁNH	DH09DC	2	Anh	0		6.5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	10333040	HOÀNG XUÂN BÁCH	CD10CQ	1	Bách	2.0		5.5	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09124004	HUỖNH XUÂN BÁCH	DH09QL	1	Bách	4.0		3.5	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333007	UNG VĂN BẰNG	CD11CQ	1	Bách	8.0		1.0	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09124143	HÀ SĨ BÊ	DH09QL	2	Sĩ	4.0		4.5	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333008	LÊ HẠNH BÌNH	CD11CQ	1	Bình	7.5		3.0	3.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	10124017	LƯƠNG THỊ BÌNH	DH10QL	1	Bình	8.0		6.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333138	NGUYỄN DUY CHIẾN	CD11CQ	1	Chiến	2.0		5.0	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333216	PHẠM CHÍ CƯỜNG	CD11CQ	2	Cường	6.0		3.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151003	LÊ CÔNG DANH	DH10DC	1	Danh	7.0		5.0	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	10151004	TRẦN THANH DÂN	DH10DC	2	Dân	8.0		6.0	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10333118	LÝ THỊ THU ĐIỂM	CD10CQ	1	Thu	3.0		3.5	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124024	NGUYỄN VĂN DU	DH10QL	2	Du	8.0		6.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 27; Số tờ: 28

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Phạm Hồng Sơn

Trần Thị Thanh Huyền

Phạm Hồng Sơn

Phạm Hồng Sơn

Học Kỳ I - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV333 Nhóm Thi : Nhóm 01 - T6.004 - Đợt 1

[illegible]

Số bài: 38; Số tờ: 54

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 12 tháng 01 năm 2015

Nguyễn Trung Quốc lưu
Nguyễn Ngọc Mỹ Tiến rua

Tham Hằng Sơn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02208

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV333

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10333051	ĐẶNG THỊ HUỲNH LỆ	TRÌNH	CD10CQ	2	Nguyễn Lệ	2.0	8.0	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124228	TRẦN THỊ THANH	TRÚC	DH10CQ	2	Trần Thanh	5.5	5.0	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333099	LÊ CHÍ	TRUNG	CD10CQ	1	Le Chi	4.0	4.5	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	09333163	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	CD09CQ	2	Nguyen Thanh	0	5.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333087	VÕ QUỐC	TRUNG	CD11CQ	2	Vuoc	4.0	3.0	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	09124107	PHẠM ĐỨC	TRUYỀN	DH09QL	1	Pham Duc	6.0	5.0	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10333103	NGUYỄN PHẠM XUÂN	TRƯỜNG	CD10CQ	1	Nguyen Pham Xuan	3.0	5.0	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10333004	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	CD10CQ	1	Nguyen Thi Cam	2.0	8.0	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09124108	NGUYỄN ĐÌNH	TUẤN	DH09QL	2	Nguyen Dinh	4.0	5.5	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11333128	TRẦN ANH	TUẤN	CD11CQ	1	Tran Anh	5.5	3.5	3.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333129	NGUYỄN THỊ NGỌC	TUYỀN	CD11CQ	2	Nguyen Thi Ngoc	8.5	8.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333210	TSẦN TIỂU	VI	CD11CQ	2	Tsần Tiều	5.5	5.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	09113220	HÀ QUỐC	VIỆT	DH09QL	1	Ha Quoc	0	6.5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11151011	NGUYỄN MINH	VIỆT	DH11DC	1	Nguyen Minh	7.0	5.0	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	09124122	NGUYỄN VĂN	VÕ	DH09QL	2	Nguyen Van	5.5	6.0	5.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11333030	NGUYỄN	VŨ	CD11CQ	1	Nguyen	7.5	7.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124252	NGUYỄN ĐỨC	VŨ	DH10QL	1	Nguyen Duc	0	2.5	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11333184	ĐẶNG QUỐC	VƯƠNG	CD11CQ	1	Dang Quoc	6.0	2.5	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 38; Số tờ: 54

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 2 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Trung Quyết
Ngô Ngọc Mỹ Tiên

Phạm Hồng Sơn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02208

Trang 1/1

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV333 Nhóm Thi : Nhóm Đ1 - Tổ 004 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số lời	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tổ đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	11333202	LUƠNG THỊ MỸ	TIỀN	CD11CQ	1	6.0		6.0	2.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10124203	NGUYỄN THỊ THỦY	TIỀN	DH10Q	2	8.5		7.5	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
~~3~~	~~11333111~~	~~NGUYỄN KHÁC~~	~~TIỀN~~	~~CD11CQ~~	~~4~~			~~V~~		~~V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10~~	~~0 1 2 3 4 5 6 7 8 9~~
4	10124207	TRẦN MINH	TIỀN	DH10Q	2	7.0		8.5	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333164	TRẦN VĂN	TIỀN	CD11CQ	2	3.0		8.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11333203	TRẦN VĂN	TIỀN	CD11CQ	2	2.0		9.0	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11151048	NGUYỄN THỊ	TÌNH	DH11DC	1	8.0		8.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	10333081	MAI PHƯỚC	TÌNH	CD10CQ	1	5.0		6.5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333132	LÊ MINH	TOÀN	CD11CQ	1	2.0		2.5	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10333043	NGUYỄN MINH	TOÀN	CD10CQ	1	6.0		6.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124211	LÊ THỊ	TRANG	DH10QL	1	8.5		7.5	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	09124104	NGUYỄN THỊ THỊ	TRANG	DH09QL	2	3.0		8.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
~~13~~	~~11333156~~	~~PHAN THANH KIỀU~~	~~TRANG~~	~~CD11CQ~~	~~4~~			~~V~~		~~V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10~~	~~0 1 2 3 4 5 6 7 8 9~~
14	10333097	NGUYỄN HỒ BÍCH	TRÂM	CD10CQ	1	4.0		2.0	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂM	CD11CQ	2	3.0		4.5	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333031	HUỖNH TẤN	TRÍ	CD13CQ	1	4.0		6.0	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	10151077	NGUYỄN HỮU	TRÍ	DH10DC	1	7.0		7.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10124222	TRẦN BẢO	TRIỂN	DH10QL	1	4.0		0	0.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 38; Số tờ: 54

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 12 tháng 01 năm 2013

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Trung Quyết
Ng Ngọc Mỹ Tiên

Phạm Hồng Sơn

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV375 Nhóm Thi : Nhóm 01 - T5 003 Sct 1

[illegible]

Số bài: 52; Số từ: 73

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 182

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

~~Nguyễn Mạnh Hùng~~
~~Nguyễn Thanh Hải~~

~~Phạm Hồng Sơn~~

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02207

Trang 3/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi PV325

Nhóm Thi :

Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	11333082	VÕ THỊ TÂM	CD11CQ	2	Tâm	8.0		8.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	11333106	NGUYỄN MINH TÂN	CD11CQ	1					Vân	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	11333028	NGUYỄN THÀNH TÂN	CD11CQ	1	Thành	8.0		4.5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	10124180	LÊ HỒNG THÁI	DH10QL	2	Th	5.5		6.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	10151057	PHẠM HOÀNG THÀNH	DH10DC	1	Thành	0		1.5	1.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10151031	TRẦN VĂN THÀNH	DH10DC	1	Trần	4.0		8.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	11124068	ĐỖ QUANG THẢO	DH11QL	2	Quang	3.0		8.5	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11333117	NGUYỄN HOÀNG THẢO	CD11CQ	1	Thảo	8.0		6.0	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	11333153	NGUYỄN THỊ MINH THẢO	CD11CQ	2	Th	7.5		6.5	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10151033	NGUYỄN THIÊN THẮNG	DH10DC	2	Th	8.0		7.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	10124184	TRẦN LƯU VĨNH THỊ	DH10QL	1	Tr	8.0		2.0	3.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10333054	ĐINH SỸ THIẾT	CD10CQ	2	Thiết	0		4.5	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	09333146	LÊ PHẠM QUỐC THỊNH	CD09CQ	1	L	7.0		3.0	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10333088	TRẦN THỊ NGỌC THUÊ	CD10CQ	1	Th	4.0		5.0	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11333126	NGUYỄN THỊ THỦY	CD11CQ	1	Thủy	4.5		6.5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	09151065	NGUYỄN NGỌC THỦY	DH09DC	2	Ng	4.5		8.0	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11333201	ĐỖ THỊ XUÂN THƯ	CD11CQ	2	Th	4.5		8.5	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10124200	PHẠM LÊ ANH THƯ	DH10QL	1	Ph	4.0		6.0	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 52; Số tờ: 23

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Ngọc Thuý
Phạm Hồng Sơn

Phạm Hồng Sơn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02207

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV325

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	B1 (%)	B2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	11333188	TRƯƠNG THANH PHONG	CD11CQ	1		0		3.0	2.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10124274	LÊ ĐÌNH PHÚC	DH10QL	1		7.0		8.0	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	11333189	LÊ THANH PHÚC	CD11CQ	2		3.0		6.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	11333099	LÊ NGUYỄN THANH PHƯỚC	CD11CQ	2		4.0		7.0	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11333149	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	CD11CQ	1		3.5		8.0	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	09124073	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	DH09QL	1		0		4.0	0.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333096	TRẦN THỊ KIM PHƯƠNG	CD11CQ	1		3.0		6.0	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11333190	NGUYỄN THỊ LINH PHƯƠNG	CD11CQ	2		5.5		6.0	5.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333026	NÔNG THỊ PHƯƠNG	CD11CQ	1		3.0		2.0	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151060	VŨ TRUNG QUANG	DH10DC	1		5.5		4.5	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333192	LÊ THỊ KIM QUÂN	CD11CQ	1		3.0		3.5	3.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333148	NGUYỄN MINH QUÍ	CD11CQ	1		4.5		2.0	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	10124161	PHẠM NHƯ QUỲNH	DH10QL	2		5.5		7.5	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	10333149	HUỖNH THANH SANG	CD10CQ	2		2.0		6.5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11333101	NGUYỄN CHÂU SƠN	CD11CQ	1		2.0		6.0	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11333102	NGUYỄN THÀNH SƠN	CD11CQ	1		4.0		7.0	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10124165	NGUYỄN VĂN SƠN	DH10QL	1		2.0		7.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11333016	PHẠM THẢO SƯƠNG	CD11CQ	1		4.5		4.0	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5.2; Số tờ: 7.3

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02207

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV325

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10333058	NGUYỄN THÀNH NAM	CD10CQ	1	<i>Thành</i>	4.0		6.0	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11333183	VŨ KIM NGÂN	CD11CQ	2	<i>ngân</i>	3.0		5.5	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11333080	NGUYỄN HỮU NGHĨA	CD11CQ	2	<i>Hữu</i>	3.5		7.5	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11333081	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	CD11CQ	1	<i>Trọng</i>	8.0		2.5	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10333130	NGUYỄN THỊ THÙY	CD10CQ	2	<i>Thùy</i>	7.5		6.5	6.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	09114134	DANH NGỌT	CD09CQ	1	<i>Danh</i>	6.0		6.5	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333114	ĐÌNH THỊ NHÀI	CD11CQ	1	<i>Nhài</i>	3.0		5.0	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333086	LÊ THỊ NHÀI	CD11CQ	2	<i>Nhài</i>	7.5		8.5	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11333122	ĐỖ THỊ MỸ NHÂN	CD11CQ	2	<i>Mỹ Nhân</i>	7.0		7.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	10124133	HỨA THỊ NGỌC NHÂN	DH10QL	2	<i>Nhân</i>	8.5		7.5	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	10124135	NGUYỄN YẾN NHÂN	DH10QL	1	<i>Yến</i>	5.0		5.5	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333092	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	CD11CQ	1				Vắng		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11333088	TRẦN ANH NHI	CD11CQ	1				Vắng		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333147	LÊ VĂN NHIỀU	CD11CQ	1	<i>Văn</i>	6.5		5.5	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11333187	HOÀNG VĂN NHU	CD11CQ	1	<i>Nhu</i>	7.5		5.0	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	09151016	NGUYỄN TIẾN PHÁT	DH09DC	1	<i>Phát</i>	6.0		4.5	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11333095	LÊ THANH PHONG	CD11CQ	1	<i>Thanh</i>	6.5		6.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10151052	THÁI VĂN PHONG	DH10DC	2	<i>Thái</i>	5.0		8.5	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 52; Số tờ: 73

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Thanh Hiền

Phạm Hồng Sơn

Trang 4/1

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tđ 002 - Đợt 1

Phạm Hồng Sơn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Mã nhận dạng 02206

Trang 3/1

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - T0 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
37	09151010	TRƯƠNG DUY KHƯƠNG	DH09DC	1	<i>K2</i>	6.5		5.0	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	09124043	NGÔ THANH LAI	DH09QL	2	<i>Th</i>	5.0		7.0	6.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	10151014	PHAN VĂN LĂNG	DH10DC	2	<i>Th</i>	8.5		8.0	8.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	09124044	NGÔ TRƯỜNG LÂM	DH09QL	2	<i>Th</i>	6.5		7.0	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	11333155	HỒ KHÁNH LINH	CD11CQ	2	<i>Th</i>	7.0		6.0	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	10124092	HUỖNH THỊ THÙY LINH	DH10QL	1	<i>Th</i>	8.0		5.0	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	10124272	HUỖNH VŨ BẢO LINH	DH10QL	2	<i>Th</i>	8.0		7.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	10124096	NGUYỄN THỊ LINH	DH10QL	1	<i>Th</i>	8.0		8.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10333049	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	CD10CQ	1	<i>Th</i>	6.5		3.0	3.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	10333050	LÊ THỊ KIỀU LOAN	CD10CQ	2	<i>Th</i>	4.0		4.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	09151048	NGUYỄN BÁ LUẬN	DH09DC	2	<i>Th</i>	7.5		7.0	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	10151109	TRẦN THỊ LUẬN	DH10DC	2	<i>Th</i>	4.0		7.0	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	10333053	NGUYỄN CÔNG LỰC	CD10CQ	2	<i>Th</i>	8.0		3.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	11333218	LÊ HOÀNG HẢI LY	CD11CQ	2	<i>Th</i>	3.0		8.0	7.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	11333076	ĐẶNG HOÀNG MINH	CD11CQ	2	<i>Th</i>	8.0		9.0	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	10151090	ĐÌNH CÔNG MINH	DH10DC	1	<i>Th</i>	8.5		5.0	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	10333160	LÊ THỊ TRÚC MƠ	CD10CQ	1	<i>Th</i>	5.0		5.5	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	10333059	HUỖNH LY NA	CD10CQ	1	<i>Th</i>	0		1.5	1.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 52; Số tờ: 79

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

ĐV T. Hồng Hạnh
Phó Chánh Nguyễn

Phạm Hồng Sơn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02206

Trang 2/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - TĐ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
19	10124057	LÊ THI HOA	DH10QL	1		8.0		7.0	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11333002	PHẠM THI HOA	CD11CQ	1		4.5		4.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	10333025	HUỖNH HỮU HÒA	CD10CQ	1		3.0		7.0	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10151064	NGUYỄN THỊ MỸ HÒA	DH10DC	2		2.0		5.0	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	10124061	NGUYỄN THANH HOÀNG	DH10QL	2		4.0		5.0	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10151013	NGUYỄN VĂN HOÀNG	DH10DC	2		0		5.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11333053	NGUYỄN THANH HỒNG	CD11CQ	1		3.5		5.0	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	10124063	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	DH10QL	2		4.5		8.5	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11333056	LÊ HUY	CD11CQ	2		7.5		4.5	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	10151065	NGUYỄN XUÂN HUY	DH10DC	2		0		5.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	11333176	PHẠM THỊ THU HUY	CD11CQ							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11333178	HÀ NHƯ HUYỀN	CD11CQ	2		7.0		5.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	11333179	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	CD11CQ	1		7.5		2.0	3.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11333058	VÕ THỊ NGỌC HUYỀN	CD11CQ	1		7.0		5.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	10124073	DƯƠNG MINH QUẾ HƯƠNG	DH10QL	2		8.0		6.5	6.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11333121	HÀ ĐỨC KHANH	CD11CQ	1		6.5		1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	11333057	LÊ TRỌNG KHÁNH	CD11CQ	2		4.0		4.0	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	09124039	ĐẶNG HOÀNG KHƯƠNG	CD10CQ	2		0		6.0	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 50; Số tờ: 77

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng

năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Lê Văn Hồng
Giám đốc

Phạm Hồng Sơn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Mã nhận dạng 02206

Trang 1/1

Học Kỳ 1 - Năm Học 12-13

Môn Học : Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3

Ngày Thi : 12/01/13 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV323

Nhóm Thi : Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số tờ	Chữ ký SV	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm tổng kết	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	10333022	PHẠM VĂN ĐẾN	CD10CQ	1	<i>Phạm Văn Đến</i>	2.5		7.0	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10151054	TRẦN ĐIỂN	DH10DC	2	<i>Trần Diễn</i>	7.0		8.0	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09113212	HUỖNH NGỌC ĐỊNH	DH09QL	2	<i>Huỳnh Ngọc Định</i>	8.0		8.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10151097	NGUYỄN HUỖNH CÔNG ĐỨC	DH10DC	2	<i>Nguyễn Huỳnh Công Đức</i>	8.5		7.0	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11333036	LÊ THỊ HÀ	CD11CQ	2	<i>Lê Thị Hà</i>	3.0		6.0	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	~~11333034~~	~~LÊ THỊ THU~~	~~CD11CQ~~							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11333038	TẠ THỊ HÀ	CD11CQ	1	<i>Tạ Thị Hà</i>	3.5		6.5	5.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11333039	TRẦN THU HÀ	CD11CQ	1	<i>Trần Thu Hà</i>	7.5		3.5	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10151009	NGUYỄN NGỌC HẢI	DH10DC	1	<i>Nguyễn Ngọc Hải</i>	2.0		2.0	2.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11333173	HOÀNG THỊ NGỌC HÂN	CD11CQ	1	<i>Hoàng Thị Ngọc Hân</i>	7.5		3.0	3.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11333174	NGUYỄN VĂN HẬU	CD11CQ	2	<i>Nguyễn Văn Hậu</i>	6.0		4.5	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11333175	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	CD11CQ	1	<i>Nguyễn Thị Thu Hiền</i>	3.5		3.5	1.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	10333122	HOÀNG THỊ THÚY HIỀN	CD10CQ	2	<i>Hoàng Thị Thúy Hiền</i>	8.0		8.0	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11333131	LÝ THÁI HIỆP	CD11CQ	1	<i>Lý Thái Hiệp</i>	0		1.5	1.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10151048	LÝ TRUNG HIỆU	DH10DC	1	<i>Lý Trung Hiệu</i>	4.0		8.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11333044	NGÔ THƯỢNG HIỆU	CD11CQ	1	<i>Ngô Thượng Hiệu</i>	6.0		4.0	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	~~10333123~~	~~NGUYỄN CHÍ HIỆU~~	~~CD10CQ~~							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11333047	BÙI THỊ TUYẾT HOA	CD11CQ	1	<i>Bùi Thị Tuyết Hoa</i>	7.5		3.0	3.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số bài: 5; Số tờ: 7

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;
Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.

Trần Thị Hồng Hạnh
Giáo viên Giảng dạy

Phạm Hồng Sơn